

Số:            /CB-SXD

Lai Châu, ngày        tháng        năm 2020

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 11 năm 2020**

*Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 24a/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;*

Trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lai Châu; giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất do các tổ chức báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn tháng 11 năm 2020 (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường (*phụ lục I*) là mức giá bình quân đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất tại địa phương (*phụ lục II*) là giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh (*phụ lục III*) là giá bán trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện đã

bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống, chi phí vận chuyển. Giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất ngoài tỉnh (*phụ lục IV*) là giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, chi phí bốc xuống và các chi phí khác theo quy định.

3. Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện (*có yếu tố vận chuyển*) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (*lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra*) đơn vị thẩm tra có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019.

Trong đó:

- Cước vận chuyển ô tô được tính theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được chủ đầu tư xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

4. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này đề nghị các chủ đầu tư và tổ chức tư vấn lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá. Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công

trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thái Lực**



| Phụ lục I: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2020                                          |                                                                   |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|--------|----------|-------------|
| (Kèm theo công bố giá VLXD số:      /CB-SXD ngày      tháng      năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu) |                                                                   |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
| T<br>T                                                                                                   | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                          | ĐVT   | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẠM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
| (1)                                                                                                      | (2)                                                               | (4)   | (5)          | (6)      | (7)          | (8)            | (9)          | (10)   | (11)     | (12)        |
| <b>1</b>                                                                                                 | <b>Xăng</b>                                                       |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|                                                                                                          | <b>Từ 15h00 ngày 12/10/2020 đến<br/>trước 15h ngày 27/10/2020</b> |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|                                                                                                          | Xăng không chì Ron 95-IV                                          | đ/lít | 15.520       | 15.520   | 15.520       | 15.520         | 15.520       | 15.520 | 15.520   | 15.520      |
|                                                                                                          | Xăng Sinh học E5 Ron 92-II                                        | đ/lít | 14.540       | 14.540   | 14.540       | 14.540         | 14.540       | 14.540 | 14.540   | 14.540      |
|                                                                                                          | <b>Từ 15h00 ngày 27/10/2020 đến<br/>trước 15h ngày 11/11/2020</b> |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|                                                                                                          | Xăng không chì Ron 95-IV                                          | đ/lít | 15.340       | 15.340   | 15.340       | 15.340         | 15.340       | 15.340 | 15.340   | 15.340      |
|                                                                                                          | Xăng Sinh học E5 Ron 92-II                                        | đ/lít | 14.380       | 14.380   | 14.380       | 14.380         | 14.380       | 14.380 | 14.380   | 14.380      |
|                                                                                                          | <b>Từ 15h00 ngày 11/11/2020 đến<br/>trước 15h ngày 26/11/2020</b> |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|                                                                                                          | Xăng không chì Ron 95-IV                                          | đ/lít | 15.090       | 15.090   | 15.090       | 15.090         | 15.090       | 15.090 | 15.090   | 15.090      |
|                                                                                                          | Xăng Sinh học E5 Ron 92-II                                        | đ/lít | 14.150       | 14.150   | 14.150       | 14.150         | 14.150       | 14.150 | 14.150   | 14.150      |
|                                                                                                          | <b>Từ 15h00 ngày 26/11/2020 đến<br/>khi có thông báo mới</b>      |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|                                                                                                          | Xăng không chì Ron 95-IV                                          | đ/lít | 15.750       | 15.750   | 15.750       | 15.750         | 15.750       | 15.750 | 15.750   | 15.750      |
|                                                                                                          | Xăng Sinh học E5 Ron 92-II                                        | đ/lít | 14.770       | 14.770   | 14.770       | 14.770         | 14.770       | 14.770 | 14.770   | 14.770      |
| <b>2</b>                                                                                                 | <b>Dầu diesel 0,05S-II</b>                                        |       |              |          |              |                |              |        |          |             |
|                                                                                                          | Từ 15h00 ngày 12/10/2020 đến<br>trước 15h ngày 27/10/2020         | đ/lít | 11.340       | 11.340   | 11.340       | 11.340         | 11.340       | 11.340 | 11.340   | 11.340      |
|                                                                                                          | Từ 15h00 ngày 27/10/2020 đến<br>trước 15h ngày 11/11/2020         | đ/lít | 11.430       | 11.430   | 11.430       | 11.430         | 11.430       | 11.430 | 11.430   | 11.430      |

| <b>T<br/>T</b> | <b>DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br/>CÁCH, PHẨM CHẤT</b>          | <b>ĐVT</b>               | <b>TAM<br/>ĐƯỜNG</b> | <b>TÂN UYÊN</b> | <b>THAN<br/>UYÊN</b> | <b>TP LAI<br/>CHÂU</b> | <b>PHONG<br/>THỎ</b> | <b>SÌN HỒ</b> | <b>NẬM NHÙN</b> | <b>MƯỜNG<br/>TÈ</b> |
|----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------|---------------------|
|                | Từ 15h00 ngày 11/11/2020 đến<br>trước 15h ngày 26/11/2020 | đ/lít                    | 11.040               | 11.040          | 11.040               | 11.040                 | 11.040               | 11.040        | 11.040          | 11.040              |
|                | Từ 15h00 ngày 26/11/2020 đến<br>khi có thông báo mới      | đ/lít                    | 11.650               | 11.650          | 11.650               | 11.650                 | 11.650               | 11.650        | 11.650          | 11.650              |
| <b>3</b>       | <b>Nhựa đường</b>                                         |                          |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | Nhựa đường Petrolimex                                     | Thông báo tại phụ lục IV |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
| <b>4</b>       | <b>Thép các loại</b>                                      |                          |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
| <b>a</b>       | <b>Thép Việt Úc - Thép Úc</b>                             |                          |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | Thép cuộn D6-D8                                           | đ/kg                     | 16.914               | 16.938          | 16.986               | 16.950                 | 16.982               | 17.023        | 17.131          | 17.134              |
|                | Thép cuộn D8 vằn                                          | đ/kg                     | 17.014               | 17.038          | 17.087               | 17.050                 | 17.083               | 17.123        | 17.231          | 17.234              |
|                | Thép D10                                                  | đ/kg                     | 17.014               | 17.038          | 17.087               | 17.050                 | 17.082               | 17.123        | 17.231          | 17.234              |
|                | Thép D12                                                  | đ/kg                     | 16.964               | 16.988          | 17.036               | 17.000                 | 17.031               | 17.072        | 17.181          | 17.183              |
|                | Thép 14-32                                                | đ/kg                     | 16.914               | 16.938          | 16.986               | 16.950                 | 16.982               | 17.023        | 17.131          | 17.134              |
| <b>b</b>       | <b>Thép Hòa phát</b>                                      |                          |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | Thép cuộn D6-D8                                           | đ/kg                     | 15.964               | 15.988          | 16.036               | 16.000                 | 16.031               | 16.072        | 16.181          | 16.183              |
|                | Thép D10-D32                                              | đ/kg                     | 16.964               | 16.988          | 17.036               | 17.000                 | 17.031               | 17.072        | 17.181          | 17.183              |
| <b>c</b>       | <b>Thép hộp mạ kẽm các loại</b>                           | đ/kg                     | 18.334               | 18.358          | 18.407               | 18.370                 | 18.402               | 18.443        | 18.551          | 18.554              |
| <b>d</b>       | <b>Thép tấm các loại</b>                                  | đ/kg                     | 15.364               | 15.388          | 15.437               | 15.400                 | 15.432               | 15.473        | 15.581          | 15.584              |
| <b>5</b>       | <b>Xi măng các loại</b>                                   |                          |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | Xi măng Hải phòng PCB30                                   | đ/kg                     | 1.485                | 1.535           | 1.634                | 1.560                  | 1.624                | 1.708         | 1.932           | 1.937               |
|                | Xi măng Hải phòng PCB40                                   | đ/kg                     | 1.505                | 1.555           | 1.654                | 1.580                  | 1.644                | 1.728         | 1.951           | 1.957               |
|                | Xi măng Yên Bái PCB30                                     | đ/kg                     | 1.229                | 1.279           | 1.378                | 1.303                  | 1.368                | 1.452         | 1.675           | 1.680               |
|                | Xi măng Yên Bái PCB40                                     | đ/kg                     | 1.329                | 1.379           | 1.478                | 1.403                  | 1.468                | 1.552         | 1.775           | 1.781               |
|                | Xi măng Nhất Sơn PCB30                                    | đ/kg                     | 1.329                | 1.379           | 1.478                | 1.403                  | 1.468                | 1.552         | 1.775           | 1.781               |
|                | Xi măng Nhất Sơn PCB40                                    | đ/kg                     | 1.428                | 1.478           | 1.577                | 1.503                  | 1.567                | 1.651         | 1.874           | 1.880               |
|                | Xi măng Điện Biên PCB 30 bao                              | đ/kg                     |                      |                 |                      |                        |                      | 1.490         | 1.490           | 1.630               |

| T<br>T   | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                                                 | ĐVT    | TAM<br>ĐƯỜNG              | TÂN UYÊN                  | THAN<br>UYÊN              | TP LAI<br>CHÂU            | PHONG<br>THỎ              | SÌN HỒ                    | NẬM NHÙN                  | MƯỜNG<br>TÈ               |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|          | Xi măng Điện Biên PCB 40 bao                                                             | đ/kg   |                           |                           |                           |                           |                           | 1.560                     | 1.560                     | 1.700                     |
|          | Xi măng Điện Biên PC 40 bao                                                              | đ/kg   |                           |                           |                           |                           |                           | 1.640                     | 1.640                     | 1.780                     |
|          | Xi măng Lai Châu PCB 30                                                                  | đ/kg   | 1.400                     | 1.460                     | 1.550                     | 1.320                     | 1.400                     | 1.580                     | 1.650                     | 1.780                     |
|          | Xi măng Lai Châu PCB 40                                                                  | đ/kg   | 1.450                     | 1.510                     | 1.600                     | 1.370                     | 1.450                     | 1.630                     | 1.700                     | 1.830                     |
| <b>6</b> | <b>Đá xây dựng</b>                                                                       |        |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Đá hộc                                                                                   | đ/m3   | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II | Thông báo tại<br>PL số II |
|          | Đá 0,5x1                                                                                 | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Đá dăm 1x2                                                                               | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Đá dăm 2x4                                                                               | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Đá dăm 4x6                                                                               | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Đá dăm 6x8                                                                               | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Cấp phối đá dăm loại 1                                                                   | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Cấp phối đá dăm loại 2                                                                   | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>7</b> | <b>Cát xây dựng</b>                                                                      |        | Thông báo tại<br>PL số II |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Cát bê tông                                                                              | đ/m3   |                           |                           | 330.000                   | 250.000                   | 180.000                   | 300.000                   | 300.000                   | 187.000                   |
|          | Cát xây                                                                                  | đ/m3   |                           |                           | 320.000                   |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Cát trát                                                                                 | đ/m3   |                           |                           | 320.000                   | 230.000                   | 160.000                   | 280.000                   | 260.000                   | 165.000                   |
|          | Cát xây, trát nghiền (công nghiệp)                                                       | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Cát bê tông nghiền (công nghiệp)                                                         | đ/m3   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>8</b> | <b>Gạch các loại</b>                                                                     |        |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>a</b> | <b>Gạch không nung</b>                                                                   |        |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Gạch bê tông XM đặc M7,5 (SX tại Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương)            | đ/viên | 1.400                     | 1.400                     | 1.200                     |                           |                           |                           |                           |                           |
|          | Gạch bê tông XM không nung rỗng M75 (SX tại Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương) | đ/viên | 1.350                     | 1.350                     | 1.150                     |                           |                           |                           |                           |                           |

| T<br>T   | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                                             | ĐVT  | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ  | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|---------|----------|-------------|
| <b>b</b> | <b>Gạch ốp lát</b>                                                                   |      |              |          |              |                |              |         |          |             |
| <b>*</b> | <b>Gạch PRIME</b>                                                                    |      |              |          |              |                |              |         |          |             |
|          | Gạch 80 x 80 cm                                                                      | đ/m2 | 239.615      | 243.205  | 250.385      | 245.000        | 249.667      | 255.770 | 271.924  | 272.294     |
|          | Gạch 60 x60 cm                                                                       | đ/m2 | 90.018       | 93.340   | 99.982       | 95.000         | 99.318       | 104.964 | 119.910  | 120.252     |
|          | Gạch 50 x 50 cm                                                                      | đ/m2 | 75.675       | 78.559   | 84.326       | 80.000         | 83.749       | 88.651  | 101.628  | 101.925     |
|          | Gạch 40 x 40 cm (0,96m2)                                                             | đ/m2 | 71.308       | 73.770   | 78.693       | 75.000         | 78.201       | 82.385  | 93.463   | 93.716      |
|          | Gạch 30 x 60 cm                                                                      | đ/m2 | 91.630       | 93.876   | 98.370       | 95.000         | 97.920       | 101.740 | 111.850  | 112.082     |
|          | Gạch 30 x 45 cm                                                                      | đ/m2 | 89.098       | 91.033   | 94.903       | 92.000         | 94.516       | 97.805  | 106.513  | 106.713     |
|          | Gạch 30 x 30cm                                                                       | đ/m2 | 116.624      | 118.874  | 123.376      | 120.000        | 122.925      | 126.752 | 136.879  | 137.111     |
|          | Gạch 25 x 40cm                                                                       | đ/m2 | 69.468       | 71.156   | 74.532       | 72.000         | 74.194       | 77.064  | 84.660   | 84.833      |
|          | Gạch 25 x 25cm                                                                       | đ/m2 | 68.624       | 70.875   | 75.376       | 72.000         | 74.926       | 78.752  | 88.880   | 89.112      |
| <b>*</b> | <b>Gạch Catalan</b>                                                                  |      |              |          |              |                |              |         |          |             |
|          | Gạch 60 x 60 cm                                                                      | đ/m2 |              |          |              | 150.000        |              |         |          |             |
|          | Gạch 50 x 50 cm                                                                      | đ/m2 |              |          |              | 100.000        |              |         |          |             |
|          | Gạch 30 x 30 cm                                                                      | đ/m2 |              |          |              | 90.000         |              |         |          |             |
|          | Gạch 30 x 60 cm                                                                      | đ/m2 |              |          |              | 140.000        |              |         |          |             |
| <b>c</b> | <b>Gạch lát vỉa hè, sân vườn</b>                                                     |      |              |          |              |                |              |         |          |             |
|          | Gạch bê tông, gạch Terazo ( <i>công nghệ Nga</i> )- SX tại công ty TNHH MTV Xuân Học |      |              |          |              |                |              |         |          |             |
|          | Kích thước (300x300x30)mm                                                            | Viên |              |          |              | 17.000         |              |         |          |             |
|          | Kích thước (400x400x30)mm                                                            | Viên |              |          |              | 31.167         |              |         |          |             |
|          | Kích thước (600x600x40)mm                                                            | Viên |              |          |              | 62.332         |              |         |          |             |
| <b>9</b> | <b>Thiết bị điện</b>                                                                 |      |              |          |              |                |              |         |          |             |
| <b>*</b> | <b>Dây &amp; Cáp điện Trần Phú</b>                                                   |      |              |          |              |                |              |         |          |             |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                                               | ĐVT | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|--------|----------|-------------|
| I      | <b>DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)</b> |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x0,75 mm <sup>2</sup>                                                       | đ/m |              |          |              | 2.870          |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x1,0 mm <sup>2</sup>                                                        | đ/m |              |          |              | 3.670          |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x1,5 mm <sup>2</sup>                                                        | đ/m |              |          |              | 5.430          |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x2,5 mm <sup>2</sup>                                                        | đ/m |              |          |              | 8.830          |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x4,0 mm <sup>2</sup>                                                        | đ/m |              |          |              | 13.550         |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x6,0 mm <sup>2</sup>                                                        | đ/m |              |          |              | 20.100         |              |        |          |             |
|        | VCm - Đơn 1x10 mm <sup>2</sup>                                                         | đ/m |              |          |              | 33.500         |              |        |          |             |
| II     | <b>DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                     |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm <sup>2</sup>                                                     | đ/m |              |          |              | 6.520          |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 8.400          |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 11.530         |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 19.000         |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 28.500         |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 42.100         |              |        |          |             |
|        | VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm <sup>2</sup>                                                     | đ/m |              |          |              | 9.700          |              |        |          |             |
| III    | <b>DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                    |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
| III.1  | <b>Dây tròn 2 ruột mềm</b>                                                             |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | VCm - T-tròn 2x0,75mm <sup>2</sup>                                                     | đ/m |              |          |              | 7.500          |              |        |          |             |
|        | VCm - T-tròn 2x1,0mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 9.500          |              |        |          |             |
|        | VCm - T-tròn 2x1,5mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 12.900         |              |        |          |             |
|        | VCm - T-tròn 2x2,5mm <sup>2</sup>                                                      | đ/m |              |          |              | 21.000         |              |        |          |             |

| T<br>T       | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------------|------------------------------------------|-----|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|--------|----------|-------------|
|              | VCm - T-tròn 2x4,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 31.300         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 2x6,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 46.300         |              |        |          |             |
| <b>III.2</b> | <b>Dây tròn 3 ruột mềm</b>               |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 3x0,75mm <sup>2</sup>       | đ/m |              |          |              | 10.500         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 3x1,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 13.300         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 3x1,5mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 18.200         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 3x2,5mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 29.500         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 3x4,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 44.600         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 3x6,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 66.700         |              |        |          |             |
| <b>III.3</b> | <b>Dây tròn 4 ruột mềm</b>               |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 4x0,75mm <sup>2</sup>       | đ/m |              |          |              | 13.800         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 4x1,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 17.100         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 4x1,5mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 23.800         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 4x2,5mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 38.300         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 4x4,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 58.400         |              |        |          |             |
|              | VCm - T-tròn 4x6,0mm <sup>2</sup>        | đ/m |              |          |              | 86.700         |              |        |          |             |
| <b>IV</b>    | <b>CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)</b>         |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-10 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 25.970         |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-16 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 40.000         |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-25 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 61.500         |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-35 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 85.000         |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-50 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 115.000        |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-70 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 162.000        |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-95 mm <sup>2</sup>                | đ/m |              |          |              | 230.000        |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-120 mm <sup>2</sup>               | đ/m |              |          |              | 283.000        |              |        |          |             |
|              | Cáp CV-150 mm <sup>2</sup>               | đ/m |              |          |              | 353.000        |              |        |          |             |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT            | ĐVT | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|-----------------------------------------------------|-----|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|--------|----------|-------------|
|        | Cáp CV-185 mm <sup>2</sup>                          | đ/m |              |          |              | 443.000        |              |        |          |             |
|        | Cáp CV-240 mm <sup>2</sup>                          | đ/m |              |          |              | 580.000        |              |        |          |             |
|        | Cáp CV-300 mm <sup>2</sup>                          | đ/m |              |          |              | 725.000        |              |        |          |             |
|        | Cáp CV-400 mm <sup>2</sup>                          | đ/m |              |          |              | 932.000        |              |        |          |             |
| V      | <b>CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/PVC/PVC)</b>          |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | Cáp CXV-(2x4 mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 28.000         |              |        |          |             |
|        | Cáp CXV-(2x6 mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 38.800         |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x10 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 59.100         |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x16 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 91.600         |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x25 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 143.400        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x35 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 197.500        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x50 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 263.000        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x70 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 367.600        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x95 mm <sup>2</sup> )                     | đ/m |              |          |              | 502.800        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x120 mm <sup>2</sup> )                    | đ/m |              |          |              | 654.800        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x150 mm <sup>2</sup> )                    | đ/m |              |          |              | 775.900        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x185 mm <sup>2</sup> )                    | đ/m |              |          |              | 965.800        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x240 mm <sup>2</sup> )                    | đ/m |              |          |              | 1.260.000      |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x300 mm <sup>2</sup> )                    | đ/m |              |          |              | 1.580.000      |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(2x400 mm <sup>2</sup> )                    | đ/m |              |          |              | 2.013.000      |              |        |          |             |
| VI     | <b>CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/PVC)</b>          |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(3x10mm <sup>2</sup> +1x6mm <sup>2</sup> )  | đ/m |              |          |              | 104.000        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(3x16mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup> ) | đ/m |              |          |              | 158.000        |              |        |          |             |

| <b>T<br/>T</b> | <b>DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br/>CÁCH, PHẨM CHẤT</b>      | <b>ĐVT</b> | <b>TAM<br/>ĐƯỜNG</b> | <b>TÂN UYÊN</b> | <b>THAN<br/>UYÊN</b> | <b>TP LAI<br/>CHÂU</b> | <b>PHONG<br/>THỎ</b> | <b>SÌN HỒ</b> | <b>NẬM NHÙN</b> | <b>MƯỜNG<br/>TÈ</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------|---------------------|
|                | Cáp CVV-(3x25mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 240.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x35mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 315.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x35mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 340.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x50mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 440.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x50mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 465.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x70mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 610.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x70mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 640.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x95mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 840.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x95mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )   | đ/m        |                      |                 |                      | 890.000                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x120mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )  | đ/m        |                      |                 |                      | 1.060.000              |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x120mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  | đ/m        |                      |                 |                      | 1.130.000              |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )  | đ/m        |                      |                 |                      | 1.280.000              |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  | đ/m        |                      |                 |                      | 1.350.000              |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) | đ/m        |                      |                 |                      | 1.410.000              |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  | đ/m        |                      |                 |                      | 1.620.000              |                      |               |                 |                     |
| <b>VII</b>     | <b>CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/PVC/PVC)</b>            |            |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(4x4 mm <sup>2</sup> )                        | đ/m        |                      |                 |                      | 53.560                 |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(4x6 mm <sup>2</sup> )                        | đ/m        |                      |                 |                      | 75.200                 |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(4x10 mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 115.500                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(4x16 mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 178.500                |                      |               |                 |                     |
|                | Cáp CVV-(4x25 mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 279.200                |                      |               |                 |                     |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                                      | ĐVT | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|--------|----------|-------------|
|        | Cáp CVV-(4x35 mm <sup>2</sup> )                                               | đ/m |              |          |              | 373.400        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(4x50 mm <sup>2</sup> )                                               | đ/m |              |          |              | 543.000        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(4x70 mm <sup>2</sup> )                                               | đ/m |              |          |              | 725.700        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(4x95 mm <sup>2</sup> )                                               | đ/m |              |          |              | 981.300        |              |        |          |             |
|        | Cáp CVV-(4x120 mm <sup>2</sup> )                                              | đ/m |              |          |              | 1.211.600      |              |        |          |             |
| VIII   | <b>DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC<br/>- Cu/PVC (Ruột đồng, cách điện<br/>PVC)</b> |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | CV - đơn 1 x 1,5mm <sup>2</sup>                                               | đ/m |              |          |              | 5.370          |              |        |          |             |
|        | CV - đơn 1 x 2,5mm <sup>2</sup>                                               | đ/m |              |          |              | 8.740          |              |        |          |             |
|        | CV - đơn 1 x 4,5mm <sup>2</sup>                                               | đ/m |              |          |              | 13.280         |              |        |          |             |
|        | CV - đơn 1 x 6,5mm <sup>2</sup>                                               | đ/m |              |          |              | 19.690         |              |        |          |             |
| IX     | <b>DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC (Ruột<br/>đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>      |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | VCm - DK - dính cách 2x1,5mm <sup>2</sup>                                     | đ/m |              |          |              | 11.800         |              |        |          |             |
|        | VCm - DK - dính cách 2x2,5mm <sup>2</sup>                                     | đ/m |              |          |              | 19.500         |              |        |          |             |
|        | VCm - DK - dính cách 2x4,5mm <sup>2</sup>                                     | đ/m |              |          |              | 29.000         |              |        |          |             |
| X      | <b>CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)</b>                     |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DATA-(1x10mm <sup>2</sup> )                                           | đ/m |              |          |              | 39.000         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DATA-(1x16mm <sup>2</sup> )                                           | đ/m |              |          |              | 56.000         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DATA-(1x25mm <sup>2</sup> )                                           | đ/m |              |          |              | 80.000         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DATA-(1x35mm <sup>2</sup> )                                           | đ/m |              |          |              | 104.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DATA-(1x50mm <sup>2</sup> )                                           | đ/m |              |          |              | 139.000        |              |        |          |             |

| <b>T<br/>T</b> | <b>DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br/>CÁCH, PHẨM CHẤT</b>          | <b>ĐVT</b> | <b>TAM<br/>ĐƯỜNG</b> | <b>TÂN UYÊN</b> | <b>THAN<br/>UYÊN</b> | <b>TP LAI<br/>CHÂU</b> | <b>PHONG<br/>THỔ</b> | <b>SÌN HỒ</b> | <b>NẬM NHÙN</b> | <b>MƯỜNG<br/>TÈ</b> |
|----------------|-----------------------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------|---------------------|
|                | CÁP CXV/DATA-(1x70mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 190.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x95mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 255.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x120mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 315.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x150mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 390.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x185mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 490.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x240mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 620.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x300mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 775.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DATA-(1x400mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 1.001.000              |                      |               |                 |                     |
| <b>XI</b>      | <b>CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |            |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x1,5mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 20.500                 |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x2,5mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 27.100                 |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x4mm <sup>2</sup> )                        | đ/m        |                      |                 |                      | 35.700                 |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x6mm <sup>2</sup> )                        | đ/m        |                      |                 |                      | 47.500                 |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x10mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 69.100                 |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x16mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 101.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x25mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 147.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x35mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 195.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x50mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 265.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x70mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 372.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x95mm <sup>2</sup> )                       | đ/m        |                      |                 |                      | 520.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x120mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 642.000                |                      |               |                 |                     |
|                | CÁP CXV/DSTA-(2x150mm <sup>2</sup> )                      | đ/m        |                      |                 |                      | 802.000                |                      |               |                 |                     |
| <b>XII</b>     | <b>CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |            |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                  | ĐVT | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|-----------------------------------------------------------|-----|--------------|----------|--------------|----------------|--------------|--------|----------|-------------|
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x1,5mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 27.200         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x2,5mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 36.500         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x4mm <sup>2</sup> )                        | đ/m |              |          |              | 48.500         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x6mm <sup>2</sup> )                        | đ/m |              |          |              | 65.000         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x10mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 96.500         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x16mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 143.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 210.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 285.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x50mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 386.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x70mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 560.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x95mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 758.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x120mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 938.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 1.163.000      |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 1.447.000      |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 1.870.000      |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 2.330.000      |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(3x400mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 3.010.000      |              |        |          |             |
| XII    | <b>CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ<br/>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |     |              |          |              |                |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x1,5mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 32.700         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x2,5mm <sup>2</sup> )                      | đ/m |              |          |              | 44.500         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x4mm <sup>2</sup> )                        | đ/m |              |          |              | 59.300         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x6mm <sup>2</sup> )                        | đ/m |              |          |              | 82.100         |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x10mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 122.000        |              |        |          |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x16mm <sup>2</sup> )                       | đ/m |              |          |              | 183.000        |              |        |          |             |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT                      | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN  | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ    | NẬM NHÙN  | MUỖNG<br>TÈ |
|--------|------------------------------------------|--------------------------|--------------|-----------|--------------|----------------|--------------|-----------|-----------|-------------|
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x25mm <sup>2</sup> )      | đ/m                      |              |           |              | 270.000        |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x35mm <sup>2</sup> )      | đ/m                      |              |           |              | 370.000        |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x50mm <sup>2</sup> )      | đ/m                      |              |           |              | 508.000        |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x70mm <sup>2</sup> )      | đ/m                      |              |           |              | 730.000        |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x95mm <sup>2</sup> )      | đ/m                      |              |           |              | 1.000.000      |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x120mm <sup>2</sup> )     | đ/m                      |              |           |              | 1.238.000      |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x150mm <sup>2</sup> )     | đ/m                      |              |           |              | 1.533.000      |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x185mm <sup>2</sup> )     | đ/m                      |              |           |              | 1.910.000      |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x240mm <sup>2</sup> )     | đ/m                      |              |           |              | 2.470.000      |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x300mm <sup>2</sup> )     | đ/m                      |              |           |              | 3.082.000      |              |           |           |             |
|        | CÁP CXV/DSTA-(4x400mm <sup>2</sup> )     | đ/m                      |              |           |              | 4.020.000      |              |           |           |             |
| 10     | Gỗ các loại                              |                          |              |           |              |                |              |           |           |             |
|        | Gỗ cốp pha                               | đ/m <sup>3</sup>         | 2.832.149    | 2.850.716 | 2.887.851    | 2.860.000      | 2.884.137    | 2.915.702 | 2.999.255 | 3.001.168   |
|        | Cây chống gỗ                             | đ/m <sup>3</sup>         | 3.940.107    | 3.953.369 | 3.979.894    | 3.960.000      | 3.977.241    | 3.999.787 | 4.059.468 | 4.060.835   |
|        | Gỗ đà nẹp 8x8                            | đ/m <sup>3</sup>         | 4.380.107    | 4.393.369 | 4.419.894    | 4.400.000      | 4.417.241    | 4.439.787 | 4.499.468 | 4.500.835   |
| 11     | Ổng nước các loại                        | Thông báo tại phụ lục IV |              |           |              |                |              |           |           |             |
| 12     | Bồn nước các loại                        |                          |              |           |              |                |              |           |           |             |
| a      | Bồn nước Tân Á Đợi Thành                 |                          |              |           |              |                |              |           |           |             |
|        | Bồn nước INOX (bồn đứng)                 |                          |              |           |              |                |              |           |           |             |
|        | 310Đ                                     | đ/cái                    | 2.209.000    | 2.209.000 | 2.209.000    | 2.209.000      | 2.209.000    | 2.209.000 | 2.209.000 | 2.209.000   |
|        | 500Đ                                     | đ/cái                    | 2.799.000    | 2.799.000 | 2.799.000    | 2.799.000      | 2.799.000    | 2.799.000 | 2.799.000 | 2.799.000   |
|        | 700Đ                                     | đ/cái                    | 3.449.000    | 3.449.000 | 3.449.000    | 3.449.000      | 3.449.000    | 3.449.000 | 3.449.000 | 3.449.000   |
|        | 1000Đ                                    | đ/cái                    | 4.619.000    | 4.619.000 | 4.619.000    | 4.619.000      | 4.619.000    | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000   |
|        | 1200Đ                                    | đ/cái                    | 5.529.000    | 5.529.000 | 5.529.000    | 5.529.000      | 5.529.000    | 5.529.000 | 5.529.000 | 5.529.000   |
|        | 1300Đ                                    | đ/cái                    | 5.859.000    | 5.859.000 | 5.859.000    | 5.859.000      | 5.859.000    | 5.859.000 | 5.859.000 | 5.859.000   |
|        | 1500(1140)                               | đ/cái                    | 7.059.000    | 7.059.000 | 7.059.000    | 7.059.000      | 7.059.000    | 7.059.000 | 7.059.000 | 7.059.000   |

| <b>T<br/>T</b> | <b>DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br/>CÁCH, PHẨM CHẤT</b> | <b>ĐVT</b> | <b>TAM<br/>ĐƯỜNG</b> | <b>TÂN UYÊN</b> | <b>THAN<br/>UYÊN</b> | <b>TP LAI<br/>CHÂU</b> | <b>PHONG<br/>THỎ</b> | <b>SÌN HỒ</b> | <b>NẬM NHÙN</b> | <b>MƯỜNG<br/>TÈ</b> |
|----------------|--------------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------|---------------------|
|                | 1500(980)                                        | đ/cái      | 7.179.000            | 7.179.000       | 7.179.000            | 7.179.000              | 7.179.000            | 7.179.000     | 7.179.000       | 7.179.000           |
|                | 2000(1340)                                       | đ/cái      | 9.209.000            | 9.209.000       | 9.209.000            | 9.209.000              | 9.209.000            | 9.209.000     | 9.209.000       | 9.209.000           |
|                | 2000(1140)                                       | đ/cái      | 9.239.000            | 9.239.000       | 9.239.000            | 9.239.000              | 9.239.000            | 9.239.000     | 9.239.000       | 9.239.000           |
|                | 2500(1400)                                       | đ/cái      | 11.429.000           | 11.429.000      | 11.429.000           | 11.429.000             | 11.429.000           | 11.429.000    | 11.429.000      | 11.429.000          |
|                | 2500(1140)                                       | đ/cái      | 11.299.000           | 11.299.000      | 11.299.000           | 11.299.000             | 11.299.000           | 11.299.000    | 11.299.000      | 11.299.000          |
|                | 3000(1340)                                       | đ/cái      | 13.449.000           | 13.449.000      | 13.449.000           | 13.449.000             | 13.449.000           | 13.449.000    | 13.449.000      | 13.449.000          |
|                | 3000(1140)                                       | đ/cái      | 13.259.000           | 13.259.000      | 13.259.000           | 13.259.000             | 13.259.000           | 13.259.000    | 13.259.000      | 13.259.000          |
|                | 3500(1340)                                       | đ/cái      | 15.519.000           | 15.519.000      | 15.519.000           | 15.519.000             | 15.519.000           | 15.519.000    | 15.519.000      | 15.519.000          |
|                | 4000(1340)                                       | đ/cái      | 17.449.000           | 17.449.000      | 17.449.000           | 17.449.000             | 17.449.000           | 17.449.000    | 17.449.000      | 17.449.000          |
|                | 4500(1340)                                       | đ/cái      | 19.609.000           | 19.609.000      | 19.609.000           | 19.609.000             | 19.609.000           | 19.609.000    | 19.609.000      | 19.609.000          |
|                | 5000(1400)                                       | đ/cái      | 21.949.000           | 21.949.000      | 21.949.000           | 21.949.000             | 21.949.000           | 21.949.000    | 21.949.000      | 21.949.000          |
|                | 6000 (1400)                                      | đ/cái      | 26.189.000           | 26.189.000      | 26.189.000           | 26.189.000             | 26.189.000           | 26.189.000    | 26.189.000      | 26.189.000          |
|                | Bồn inox 10.000                                  | đ/cái      | 48.000.000           | 48.000.000      | 48.000.000           | 48.000.000             | 48.000.000           | 48.000.000    | 48.000.000      | 48.000.000          |
|                | Bể Inox lắp ghép 35m3<br>đến 1.000m3             | m3         | 7.500.000            | 7.500.000       | 7.500.000            | 7.500.000              | 7.500.000            | 7.500.000     | 7.500.000       | 7.500.000           |
|                | <b>Bồn nước INOX (bồn ngang)</b>                 |            |                      |                 |                      |                        |                      |               |                 |                     |
|                | 310N                                             | đ/cái      | 2.309.000            | 2.309.000       | 2.309.000            | 2.309.000              | 2.309.000            | 2.309.000     | 2.309.000       | 2.309.000           |
|                | 500N                                             | đ/cái      | 2.929.000            | 2.929.000       | 2.929.000            | 2.929.000              | 2.929.000            | 2.929.000     | 2.929.000       | 2.929.000           |
|                | 700N                                             | đ/cái      | 3.589.000            | 3.589.000       | 3.589.000            | 3.589.000              | 3.589.000            | 3.589.000     | 3.589.000       | 3.589.000           |
|                | 1000N                                            | đ/cái      | 4.819.000            | 4.819.000       | 4.819.000            | 4.819.000              | 4.819.000            | 4.819.000     | 4.819.000       | 4.819.000           |
|                | 1200N                                            | đ/cái      | 5.769.000            | 5.769.000       | 5.769.000            | 5.769.000              | 5.769.000            | 5.769.000     | 5.769.000       | 5.769.000           |
|                | 1300N                                            | đ/cái      | 6.119.000            | 6.119.000       | 6.119.000            | 6.119.000              | 6.119.000            | 6.119.000     | 6.119.000       | 6.119.000           |
|                | 1500(1140)                                       | đ/cái      | 7.329.000            | 7.329.000       | 7.329.000            | 7.329.000              | 7.329.000            | 7.329.000     | 7.329.000       | 7.329.000           |
|                | 1500(980)                                        | đ/cái      | 7.479.000            | 7.479.000       | 7.479.000            | 7.479.000              | 7.479.000            | 7.479.000     | 7.479.000       | 7.479.000           |
|                | 2000(1340)                                       | đ/cái      | 9.589.000            | 9.589.000       | 9.589.000            | 9.589.000              | 9.589.000            | 9.589.000     | 9.589.000       | 9.589.000           |
|                | 2000(1140)                                       | đ/cái      | 9.589.000            | 9.589.000       | 9.589.000            | 9.589.000              | 9.589.000            | 9.589.000     | 9.589.000       | 9.589.000           |
|                | 2500(1400)                                       | đ/cái      | 11.909.000           | 11.909.000      | 11.909.000           | 11.909.000             | 11.909.000           | 11.909.000    | 11.909.000      | 11.909.000          |
|                | 2500(1140)                                       | đ/cái      | 11.799.000           | 11.799.000      | 11.799.000           | 11.799.000             | 11.799.000           | 11.799.000    | 11.799.000      | 11.799.000          |
|                | 3000(1340)                                       | đ/cái      | 13.999.000           | 13.999.000      | 13.999.000           | 13.999.000             | 13.999.000           | 13.999.000    | 13.999.000      | 13.999.000          |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT    | ĐVT   | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN    | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ      | NẬM NHÙN    | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|---------------------------------------------|-------|--------------|-------------|--------------|----------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
|        | 3000(1140)                                  | đ/cái | 13.819.000   | 13.819.000  | 13.819.000   | 13.819.000     | 13.819.000   | 13.819.000  | 13.819.000  | 13.819.000  |
|        | 3500(1340)                                  | đ/cái | 16.119.000   | 16.119.000  | 16.119.000   | 16.119.000     | 16.119.000   | 16.119.000  | 16.119.000  | 16.119.000  |
|        | 4000(1340)                                  | đ/cái | 18.099.000   | 18.099.000  | 18.099.000   | 18.099.000     | 18.099.000   | 18.099.000  | 18.099.000  | 18.099.000  |
|        | 4500(1340)                                  | đ/cái | 20.379.000   | 20.379.000  | 20.379.000   | 20.379.000     | 20.379.000   | 20.379.000  | 20.379.000  | 20.379.000  |
|        | 5000(1400)                                  | đ/cái | 22.829.000   | 22.829.000  | 22.829.000   | 22.829.000     | 22.829.000   | 22.829.000  | 22.829.000  | 22.829.000  |
|        | 6000 (1400)                                 | đ/cái | 27.219.000   | 27.219.000  | 27.219.000   | 27.219.000     | 27.219.000   | 27.219.000  | 27.219.000  | 27.219.000  |
|        | Bồn inox 10.000                             | đ/cái | 56.000.000   | 56.000.000  | 56.000.000   | 56.000.000     | 56.000.000   | 56.000.000  | 56.000.000  | 56.000.000  |
|        | Bồn inox 15.000                             | đ/cái | 86.000.000   | 86.000.000  | 86.000.000   | 86.000.000     | 86.000.000   | 86.000.000  | 86.000.000  | 86.000.000  |
|        | Bồn inox 20.000                             | đ/cái | 116.000.000  | 116.000.000 | 116.000.000  | 116.000.000    | 116.000.000  | 116.000.000 | 116.000.000 | 116.000.000 |
|        | Bồn inox 25.000                             | đ/cái | 145.000.000  | 145.000.000 | 145.000.000  | 145.000.000    | 145.000.000  | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 |
|        | Bồn inox 30.000                             | đ/cái | 174.000.000  | 174.000.000 | 174.000.000  | 174.000.000    | 174.000.000  | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 |
|        | Bể Inox lắp ghép 35m3<br>đến 1.000m3        | m3    | 9.500.000    | 9.500.000   | 9.500.000    | 9.500.000      | 9.500.000    | 9.500.000   | 9.500.000   | 9.500.000   |
|        | <b>Bồn nước nhựa Tân Á (bồn<br/>đứng)</b>   |       |              |             |              |                |              |             |             |             |
|        | TA 300 EX                                   | đ/cái | 1.309.000    | 1.309.000   | 1.309.000    | 1.309.000      | 1.309.000    | 1.309.000   | 1.309.000   | 1.309.000   |
|        | TA 400 EX                                   | đ/cái | 1.659.000    | 1.659.000   | 1.659.000    | 1.659.000      | 1.659.000    | 1.659.000   | 1.659.000   | 1.659.000   |
|        | TA 500 EX                                   | đ/cái | 1.969.000    | 1.969.000   | 1.969.000    | 1.969.000      | 1.969.000    | 1.969.000   | 1.969.000   | 1.969.000   |
|        | TA 700 EX                                   | đ/cái | 2.549.000    | 2.549.000   | 2.549.000    | 2.549.000      | 2.549.000    | 2.549.000   | 2.549.000   | 2.549.000   |
|        | TA 750 EX                                   | đ/cái | 2.679.000    | 2.679.000   | 2.679.000    | 2.679.000      | 2.679.000    | 2.679.000   | 2.679.000   | 2.679.000   |
|        | TA 1000 EX                                  | đ/cái | 3.329.000    | 3.329.000   | 3.329.000    | 3.329.000      | 3.329.000    | 3.329.000   | 3.329.000   | 3.329.000   |
|        | TA 1500 EX                                  | đ/cái | 5.049.000    | 5.049.000   | 5.049.000    | 5.049.000      | 5.049.000    | 5.049.000   | 5.049.000   | 5.049.000   |
|        | TA 2000 EX                                  | đ/cái | 6.559.000    | 6.559.000   | 6.559.000    | 6.559.000      | 6.559.000    | 6.559.000   | 6.559.000   | 6.559.000   |
|        | TA 3000 EX                                  | đ/cái | 9.339.000    | 9.339.000   | 9.339.000    | 9.339.000      | 9.339.000    | 9.339.000   | 9.339.000   | 9.339.000   |
|        | TA 4000 EX                                  | đ/cái | 12.219.000   | 12.219.000  | 12.219.000   | 12.219.000     | 12.219.000   | 12.219.000  | 12.219.000  | 12.219.000  |
|        | TA 5000 EX                                  | đ/cái | 16.249.000   | 16.249.000  | 16.249.000   | 16.249.000     | 16.249.000   | 16.249.000  | 16.249.000  | 16.249.000  |
|        | TA 10 000 EX                                | đ/cái | 33.499.000   | 33.499.000  | 33.499.000   | 33.499.000     | 33.499.000   | 33.499.000  | 33.499.000  | 33.499.000  |
|        | <b>Bồn nước nhựa Tân Á ( bồn<br/>ngang)</b> |       |              |             |              |                |              |             |             |             |
|        | TA 300 EX                                   | đ/cái | 1.509.000    | 1.509.000   | 1.509.000    | 1.509.000      | 1.509.000    | 1.509.000   | 1.509.000   | 1.509.000   |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT             | ĐVT   | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN   | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ     | NẬM NHÙN   | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|--------------|----------------|--------------|------------|------------|-------------|
|        | TA 400 EX                                            | đ/cái | 1.859.000    | 1.859.000  | 1.859.000    | 1.859.000      | 1.859.000    | 1.859.000  | 1.859.000  | 1.859.000   |
|        | TA 500 EX                                            | đ/cái | 2.049.000    | 2.049.000  | 2.049.000    | 2.049.000      | 2.049.000    | 2.049.000  | 2.049.000  | 2.049.000   |
|        | TA 700 EX                                            | đ/cái | 2.849.000    | 2.849.000  | 2.849.000    | 2.849.000      | 2.849.000    | 2.849.000  | 2.849.000  | 2.849.000   |
|        | TA 1000 EX                                           | đ/cái | 3.929.000    | 3.929.000  | 3.929.000    | 3.929.000      | 3.929.000    | 3.929.000  | 3.929.000  | 3.929.000   |
|        | TA 1500 EX                                           | đ/cái | 6.149.000    | 6.149.000  | 6.149.000    | 6.149.000      | 6.149.000    | 6.149.000  | 6.149.000  | 6.149.000   |
|        | TA 2000 EX                                           | đ/cái | 7.959.000    | 7.959.000  | 7.959.000    | 7.959.000      | 7.959.000    | 7.959.000  | 7.959.000  | 7.959.000   |
|        | <b>Bồn nhựa PLASMAN (bồn<br/>đứng)</b>               |       |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | PL 500                                               | đ/cái | 2.079.000    | 2.079.000  | 2.079.000    | 2.079.000      | 2.079.000    | 2.079.000  | 2.079.000  | 2.079.000   |
|        | PL 1000                                              | đ/cái | 3.719.000    | 3.719.000  | 3.719.000    | 3.719.000      | 3.719.000    | 3.719.000  | 3.719.000  | 3.719.000   |
|        | PL 1500                                              | đ/cái | 5.379.000    | 5.379.000  | 5.379.000    | 5.379.000      | 5.379.000    | 5.379.000  | 5.379.000  | 5.379.000   |
|        | PL 2000                                              | đ/cái | 6.999.000    | 6.999.000  | 6.999.000    | 6.999.000      | 6.999.000    | 6.999.000  | 6.999.000  | 6.999.000   |
|        | <b>Bồn nhựa PLASMAN (bồn<br/>ngang)</b>              |       |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | PL 500                                               | đ/cái | 2.299.000    | 2.299.000  | 2.299.000    | 2.299.000      | 2.299.000    | 2.299.000  | 2.299.000  | 2.299.000   |
|        | PL 1000                                              | đ/cái | 4.099.000    | 4.099.000  | 4.099.000    | 4.099.000      | 4.099.000    | 4.099.000  | 4.099.000  | 4.099.000   |
|        | <b>Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)</b>                   |       |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | ĐT 500 SE                                            | đ/cái | 2.699.000    | 2.699.000  | 2.699.000    | 2.699.000      | 2.699.000    | 2.699.000  | 2.699.000  | 2.699.000   |
|        | ĐT 1000 SE                                           | đ/cái | 4.699.000    | 4.699.000  | 4.699.000    | 4.699.000      | 4.699.000    | 4.699.000  | 4.699.000  | 4.699.000   |
|        | ĐT 1500 SE                                           | đ/cái | 6.599.000    | 6.599.000  | 6.599.000    | 6.599.000      | 6.599.000    | 6.599.000  | 6.599.000  | 6.599.000   |
|        | ĐT 2000 SE                                           | đ/cái | 9.299.000    | 9.299.000  | 9.299.000    | 9.299.000      | 9.299.000    | 9.299.000  | 9.299.000  | 9.299.000   |
|        | <b>Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)</b>                  |       |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | ĐT 1700 SE                                           | đ/cái | 7.599.000    | 7.599.000  | 7.599.000    | 7.599.000      | 7.599.000    | 7.599.000  | 7.599.000  | 7.599.000   |
|        | ĐT 2200 SE                                           | đ/cái | 10.299.000   | 10.299.000 | 10.299.000   | 10.299.000     | 10.299.000   | 10.299.000 | 10.299.000 | 10.299.000  |
|        | <b>Bình nước nóng ROSSI cao cấp<br/>(bình ngang)</b> |       |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | Bình nước nóng 15L                                   | đ/cái | 3.559.000    | 3.559.000  | 3.559.000    | 3.559.000      | 3.559.000    | 3.559.000  | 3.559.000  | 3.559.000   |
|        | Bình nước nóng 20L                                   | đ/cái | 3.659.000    | 3.659.000  | 3.659.000    | 3.659.000      | 3.659.000    | 3.659.000  | 3.659.000  | 3.659.000   |

| T<br>T | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT             | ĐVT     | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN   | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ     | NẬM NHÙN   | MƯỜNG<br>TÈ |
|--------|------------------------------------------------------|---------|--------------|------------|--------------|----------------|--------------|------------|------------|-------------|
|        | Bình nước nóng 30L                                   | đ/cái   | 3.809.000    | 3.809.000  | 3.809.000    | 3.809.000      | 3.809.000    | 3.809.000  | 3.809.000  | 3.809.000   |
|        | <b>Bình nước nóng ROSSI cao cấp<br/>(bình vuông)</b> |         |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | Bình nước nóng 15L                                   | đ/cái   | 3.309.000    | 3.309.000  | 3.309.000    | 3.309.000      | 3.309.000    | 3.309.000  | 3.309.000  | 3.309.000   |
|        | Bình nước nóng 20L                                   | đ/cái   | 3.409.000    | 3.409.000  | 3.409.000    | 3.409.000      | 3.409.000    | 3.409.000  | 3.409.000  | 3.409.000   |
|        | Bình nước nóng 30L                                   | đ/cái   | 3.559.000    | 3.559.000  | 3.559.000    | 3.559.000      | 3.559.000    | 3.559.000  | 3.559.000  | 3.559.000   |
|        | <b>Bình nước nóng ROSSI kinh tế<br/>(bình ngang)</b> |         |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | Bình nước nóng 15L                                   | đ/cái   | 3.109.000    | 3.109.000  | 3.109.000    | 3.109.000      | 3.109.000    | 3.109.000  | 3.109.000  | 3.109.000   |
|        | Bình nước nóng 20L                                   | đ/cái   | 3.209.000    | 3.209.000  | 3.209.000    | 3.209.000      | 3.209.000    | 3.209.000  | 3.209.000  | 3.209.000   |
|        | Bình nước nóng 30L                                   | đ/cái   | 3.359.000    | 3.359.000  | 3.359.000    | 3.359.000      | 3.359.000    | 3.359.000  | 3.359.000  | 3.359.000   |
|        | <b>Bình nước nóng ROSSI kinh tế<br/>(bình vuông)</b> |         |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | Bình nước nóng 15L                                   | đ/cái   | 2.859.000    | 2.859.000  | 2.859.000    | 2.859.000      | 2.859.000    | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000   |
|        | Bình nước nóng 20L                                   | đ/cái   | 2.959.000    | 2.959.000  | 2.959.000    | 2.959.000      | 2.959.000    | 2.959.000  | 2.959.000  | 2.959.000   |
|        | Bình nước nóng 30L                                   | đ/cái   | 3.109.000    | 3.109.000  | 3.109.000    | 3.109.000      | 3.109.000    | 3.109.000  | 3.109.000  | 3.109.000   |
|        | <b>Máy năng lượng mặt trời</b>                       |         |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | TA8 160                                              | đ/bộ    | 8.649.000    | 8.649.000  | 8.649.000    | 8.649.000      | 8.649.000    | 8.649.000  | 8.649.000  | 8.649.000   |
|        | TA8 180                                              | đ/bộ    | 8.999.000    | 8.999.000  | 8.999.000    | 8.999.000      | 8.999.000    | 8.999.000  | 8.999.000  | 8.999.000   |
|        | TA8 200                                              | đ/bộ    | 9.999.000    | 9.999.000  | 9.999.000    | 9.999.000      | 9.999.000    | 9.999.000  | 9.999.000  | 9.999.000   |
|        | TA8 230                                              | đ/bộ    | 11.599.000   | 11.599.000 | 11.599.000   | 11.599.000     | 11.599.000   | 11.599.000 | 11.599.000 | 11.599.000  |
|        | TA8 260                                              | đ/bộ    | 12.499.000   | 12.499.000 | 12.499.000   | 12.499.000     | 12.499.000   | 12.499.000 | 12.499.000 | 12.499.000  |
|        | <b>Máy lọc nước</b>                                  |         |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | Loại 7 lõi                                           | đ/chiếc | 6.250.000    | 6.250.000  | 6.250.000    | 6.250.000      | 6.250.000    | 6.250.000  | 6.250.000  | 6.250.000   |
|        | Loại 8 lõi                                           | đ/chiếc | 6.350.000    | 6.350.000  | 6.350.000    | 6.350.000      | 6.350.000    | 6.350.000  | 6.350.000  | 6.350.000   |
|        | Loại 9 lõi - New - Ko UV                             | đ/chiếc | 6.550.000    | 6.550.000  | 6.550.000    | 6.550.000      | 6.550.000    | 6.550.000  | 6.550.000  | 6.550.000   |
|        | <b>Sen vòi</b>                                       |         |              |            |              |                |              |            |            |             |
|        | R709S                                                | đ/chiếc | 1.900.000    | 1.900.000  | 1.900.000    | 1.900.000      | 1.900.000    | 1.900.000  | 1.900.000  | 1.900.000   |
|        | R709V2                                               | đ/chiếc | 1.750.000    | 1.750.000  | 1.750.000    | 1.750.000      | 1.750.000    | 1.750.000  | 1.750.000  | 1.750.000   |

| T<br>T   | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT     | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN  | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ    | NẬM NHÙN  | MƯỜNG<br>TÈ |
|----------|------------------------------------------|---------|--------------|-----------|--------------|----------------|--------------|-----------|-----------|-------------|
|          | R909S                                    | đ/chiếc | 2.400.000    | 2.400.000 | 2.400.000    | 2.400.000      | 2.400.000    | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000   |
|          | R909V1                                   | đ/chiếc | 2.200.000    | 2.200.000 | 2.200.000    | 2.200.000      | 2.200.000    | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000   |
|          | 801S                                     | đ/chiếc | 1.490.000    | 1.490.000 | 1.490.000    | 1.490.000      | 1.490.000    | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000   |
|          | 701S                                     | đ/chiếc | 1.190.000    | 1.190.000 | 1.190.000    | 1.190.000      | 1.190.000    | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000   |
| <b>b</b> | <b>Bồn nước Việt Mỹ</b>                  |         |              |           |              |                |              |           |           |             |
|          | 1200L nằm                                | đ/cái   |              |           | 2.250.000    |                | 2.300.000    |           |           | 2.500.000   |
|          | 1200L Đứng                               | đ/cái   |              |           | 1.850.000    |                | 2.100.000    |           |           | 2.300.000   |
|          | 1500L nằm                                | đ/cái   |              |           | 3.150.000    |                | 2.900.000    |           |           | 3.500.000   |
|          | 1500L Đứng                               | đ/cái   |              |           | 2.950.000    |                | 2.700.000    |           |           | 3.300.000   |
|          | 2000L nằm                                | đ/cái   |              |           | 4.150.000    |                | 4.300.000    |           |           |             |
|          | 2000L Đứng                               | đ/cái   |              |           | 3.900.000    |                | 3.950.000    |           |           |             |
|          | 3000L nằm                                | đ/cái   |              |           | 5.700.000    |                |              |           |           | 5.800.000   |
| <b>c</b> | <b>Bồn nước Asian</b>                    |         |              |           |              |                |              |           |           |             |
|          | 1000L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 2.250.000      |              |           |           |             |
|          | 1000L Đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 2.050.000      |              |           |           |             |
|          | 1200L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 2.450.000      |              |           |           |             |
|          | 1200L Đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 2.150.000      |              |           |           |             |
|          | 1500L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 3.350.000      |              |           |           |             |
|          | 1500L Đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 3.150.000      |              |           |           |             |
|          | 2000L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 4.600.000      |              |           |           |             |
|          | 2000L Đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 4.200.000      |              |           |           |             |
|          | 3000L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 6.150.000      |              |           |           |             |
|          | 3000L đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 5.600.000      |              |           |           |             |
|          | 4000L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 7.900.000      |              |           |           |             |
|          | 4000L đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 7.200.000      |              |           |           |             |
|          | 5000L nằm                                | đ/cái   |              |           |              | 9.300.000      |              |           |           |             |
|          | 5000L đứng                               | đ/cái   |              |           |              | 8.850.000      |              |           |           |             |
| <b>d</b> | <b>Bồn nước SonHa</b>                    |         |              |           |              |                |              |           |           |             |
|          | 1000L nằm                                | đ/cái   |              | 3.000.000 |              | 3.050.000      |              |           |           |             |

| T<br>T    | DANH MỤC VẬT LIỆU QUY<br>CÁCH, PHẨM CHẤT                         | ĐVT                                    | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN UYÊN  | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ  | NẬM NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|-----------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|-----------|--------------|----------------|--------------|---------|----------|-------------|
|           | 1000L đứng                                                       | đ/cái                                  |              | 2.800.000 |              | 2.750.000      |              |         |          |             |
|           | 1200L nằm                                                        | đ/cái                                  |              |           |              | 3.500.000      |              |         |          |             |
|           | 1200L đứng                                                       | đ/cái                                  |              |           |              | 3.250.000      |              |         |          |             |
|           | 1500L nằm                                                        | đ/cái                                  |              | 5.000.000 |              | 4.750.000      |              |         |          |             |
|           | 1500L đứng                                                       | đ/cái                                  |              | 4.800.000 |              | 4.400.000      |              |         |          |             |
|           | 2000L nằm                                                        | đ/cái                                  |              | 6.000.000 |              | 6.250.000      |              |         |          |             |
|           | 2000L đứng                                                       | đ/cái                                  |              | 5.800.000 |              | 5.700.000      |              |         |          |             |
|           | 3000L nằm                                                        | đ/cái                                  |              | 8.500.000 |              | 7.700.000      |              |         |          |             |
|           | 3000L đứng                                                       | đ/cái                                  |              |           |              | 7.250.000      |              |         |          |             |
|           | 4000L nằm                                                        | đ/cái                                  |              |           |              | 11.500.000     |              |         |          |             |
|           | 4000L đứng                                                       | đ/cái                                  |              |           |              | 11.000.000     |              |         |          |             |
|           | 5000L nằm                                                        | đ/cái                                  |              |           |              | 14.550.000     |              |         |          |             |
|           | 5000L đứng                                                       | đ/cái                                  |              |           |              | 14.200.000     |              |         |          |             |
| <b>13</b> | <b>Tấm lợp các loại</b>                                          | Thông báo tại phụ lục III + phụ lục IV |              |           |              |                |              |         |          |             |
| <b>14</b> | <b>Hệ lan tôn sóng</b>                                           |                                        |              |           |              |                |              |         |          |             |
|           | Tấm sóng 2.320x310x3mm loại thép SS540 mạ kẽm nhúng nóng         | tấm                                    | 845.320      | 845.320   | 845.320      | 845.320        | 845.320      | 845.320 | 845.320  | 845.320     |
|           | Cột ống thép D141,3x4,5x1400mm loại thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng | chiếc                                  | 565.876      | 565.876   | 565.876      | 565.876        | 565.876      | 565.876 | 565.876  | 565.876     |
|           | Nắp bịt đầu cột D150x2mm                                         | chiếc                                  | 15.322       | 15.322    | 15.322       | 15.322         | 15.322       | 15.322  | 15.322   | 15.322      |
|           | Tấm thép đệm 300x70x5mm                                          | chiếc                                  | 38.650       | 38.650    | 38.650       | 38.650         | 38.650       | 38.650  | 38.650   | 38.650      |
|           | Mắt phản quang                                                   | chiếc                                  | 11.500       | 11.500    | 11.500       | 11.500         | 11.500       | 11.500  | 11.500   | 11.500      |
|           | Bu lông M16x35                                                   | bộ                                     | 6.540        | 6.540     | 6.540        | 6.540          | 6.540        | 6.540   | 6.540    | 6.540       |
|           | Bu lông M19x180                                                  | bộ                                     | 21.450       | 21.450    | 21.450       | 21.450         | 21.450       | 21.450  | 21.450   | 21.450      |
|           | Tấm đầu, tấm cuối loại thép SS540 mạ kẽm nhúng nóng              | bộ                                     | 328.500      | 328.500   | 328.500      | 328.500        | 328.500      | 328.500 | 328.500  | 328.500     |
| <b>15</b> | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                                          | Thông báo tại phụ lục IV               |              |           |              |                |              |         |          |             |

| Phụ lục II: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 11/2020 (Giá tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế VAT) |                                                                                                                                                                               |                              |                  |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|----------------|
| (Kèm theo công bố giá VLXD số:        /CB-SXD ngày        tháng        năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)                |                                                                                                                                                                               |                              |                  |                |
| TT                                                                                                                            | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                                                 | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG | ĐVT              | ĐƠN GIÁ (đồng) |
| (1)                                                                                                                           | (2)                                                                                                                                                                           | (3)                          | (4)              | (5)            |
| 1                                                                                                                             | Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Hùng Anh (cửa hàng Hoàng Nam)<br>Địa chỉ: Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -ĐT: 0983.245.206 (Đơn giá đã bao gồm phụ kiện) |                              |                  |                |
| 1                                                                                                                             | Cửa nhôm hệ Việt Pháp                                                                                                                                                         | QCVN 16:2019/BXD             | đ/m <sup>2</sup> | 1.880.000      |
| 2                                                                                                                             | Cửa nhôm XINGFA                                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 2.300.000      |
| 3                                                                                                                             | Cửa nhựa lõi thép                                                                                                                                                             |                              | đ/m <sup>2</sup> | 1.750.000      |
| 4                                                                                                                             | Cửa gỗ lim nhập khẩu                                                                                                                                                          |                              | đ/m <sup>2</sup> | 2.800.000      |
| 5                                                                                                                             | Khuôn đơn                                                                                                                                                                     |                              | m                | 870.000        |
| 2                                                                                                                             | Công ty CP bê tông (Xã Nậm Loỏng, Thành phố Lai Châu)                                                                                                                         |                              |                  |                |
| 1                                                                                                                             | Cột bê tông AH -6,5A                                                                                                                                                          | AH - 6,5A                    | Cột              | 1.474.000      |
| 2                                                                                                                             | Cột bê tông AH -6,5B                                                                                                                                                          | AH - 6,5B                    | Cột              | 1.795.000      |
| 3                                                                                                                             | Cột bê tông AH -6,5C                                                                                                                                                          | AH - 6,5C                    | Cột              | 1.808.000      |
| 4                                                                                                                             | Cột bê tông AH -7,5A                                                                                                                                                          | AH - 7,5A                    | Cột              | 1.836.000      |
| 5                                                                                                                             | Cột bê tông AH -7,5B                                                                                                                                                          | AH - 7,5B                    | Cột              | 2.081.000      |
| 6                                                                                                                             | Cột bê tông AH -7,5C                                                                                                                                                          | AH - 7,5C                    | Cột              | 2.188.000      |
| 7                                                                                                                             | Cột bê tông AH -8,5A                                                                                                                                                          | AH - 8,5A                    | Cột              | 2.017.000      |
| 8                                                                                                                             | Cột bê tông AH -8,5B                                                                                                                                                          | AH - 8,5B                    | Cột              | 2.263.000      |
| 9                                                                                                                             | Cột bê tông AH -8,5C                                                                                                                                                          | AH - 8,5C                    | Cột              | 2.457.000      |
| 10                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-7                                                                                                                                                             | PC.I-7-140-2.5               | Cột              | 1.615.000      |
| 11                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-7                                                                                                                                                             | PC.I-7-140-3.0               | Cột              | 1.745.000      |
| 12                                                                                                                            | Cột BTLT –PC.I-7                                                                                                                                                              | PC.I-7-140-4.3               | Cột              | 1.871.000      |
| 13                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-7,5                                                                                                                                                           | PC.I-7,5-160-2.0             | Cột              | 2.024.000      |
| 14                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-7,5                                                                                                                                                           | PC.I-7,5-160-3.0             | Cột              | 2.114.000      |
| 15                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-7,5                                                                                                                                                           | PC.I-7,5-160-5.4             | Cột              | 2.174.000      |
| 16                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-8                                                                                                                                                             | PC.I-8-160-2.5               | Cột              | 2.117.000      |
| 17                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-8                                                                                                                                                             | PC.I-8-160-3.0               | Cột              | 2.290.000      |
| 18                                                                                                                            | Cột BTL – PC.I-8                                                                                                                                                              | PC.I-8-160-.3.5              | Cột              | 2.382.000      |
| 19                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-8,5                                                                                                                                                           | PC.I-8,5-160-2.5             | Cột              | 2.201.000      |
| 20                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-8,5                                                                                                                                                           | PC.I-8,5-160-3.0             | Cột              | 2.352.000      |
| 21                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-8,5                                                                                                                                                           | PC.I-8,5-160-4.3             | Cột              | 2.741.000      |
| 22                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-10                                                                                                                                                            | PC.I-10-190-3.5              | Cột              | 3.085.000      |
| 23                                                                                                                            | Cột BTLT –PC.I-10                                                                                                                                                             | PC.I-10-190-4.3              | Cột              | 3.344.000      |
| 24                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-10                                                                                                                                                            | PC.I-10-190-5.0              | Cột              | 3.912.000      |
| 25                                                                                                                            | Cột BTLT – PC.I-10                                                                                                                                                            | PC.I-10-190-5.2              | Cột              | 4.684.000      |

| TT  | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                           | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG       | ĐVT              | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                     | (3)                                | (4)              | (5)            |
| 26  | Cột BTLT – PC.I-12                                                                      | PCI-12-190-5.4                     | Cột              | 4.669.000      |
| 27  | Cột BTLT – PC.I-12                                                                      | PCI-12-190-7.2                     | Cột              | 5.512.000      |
| 28  | Cột BTLT – PC.I-12                                                                      | PCI-12-190-9.0                     | Cột              | 6.646.000      |
| 29  | Cột BTLT – PC.I-12                                                                      | PCI-12-190-10.0                    | Cột              | 7.188.000      |
| 30  | Cột BTLT – PC.I-14                                                                      | PCI-14-190-8.5                     | Cột              | 8.744.000      |
| 31  | Cột BTLT – PC.I-14                                                                      | PCI-14-190-9.2                     | Cột              | 10.549.000     |
| 32  | Cột BTLT – PC.I-14                                                                      | PCI-14-190-11.0                    | Cột              | 11.718.000     |
| 33  | Cột BTLT – PC.I-14                                                                      | PCI-14-190-13.0                    | Cột              | 12.006.000     |
| 34  | Cột BTLT – PCI-16                                                                       | PCI-16-190-9.0                     | Cột              | 11.868.000     |
| 35  | Cột BTLT - PCI-16                                                                       | PCI-16-190-9.2                     | Cột              | 12.582.000     |
| 36  | Cột BTLT - PCI-16                                                                       | PCI-16-190-11.0                    | Cột              | 13.358.000     |
| 37  | Cột BTLT – PC.I-16                                                                      | PCI-16-190-13.0                    | Cột              | 13.878.000     |
| 38  | Cột BTLT – PCI-18                                                                       | PCI-18-190-9.2                     | Cột              | 13.788.000     |
| 39  | Cột BTLT - PCI-18                                                                       | PCI-18-190-11.0                    | Cột              | 14.340.000     |
| 40  | Cột BTLT - PCI-18                                                                       | PCI-18-190-12.0                    | Cột              | 15.110.000     |
| 41  | Cột BTLT - PCI-18                                                                       | PCI-18-190-13.0                    | Cột              | 16.359.000     |
| 42  | Cột BTLT – PCI-20                                                                       | PCI-20-190-9.2                     | Cột              | 15.758.000     |
| 43  | Cột BTLT - PCI-20                                                                       | PCI-20-190-11.0                    | Cột              | 16.521.000     |
| 44  | Cột BTLT - PCI-20                                                                       | PCI-20-190-12.0                    | Cột              | 17.391.000     |
| 45  | Cột BTLT - PCI-20                                                                       | PCI-20-190-13.0                    | Cột              | 18.955.000     |
| 3   | Công ty Cổ phần Tân Phong (Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)  |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 0,5 x 1                                                                              | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 330.000        |
| 2   | Đá 1 x 2                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 330.000        |
| 3   | Đá 2 x 4                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 320.000        |
| 4   | Đá 4x 6                                                                                 |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 310.000        |
| 5   | Đá hộc                                                                                  |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 230.000        |
| 6   | Đá mặt                                                                                  |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 150.000        |
| 4   | Công ty TNHH số 10 - Lai Châu (Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Nậm Lông - thành Phố Lai Châu )     |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 0,5 x 1                                                                              | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 240.000        |
| 2   | Đá 1 x 2                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 235.000        |
| 3   | Đá 2 x 4                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 225.000        |
| 4   | Đá 4x 6                                                                                 |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 220.000        |
| 5   | Đá hộc                                                                                  |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 145.000        |
| 6   | Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1                                                       |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 230.000        |
| 7   | Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2                                                       |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 200.000        |
| 5   | Hợp tác xã Phương Nhung (Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu) |                                    |                  |                |

| TT  | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                   | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG       | ĐVT              | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                                                             | (3)                                | (4)              | (5)            |
| 1   | Đá 0,5 x 1                                                                                                                      | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 180.000        |
| 2   | Đá 1 x 2                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 180.000        |
| 3   | Đá 2 x 4                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 180.000        |
| 4   | Đá 4 x 6                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 160.000        |
| 5   | Đá hộc                                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 140.000        |
| 6   | Đá bầy                                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 120.000        |
| 6   | Công ty cổ phần Thanh Bình Lai Châu (mỏ đá 1B - Thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu )          |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 0,5 x 1                                                                                                                      | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 366.000        |
| 2   | Đá 1 x 2                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 352.000        |
| 3   | Đá 2 x 4                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 341.000        |
| 4   | Đá 4x 6                                                                                                                         |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 330.000        |
| 5   | Đá hộc                                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 264.000        |
| 6   | Đá mặt                                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 111.000        |
| 7   | Cấp phối đá dăm loại 1                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 341.000        |
| 8   | Cấp phối đá dăm loại 2                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 198.000        |
| 7   | Công ty TNHH tư vấn và Xây dựng Bảo sơn (Mỏ Cát, Sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu) |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 1 x 2                                                                                                                        | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7572:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 220.000        |
| 2   | Đá 2 x 4                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 220.000        |
| 3   | Đá 4 x 6                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 220.000        |
| 7   | Cát xây, trát nghiền (công nghiệp)                                                                                              |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 340.000        |
| 8   | Cát bê tông nghiền (công nghiệp)                                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 350.000        |
| 9   | Cát bê tông                                                                                                                     |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 320.000        |
| 10  | Cát xây                                                                                                                         |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 300.000        |
| 11  | Cát trát                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 300.000        |
| 8   | Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự (Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)                                   |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 1 x 2                                                                                                                        | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 200.000        |
| 2   | Đá 2 x 4                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 180.000        |
| 3   | Đá 4 x 6                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 170.000        |
| 4   | Đá hộc                                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 120.000        |
| 5   | Base loại 1                                                                                                                     |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 160.000        |
| 6   | Base loại 2                                                                                                                     |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 120.000        |
| 9   | Công ty TNHH Anh Thơ (Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)                                            |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 1 x 2                                                                                                                        | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 200.000        |
| 2   | Đá 2 x 4                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 190.000        |
| 3   | Đá 4 x 6                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 180.000        |
| 4   | Đá hộc                                                                                                                          |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 120.000        |
| 5   | Đá 0,5x1                                                                                                                        |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 200.000        |

| TT  | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                           | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG       | ĐVT              | ĐƠN GIÁ (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                                                     | (3)                                | (4)              | (5)            |
| 6   | Bột đá                                                                                                                  |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 120.000        |
| 10  | <b>Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng (Mỏ đá Tà Tú 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu)</b> |                                    |                  |                |
| 1   | Đá 1 x 2                                                                                                                | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | đ/m <sup>3</sup> | 240.000        |
| 2   | Đá 2 x 4                                                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 230.000        |
| 3   | Đá 4 x 6                                                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 220.000        |
| 4   | Đá hộc                                                                                                                  |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 150.000        |
| 5   | Đá 0,5x1                                                                                                                |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 250.000        |
| 6   | Base loại 1                                                                                                             |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 110.000        |
| 7   | Base loại 2                                                                                                             |                                    | đ/m <sup>3</sup> | 120.000        |

**Phụ lục III: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH THÁNG 11/2020**  
(Giá đã bao gồm thuế VAT)

(Kèm theo công bố giá VLXD số:        /CB-SXD ngày        tháng        năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                         | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG | ĐVT   | ĐƠN GIÁ (Đồng) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------|----------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                   | (3)                          | (4)   | (5)            |
| <b>1</b> | <b>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (Đường Điện Biên Phủ -Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)</b> |                              |       |                |
| I        | <i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>                                                                                          |                              |       |                |
| 1        | Jotashield Bền Màu Tối Ưu                                                                                                             |                              | đ/kg  | 281.000        |
| 2        | Jotashield Che phủ vết nứt                                                                                                            |                              | đ/kg  | 246.000        |
| 3        | Jotashield Chống Phai Màu                                                                                                             |                              | đ/kg  | 260.000        |
| 4        | Essence Ngoại Thất Bền Đẹp                                                                                                            |                              | đ/kg  | 126.000        |
| 5        | Jotatough mới                                                                                                                         |                              | đ/kg  | 87.000         |
| 6        | Water Guard Sơn chống thấm                                                                                                            |                              | đ/kg  | 160.000        |
| II       | <i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>                                                                                            |                              |       |                |
| 1        | Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hào                                                                                                      |                              | đ/kg  | 213.000        |
| 2        | Majestic Đẹp Hoàn Hào (bóng)                                                                                                          |                              | đ/kg  | 205.000        |
| 3        | Majestic Đẹp Hoàn Hào (mờ)                                                                                                            |                              | đ/kg  | 190.000        |
| 4        | Essence Dễ lau chùi                                                                                                                   |                              | đ/kg  | 94.000         |
| 5        | Jotaplast Sơn nội thất                                                                                                                |                              | đ/kg  | 56.000         |
| III      | <i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>                                                                                          |                              |       |                |
| 1        | Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất                                                                                       |                              | đ/kg  | 141.000        |
| 2        | Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất                                                                                           |                              | đ/kg  | 106.000        |
| 3        | Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất                                                                                          |                              | đ/kg  | 96.000         |
| IV       | <i>Các sản phẩm bột trét</i>                                                                                                          |                              |       |                |
| 1        | Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng                                                                                      |                              | đ/kg  | 13.000         |
| 2        | Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám                                                                                        |                              | đ/kg  | 12.000         |
| 3        | Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng                                                                                        |                              | đ/kg  | 9.000          |
| <b>2</b> | <b>Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An (Phường Đông Phong Thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu)</b>                                |                              |       |                |
| I        | Sơn KANSAI-ALPHANAM Lót Chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng sealer pro                                                               | AL01                         |       |                |
| 1        | Sơn lót loại thùng có thể tích 5 lít                                                                                                  |                              | Thùng | 596.000        |
| 2        | Sơn lót loại thùng có thể tích 18 lít                                                                                                 |                              | Thùng | 1.998.000      |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                      | MÃ HIỆU, QUY<br>CÁCH CHẤT<br>LƯỢNG | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                   | (3)                                | (4)   | (5)               |
| II  | <i>Sơn Nội thất KANSAI-ALPHANAM Matt finish<br/>for interior</i>      | A02                                |       |                   |
| 1   | Sơn bóng mờ loại 5 lít MT(màu nhạt)                                   |                                    | Thùng | 349.800           |
| 2   | Sơn bóng mờ loại 18 lít MT(màu nhạt)                                  |                                    |       | 991.000           |
| 3   | Sơn bóng mờ loại 5 lít ĐB*(màu trung tính)                            |                                    | Thùng | 338.000           |
| 4   | Sơn bóng mờ loại 18 lít ĐB*(màu trung tính)                           |                                    | Thùng | 1.100.000         |
| III | <i>Sơn KANSAI-ALPHANAM nội thất bóng clean<br/>pro for interior</i>   | A04                                |       |                   |
| 1   | Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 1 lít màu<br>nhạt MT             |                                    | Thùng | 228.000           |
| 2   | Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 5 lít màu<br>nhạt MT             |                                    | Thùng | 996.000           |
| 3   | Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 18 lít màu<br>nhạt MT            |                                    | Thùng | 3.239.000         |
| 4   | Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB*<br>loại thùng 1 lít      |                                    | Thùng | 251.000           |
| 5   | Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB*<br>loại thùng 5 lít      |                                    | Thùng | 1.090.000         |
| 6   | Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB*<br>loại thùng 18 lít     |                                    | Thùng | 3.560.000         |
| IV  | <i>Sơn KANSAI-ALPHANAM ngoại thất Matt<br/>finish for exterior</i>    | A01                                |       |                   |
| 1   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng<br>1 lít                 |                                    | Thùng | 154.000           |
| 2   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng<br>5 lít                 |                                    | Thùng | 664.400           |
| 3   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng<br>18 lít                |                                    | Thùng | 2.167.000         |
| 4   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính<br>loại thùng 1 lít     |                                    | Thùng | 169.400           |
| 5   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính<br>loại thùng 5 lít     |                                    | Thùng | 730.840           |
| 6   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính<br>loại thùng 18 lít    |                                    | Thùng | 2.383.700         |
| V   | <i>Sơn KANSAI-ALPHANAM bóng ngoại thất<br/>Sheen pro for exterior</i> | A03                                |       |                   |
| 1   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại<br>thùng 1 lít           |                                    | Thùng | 296.000           |
| 2   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại<br>thùng 5 lít           |                                    | Thùng | 1.296.000         |
|     | Sơn bóng ngoại thất cao cấp màu nhạt MT loại<br>thùng 18L             |                                    | Thùng | 4.230.000         |
| 3   | Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại<br>thùng 1 lít         |                                    | Thùng | 326.000           |
| 4   | Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại<br>thùng 5 lít         |                                    | Thùng | 1.426.000         |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                                                             | MÃ HIỆU, QUY<br>CÁCH CHẤT<br>LƯỢNG                          | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                                         | (4)   | (5)               |
|     | Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính DB* loại<br>thùng 18 lít                                                               |                                                             | Thùng | 4.660.000         |
| 5   | Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm DB** loại<br>thùng 1 lít                                                                      |                                                             | Thùng | 340.000           |
| 6   | Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm DB** loại<br>thùng 5 lít                                                                      |                                                             | Thùng | 1.489.000         |
| VI  | <i>Sơn KANSAI-ALPHANAM Chống thấm pha xi<br/>măng(Đa năng) proof pro</i>                                                     | A05                                                         |       |                   |
| 1   | Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại<br>thùng 4KG                                                                         |                                                             | Thùng | 552.200           |
| 2   | Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại<br>thùng 18KG                                                                        |                                                             | Thùng | 2.129.600         |
| VII | <i>Bột trét tường ngoại thất MASTIC PRO của<br/>KANSAI-ALPHANAM</i>                                                          | ASB-E                                                       |       |                   |
| 1   | Bột bả tường nội, ngoại thất màu trắng khối<br>lượng tịnh 1 bao 40 kg                                                        |                                                             | Bao   | 379.000           |
| 3   | <b>Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Hiền Tài (Thôn Tây Nguyên - xã Mường So- huyện<br/>Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)</b> |                                                             |       |                   |
| I   | <i>Các sản phẩm sơn lót EXPO-OEXPO</i>                                                                                       |                                                             |       |                   |
| 1   | Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt ngoài trời và<br>trong nhà                                                                 | OEXPO NANO<br>CLEAR WHITE                                   | đ/kg  | 248.229           |
| 2   | Sơn lót đa năng công nghệ cao                                                                                                | OEXPO SUPER<br>ALKALI PRIMER<br>FOR EXTERIOR                | đ/kg  | 219.429           |
| 3   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                                                                                | OEXPO PRIMER<br>ALKALI PRIMER<br>FOR EXTERIOR               | đ/kg  | 181.943           |
| 4   | Sơn lót chống kiềm nội thất                                                                                                  | OEXPO ALKALI<br>PRIMER FOR<br>INTERIOR                      | đ/kg  | 124.800           |
| II  | <i>Sơn Nội thất EXPO-OEXPO</i>                                                                                               |                                                             |       |                   |
| 1   | Sơn nội thất cao cấp bóng cứng                                                                                               | OEXPO TOPONE<br>(Sơn bóng cứng cao<br>cấp, chịu rửa cao)    | đ/kg  | 446.000           |
| 2   | Sơn nước nội thất cao cấp                                                                                                    | EXPO SATIN 6+1<br>(Sơn bóng cao cấp,<br>chịu rửa)           | đ/kg  | 256.000           |
|     |                                                                                                                              | EXPO INTERIOR<br>(Sơn mịn cao cấp, độ<br>láng mịn cao)      | đ/kg  | 120.229           |
|     |                                                                                                                              | POLY EMULSION<br>PAINT<br>(Sơn mịn trong nhà)               | đ/kg  | 80.299            |
| 3   | Sơn nước trắng trần                                                                                                          | OEXPO CEILING<br>WHITE<br>(Sơn cao cấp, độ láng<br>mịn cao) | đ/kg  | 105.143           |
| III | <i>Sơn ngoại thất EXPO-OEXPO</i>                                                                                             |                                                             |       |                   |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                              | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG                          | ĐVT        | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                                                   | (4)        | (5)               |
| 1   | Sơn ngoại thất giảm nóng, chống thấm                                                          | OEXPO HYBRIDKOTE<br>(Sơn giảm nóng, chống thấm cao)   | đ/kg       | 436.000           |
| 2   | Sơn ngoại thất siêu sạch                                                                      | OEXPO SUPER CLEAN<br>(Sơn siêu sạch, chống thấm cao)  | đ/kg       | 416.000           |
| 3   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp                                                                   | EXPO SATIN 6+1<br>(Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm) | đ/kg       | 336.000           |
| 4   | Sơn nước cao cấp ngoài trời                                                                   | EXPO RAINKOTE<br>(Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)       | đ/kg       | 173.714           |
| IV  | <i>Sản phẩm chống thấm, bột bả EXPO-OEXPO</i>                                                 |                                                       |            |                   |
| 1   | Sơn chống thấm cao cấp                                                                        | EXPO EX-PROOF<br>(Pha xi măng trắng hoặc đen)         | đ/kg       | 191.086           |
|     |                                                                                               | EXPO UMAX X10<br>(Chống thấm màu không cần sơn lót)   | đ/kg       | 217.143           |
| 2   | Bột bả nội, ngoại thất                                                                        | EXPO LILLER for EXT<br>(Bột bả ngoại thất)            | đ/40kg     | 510.000           |
|     |                                                                                               | EXPO POWDER PUTTY<br>(Bột bả nội, ngoại thất)         | đ/40kg     | 425.000           |
|     |                                                                                               | EXPO INTERIOR PUTTY<br>(Bột bả nội thất)              | đ/40kg     | 296.000           |
| 4   | <b>Cửa hàng Duy Khải (Đường 30/4 -phường Đông Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)</b> |                                                       |            |                   |
| I   | <i>Các sản phẩm bột bả tường Mykolor Grand</i>                                                |                                                       |            |                   |
| 1   | Bột bả cao cấp ngoại thất hoàn hảo                                                            | GRAND MARBLE FEEL FOR EXT                             | Bao 40 kg  | 659.000           |
| 2   | Bột bả cao cấp nội thất hoàn hảo                                                              | GRAND MARBLE FEEL FOR INT                             | Bao 40 kg  | 498.000           |
| II  | <i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm Mykolor Grand</i>                                          |                                                       |            |                   |
| 1   | Sơn lót chống kiềm công nghệ NANO siêu bền                                                    | GRAND NANO PROTECCT PRIMER                            | Lon 4,375L | 972.000           |
|     |                                                                                               |                                                       | Thùng 18L  | 3.329.000         |
| 2   | Sơn lót gốc dầu đặc biệt                                                                      | GRAND DAMP-STOP SELER FOR INT&EXT                     | Lon 4,375L | 1.005.000         |
|     |                                                                                               | GRAND ALKALI                                          | Lon 4,375L | 890.000           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                       | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG               | ĐVT         | ĐƠN GIÁ (Đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                 | (3)                                        | (4)         | (5)            |
| 3   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện                                                                                                            | FILTER FOR EXTERIOR                        | Thùng 18L   | 3.150.000      |
| 4   | Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng                                                                                                          | GRAND POROF & PRIMER FOR EXTERIOR&INTERIOR | Lon 4,375L  | 828.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 2.950.000      |
| 5   | Sơn lót nội thất chống kiềm công nghệ cao                                                                                                           | GRAND ECOLOGI PRIMER                       | Lon 4,375L  | 780.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 2.950.000      |
| 6   | Sơn lót chống kiềm nội thất hoàn thiện                                                                                                              | GRAND ALKALI FILTER FOR INTERIOR           | Lon 4,375L  | 720.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 2.382.000      |
| II  | Các sản phẩm sơn phủ cao cấp nội thất Mykolor Grand                                                                                                 |                                            |             |                |
| 1   | An toàn khi sử dụng do hàm lượng V.O.C rất thấp, không mùi, bóng, nhẹ mịn màng                                                                      | GRAND SAPPHIRE FEEL                        | Lon 1L      | 338.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Lon 4,375L  | 1.388.000      |
| 2   | Bề mặt bóng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, chống nấm mốc, cho màu sắc tươi đẹp                                                                       | GRAND PPAL FEEL                            | Lon 1L      | 310.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Lon 4,375L  | 1.055.000      |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 3.990.000      |
| 3   | Màng sơn mịn, độ che phủ cao, có khả năng chống nấm mốc, cho màu sắc bền                                                                            | GRAND OPAL FEEL                            | Lon 4,375L  | 789.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 2.362.000      |
| 4   | Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp: Màng sơn mịn chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất, độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối | GRAND MOON STONE FEEL FOR INTERIOR         | Lon 4,375L  | 625.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 2.250.000      |
| 5   | Màng sơn mịn, chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối                                       | GRAND CELIING COAT FOR INTERIOR            | Lon 4,375L  | 555.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 1.550.000      |
| III | Các sản phẩm sơn phủ cao cấp ngoại thất Mykolor Grand                                                                                               |                                            |             |                |
| 1   | Siêu bóng, bề mặt nhẵn mịn, chống bám bẩn, chịu chùi rửa tối đa, độ bền cao                                                                         | GRAND DIAMOMD FEEL                         | Lon 1L      | 479.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Lon 4,375L  | 1.898.000      |
| 2   | Bề mặt bóng, độ phủ cao, chùi rửa được, chịu tác động của thời tiết (Màu đặc biệt cộng thêm 10%)                                                    | GRAND RUBY FEEL                            | Lon 1L      | 382.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Lon 4,375L  | 1.468.000      |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 4.980.000      |
| IV  | Các sản phẩm chống thấm Mykolor Grand                                                                                                               |                                            |             |                |
| 1   | Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng                                                                                                              | GRAND WATER PROOFER G200                   | Lon 3,063L  | 819.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 17,5L | 3.289.000      |
| 2   | Sơn chống thấm cao cấp                                                                                                                              | GRAND WATER PROOFER                        | Lon 1L      | 249.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Lon 4,375L  | 895.000        |
|     |                                                                                                                                                     |                                            | Thùng 18L   | 3.238.000      |
| 5   | Cửa hàng sơn Hiệp Thành (Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)                                                                |                                            |             |                |
| *   | Các sản phẩm sơn ALEX                                                                                                                               |                                            |             |                |

| STT        | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                      | MÃ HIỆU, QUY<br>CÁCH CHẤT<br>LƯỢNG | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|-------------------|
| (1)        | (2)                                                                   | (3)                                | (4)   | (5)               |
| <i>I</i>   | <i>Sơn phủ nội thất</i>                                               |                                    |       |                   |
| 1          | Lau chùi                                                              | Màu đặt theo yêu cầu               | 18L   | 1.603.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 485.000           |
| 2          | Sơn bóng                                                              | Màu đặt theo yêu cầu               | 18L   | 3.480.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 1.040.000         |
|            |                                                                       |                                    | 1L    | 220.000           |
| 3          | Sơn phủ nội thất siêu bóng                                            | Màu đặt theo yêu cầu               | 5L    | 1.322.000         |
|            |                                                                       |                                    | 1L    | 290.000           |
| <i>II</i>  | <i>Sơn phủ ngoại thất</i>                                             |                                    |       |                   |
| 1          | Sơn bóng chống nóng hiệu quả                                          | Màu đặt theo yêu cầu               | 5L    | 1.324.000         |
|            |                                                                       |                                    | 1L    | 293.000           |
| 2          | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng                                          | Màu đặt theo yêu cầu               | 5L    | 1.636.000         |
|            |                                                                       |                                    | 1L    | 354.000           |
| <i>III</i> | <i>Sơn lót chuyên dùng</i>                                            |                                    |       |                   |
| 1          | Sơn siêu trắng nội thất                                               |                                    | 18L   | 1.345.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 429.000           |
| 2          | Sơn siêu trắng nội thất NANO                                          |                                    | 18L   | 1.801.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 537.000           |
| 3          | Sơn chống kiềm nội thất                                               |                                    | 18L   | 2.014.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 590.000           |
| 4          | Sơn lót chống kiềm nội thất NANO                                      |                                    | 18L   | 2.292.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 674.000           |
| 5          | Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất |                                    | 18L   | 2.812.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 790.000           |
| 6          | Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO                                    |                                    | 18L   | 3.157.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 914.000           |
| 7          | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng                                   |                                    | 16L   | 2.696.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 842.000           |
| <i>IV</i>  | <i>Dầu bóng ALEX</i>                                                  |                                    |       |                   |
| 1          | Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn                                         |                                    | 5L    | 810.000           |
| <i>I</i>   | <i>Bột bả MASTIC</i>                                                  |                                    |       |                   |
| 1          | Bột bả ngoại thất cao cấp                                             |                                    | 40 kg | 421.000           |
|            |                                                                       |                                    | 20 kg | 230.000           |
| 2          | Bột bả nội & ngoại thất                                               |                                    | 40 kg | 348.000           |
| *          | <b>Các sản phẩm sơn TOMAT</b>                                         |                                    |       |                   |
| <i>I</i>   | <i>Sơn lót ngoại thất</i>                                             |                                    |       |                   |
| 1          | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                         |                                    | 18L   | 2.245.000         |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 699.000           |
| <i>II</i>  | <i>Sơn phủ nội thất</i>                                               |                                    |       |                   |
|            | <i>Sơn nội thất</i>                                                   |                                    | 18L   | 807.000           |
|            |                                                                       |                                    | 5L    | 284.000           |
| <i>III</i> | <i>Sơn phủ ngoại thất</i>                                             |                                    |       |                   |

| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                                                                                 | MÃ HIỆU, QUY<br>CÁCH CHẤT<br>LƯỢNG | ĐVT                       | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng)      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                              | (3)                                | (4)                       | (5)                    |
|          | Sơn ngoại thất                                                                                                                                   |                                    | 15L                       | 1.594.000              |
|          |                                                                                                                                                  |                                    | 5L                        | 560.000                |
| <b>6</b> | <b>Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất Gia Nguyễn (số 10, Ngõ 7 phố Cầu Trì, phường Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội)</b>                 |                                    |                           |                        |
| *        | Sơn MAXWINco                                                                                                                                     |                                    |                           |                        |
| 1        | Sơn mịn nội thất GN 8300                                                                                                                         |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 725.000<br>238.000     |
| 2        | Sơn siêu trắng GN 8100                                                                                                                           |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 1.330.500<br>423.500   |
| 3        | Sơn nội thất bóng GN 8200                                                                                                                        |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 3.150.500<br>907.000   |
| 4        | Sơn nội thất siêu bóng GN 8000                                                                                                                   |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 3.610.500<br>111.000   |
| 5        | Sơn kháng kiềm nội GN 6000                                                                                                                       |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 1.890.000<br>605.000   |
| 6        | Sơn mịn ngoại thất GN 9100                                                                                                                       |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 1.782.000<br>550.500   |
| 7        | Sơn bóng ngoại thất GN 9600                                                                                                                      |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 3.558.500<br>973.500   |
| 8        | Sơn siêu bóng ngoại thất GN 9000                                                                                                                 |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 4.535.500<br>1.387.000 |
| 9        | Sơn bóng không màu CLEAR                                                                                                                         |                                    | 5 lít/Lon<br>1 lít/Lon    | 720.500<br>214.500     |
| 10       | Sơn kháng kiềm ngoại GN 7000                                                                                                                     |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 2.563.000<br>748.000   |
| 11       | Sơn chống thấm đa năng GN.11A                                                                                                                    |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 2.565.000<br>742.500   |
| 12       | Sơn chống thấm màu GN.11B                                                                                                                        |                                    | 18 lít/Thùng<br>5 lít/Lon | 3.535.000<br>980.000   |
| <b>7</b> | <b>Công ty cổ phần kiểm trúc xây dựng và thương mại Hoài An (số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)</b> |                                    |                           |                        |
| *        | Các loại sơn JONSTONE                                                                                                                            |                                    |                           |                        |
| I        | Bột bả                                                                                                                                           |                                    |                           |                        |
| 1        | Matt coat - Bột bả nội thất                                                                                                                      |                                    | đ/kg                      | 8.600                  |
| 2        | Home coat -Bột bả ngoại thất                                                                                                                     |                                    | đ/kg                      | 11.900                 |
| 3        | Skim coat - Bột chống thấm                                                                                                                       |                                    | đ/kg                      | 13.500                 |
| II       | Sơn lót                                                                                                                                          |                                    |                           |                        |
| 1        | Sealer Interior - Sơn lót nội thất                                                                                                               |                                    | đ/kg                      | 92.200                 |
| 2        | Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất                                                                                                               |                                    | đ/kg                      | 135.000                |
| III      | Sơn phủ nộ thất                                                                                                                                  |                                    |                           |                        |
| 1        | Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1                                                                                                                  |                                    | đ/kg                      | 50.000                 |
| 2        | Clasic - Sơn nội thất cao cấp                                                                                                                    |                                    | đ/kg                      | 89.000                 |
| 3        | Super white - Sơn siêu trắng                                                                                                                     |                                    | đ/kg                      | 85.000                 |
| 4        | Pearsik - Sơn bóng ngọc trai                                                                                                                     |                                    | đ/kg                      | 185.000                |
| 5        | Nano clean - Siêu bóng nội thất                                                                                                                  |                                    | đ/kg                      | 210.000                |
| 6        | Insenior - Siêu bóng nội thất                                                                                                                    |                                    | đ/kg                      | 235.000                |
| 7        | Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh                                                                                                         |                                    | đ/kg                      | 284.000                |
| IV       | Sơn phủ ngoại thất                                                                                                                               |                                    |                           |                        |
| 1        | Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                                                                                             |                                    | đ/kg                      | 99.000                 |
| 2        | Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất                                                                                                      |                                    | đ/kg                      | 215.000                |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                                                                                                       | MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG | ĐVT              | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                    | (3)                          | (4)              | (5)               |
| 3   | Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất                                                                                                                                     |                              | đ/kg             | 258.000           |
| 4   | Exsenior - Siêu bóng ngoại thất                                                                                                                                        |                              | đ/kg             | 286.000           |
| 5   | Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh                                                                                                                             |                              | đ/kg             | 314.000           |
| V   | Sơn chống thấm                                                                                                                                                         |                              |                  |                   |
| 1   | Waterproof - Sơn chống thấm đa năng                                                                                                                                    |                              | đ/kg             | 143.000           |
| 8   | <b>Tấm lợp kim loại AUSTNAM (Đại lý Mai Trang số 324 Trần Phú, thành Phố Lai Châu; Đại lý An Lộc Phát - bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</b> |                              |                  |                   |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550</b>                                                                                            |                              |                  |                   |
|     | AC11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 186.000           |
|     | AC11 dày 0,47mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 190.000           |
|     | ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                                                                           |                              | đ/m <sup>2</sup> | 187.000           |
|     | ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)                                                                                                                                           |                              | đ/m <sup>2</sup> | 191.000           |
|     | ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)                                                                                                                                           |                              | đ/m <sup>2</sup> | 182.001           |
|     | ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)                                                                                                                                           |                              | đ/m <sup>2</sup> | 187.000           |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550</b>                                                                                            |                              |                  |                   |
|     | AD11 dày 0,42mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 175.000           |
|     | AD11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 179.000           |
|     | AD06 dày 0,42mm (6 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 176.000           |
|     | AD06 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 180.000           |
|     | AD05 dày 0,42mm (5 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 172.000           |
|     | AD05 dày 0,45mm (5 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 176.000           |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550</b>                                                                                            |                              |                  |                   |
|     | ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)                                                                                                                                        |                              | đ/m <sup>2</sup> | 187.000           |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</b>                                                                                                         |                              |                  |                   |
|     | APU1 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 284.000           |
|     | APU1 dày 0,47mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 288.000           |
|     | APU1 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 280.000           |
|     | APU1 dày 0,47mm (6 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 285.000           |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</b>                                                                                                         |                              |                  |                   |
|     | APU1 dày 0,40mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 268.000           |
|     | APU1 dày 0,42mm (11 sóng)                                                                                                                                              |                              | đ/m <sup>2</sup> | 273.000           |
|     | APU1 dày 0,40mm (6 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 264.000           |
|     | APU1 dày 0,42mm (6 sóng)                                                                                                                                               |                              | đ/m <sup>2</sup> | 269.000           |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340, G550</b>                                                                                    |                              |                  |                   |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)                                                                                                                                        |                              | đ/m <sup>2</sup> | 343.000           |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)                                                                                                                                        |                              | đ/m <sup>2</sup> | 356.000           |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)                                                                                                                                        |                              | đ/m <sup>2</sup> | 355.000           |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)                                                                                                                                        |                              | đ/m <sup>2</sup> | 365.000           |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340</b>                                                                                          |                              |                  |                   |
|     | AR-EPS dày 0,35/0,35mm                                                                                                                                                 |                              | đ/m <sup>2</sup> | 295.000           |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,35mm                                                                                                                                                 |                              | đ/m <sup>2</sup> | 305.000           |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,40mm                                                                                                                                                 |                              | đ/m <sup>2</sup> | 314.001           |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,40mm                                                                                                                                                 |                              | đ/m <sup>2</sup> | 323.000           |
| *   | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                                                                                                                                 |                              |                  |                   |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | MÃ HIỆU, QUY<br>CÁCH CHẤT<br>LƯỢNG | ĐVT     | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------|---------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                                | (4)     | (5)               |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42                      |                                    | đ/md    | 53.000            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42                      |                                    | đ/md    | 68.000            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42                      |                                    | đ/md    | 97.500            |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                      |                                    | đ/md    | 57.000            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                      |                                    | đ/md    | 73.000            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                      |                                    | đ/md    | 105.500           |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47                      |                                    | đ/md    | 58.000            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47                      |                                    | đ/md    | 75.000            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47                      |                                    | đ/md    | 108.500           |
| *   | <b>Vật tư phụ</b>                                |                                    |         |                   |
|     | Vít 65mm                                         |                                    | đ/chiếc | 2.530             |
|     | Vít 45mm                                         |                                    | đ/chiếc | 1.870             |
|     | Vít 20mm                                         |                                    | đ/chiếc | 1.320             |
|     | Keo silicone                                     |                                    | đ/chiếc | 52.800            |
|     | Đai bắt tôn Alok                                 |                                    | đ/chiếc | 9.900             |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU<br>QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                      | MÃ<br>HIỆU | ĐVT  | TAM<br>ĐƯỜNG | TÂN<br>UYÊN | THAN<br>UYÊN | TP LAI<br>CHÂU | PHONG<br>THỎ | SÌN HỒ | NẬM<br>NHÙN | MƯỜNG<br>TÈ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|--------------|-------------|--------------|----------------|--------------|--------|-------------|-------------|
| (1) | (2)                                                                                                           | (3)        | (4)  | (5)          | (6)         | (7)          | (8)            | (9)          | (10)   | (11)        | (12)        |
| 9   | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An (Đường 30/4- Phường Đông Phong, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu) |            |      |              |             |              |                |              |        |             |             |
| *   | Thép Việt Úc - Thép Úc                                                                                        |            |      |              |             |              |                |              |        |             |             |
| 1   | Thép cuộn D6-D8                                                                                               |            | đ/kg | 16.930       | 16.980      | 17.010       | 16.950         | 16.970       | 16.980 | 17.010      | 17.050      |
| 2   | Thép cuộn D8 vằn                                                                                              |            | đ/kg | 17.030       | 17.080      | 17.110       | 17.050         | 17.070       | 17.080 | 17.110      | 17.150      |
| 3   | Thép D10                                                                                                      |            | đ/kg | 17.030       | 17.080      | 17.110       | 17.050         | 17.070       | 17.080 | 17.110      | 17.150      |
| 4   | Thép D12                                                                                                      |            | đ/kg | 16.980       | 17.030      | 17.060       | 17.000         | 17.020       | 17.030 | 17.060      | 17.100      |
| 5   | Thép 14-32                                                                                                    |            | đ/kg | 16.930       | 16.980      | 17.010       | 16.950         | 16.970       | 16.980 | 17.010      | 17.050      |
| *   | Xi măng các loại                                                                                              |            |      |              |             |              |                |              |        |             |             |
| 1   | Xi măng Hải phòng PCB30                                                                                       |            | đ/kg | 1.520        | 1.520       | 1.500        | 1.560          | 1.600        | 1.660  | 1.690       | 1.860       |
| 2   | Xi măng Hải phòng PCB40                                                                                       |            | đ/kg | 1.580        | 1.580       | 1.560        | 1.580          | 1.660        | 1.720  | 1.750       | 1.920       |
| 3   | Xi măng Yên Bái PCB30                                                                                         |            | đ/kg | 1.221        | 1.250       | 1.351        | 1.303          | 1.374        | 1.433  | 1.587       | 1.563       |
| 4   | Xi măng Yên Bái PCB40                                                                                         |            | đ/kg | 1.321        | 1.350       | 1.451        | 1.403          | 1.474        | 1.533  | 1.687       | 1.663       |
| 5   | Xi măng Nhật Sơn PCB30                                                                                        |            | đ/kg | 1.321        | 1.380       | 1.451        | 1.403          | 1.474        | 1.533  | 1.687       | 1.663       |
| 6   | Xi măng Nhật Sơn PCB40                                                                                        |            | đ/kg | 1.421        | 1.480       | 1.551        | 1.503          | 1.574        | 1.633  | 1.787       | 1.763       |

10. CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

| I. ỚNG NHỰA uPVC ĐỆ NHẤT |       |     |         |         |      |           |         |      |           |
|--------------------------|-------|-----|---------|---------|------|-----------|---------|------|-----------|
| Tên                      | Thoát |     |         | Class 0 |      |           | Class 1 |      |           |
| Q.Cách                   | Đ.dày | PN  | Đơn Giá | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   |
| (mm)                     | (mm)  | bar | (Đ/m)   | (mm)    | bar  | (Đ/m)     | (mm)    | bar  | (Đ/m)     |
| Ø 21                     | 1,00  | 4,0 | 5.720   | 1,20    | 10,0 | 7.040     | 1,50    | 12,5 | 7.590     |
| Ø 27                     | 1,00  | 4,0 | 7.150   | 1,30    | 10,0 | 9.020     | 1,50    | 12,5 | 10.560    |
| Ø 34                     | 1,00  | 4,0 | 9.350   | 1,40    | 8,0  | 11.000    | 1,60    | 10,0 | 13.310    |
| Ø 42                     | 1,20  | 4,0 | 13.860  | 1,50    | 6,0  | 15.620    | 1,80    | 8,0  | 18.260    |
| Ø 48                     | 1,40  | 5,0 | 16.280  | 1,60    | 6,0  | 19.030    | 2,00    | 8,0  | 21.670    |
| Ø 60                     | 1,40  | 4,0 | 21.010  | 1,50    | 5,0  | 25.300    | 1,80    | 6,0  | 30.800    |
| Ø 63                     |       |     |         |         |      |           | 1,90    | 6,0  | 29.260    |
| Ø 75                     | 1,50  | 4,0 | 29.590  | 1,80    | 5,0  | 34.540    | 2,20    | 6,0  | 39.600    |
| Ø 76                     |       |     |         |         |      |           | 2,20    | 6,0  | 43.560    |
| Ø 90                     | 1,50  | 3,0 | 36.190  | 1,70    | 4,0  | 41.250    | 2,20    | 5,0  | 48.290    |
| Ø 110                    | 1,90  | 3,0 | 54.560  | 2,20    | 4,0  | 61.710    | 2,70    | 5,0  | 71.940    |
| Ø 125                    |       |     |         |         |      |           | 3,10    | 5,0  | 88.990    |
| Ø 140                    |       |     |         |         |      |           | 3,50    | 5,0  | 106.480   |
| Ø 160                    |       |     |         |         |      |           | 4,00    | 5,0  | 148.060   |
| Ø 200                    |       |     |         |         |      |           | 4,90    | 5,0  | 227.260   |
| Ø 225                    |       |     |         |         |      |           | 5,50    | 5,0  | 284.240   |
| Ø 250                    |       |     |         |         |      |           | 6,20    | 5,0  | 358.930   |
| Ø 280                    |       |     |         |         |      |           | 6,90    | 5,0  | 447.040   |
| Ø 315                    |       |     |         |         |      |           | 7,70    | 5,0  | 539.220   |
| Ø 355                    |       |     |         |         |      |           | 8,70    | 5,0  | 724.020   |
| Ø 400                    |       |     |         |         |      |           | 9,80    | 5,0  | 900.240   |
| Ø 450                    |       |     |         |         |      |           | 11,00   | 5,0  | 1.168.750 |
| Ø 500                    |       |     |         | 9,80    | 4,0  | 1.243.400 | 12,30   | 5,0  | 1.451.890 |
| Ø 630                    |       |     |         |         |      |           | 15,40   | 5,0  | 2.294.600 |

| Tên    | Class 2 |      |           | Class 3 |      |           | Class 4 |      |           |
|--------|---------|------|-----------|---------|------|-----------|---------|------|-----------|
| Q.Cách | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   |
| (mm)   | (mm)    | bar  | (Đ/m)     | (mm)    | bar  | (Đ/m)     | (mm)    | bar  | (Đ/m)     |
| Ø 21   | 1,70    | 16,0 | 9.350     | 2,40    | 25,0 | 11.000    |         |      |           |
| Ø 27   | 1,90    | 16,0 | 11.770    | 2,40    | 22,0 | 16.500    |         |      |           |
| Ø 34   | 2,10    | 12,5 | 16.280    | 2,60    | 16,0 | 18.590    | 3,80    | 25,0 | 27.500    |
| Ø 42   | 2,10    | 12,0 | 20.790    | 2,60    | 12,5 | 24.420    | 3,20    | 16,0 | 30.250    |
| Ø 48   | 2,40    | 10,0 | 25.080    | 3,00    | 12,5 | 30.360    | 3,70    | 16,0 | 38.170    |
| Ø 60   | 2,40    | 8,0  | 35.860    | 3,00    | 11,0 | 43.340    | 3,80    | 12,5 | 54.340    |
| Ø 63   | 2,40    | 8,0  | 36.520    | 3,00    | 10,0 | 45.760    | 3,80    | 12,5 | 56.650    |
| Ø 75   | 2,90    | 8,0  | 51.040    | 3,60    | 10,0 | 63.140    | 4,50    | 12,5 | 79.530    |
| Ø 76   | 3,00    | 8,0  | 52.360    | 3,60    | 10,0 | 66.330    |         |      |           |
| Ø 90   | 2,70    | 6,0  | 57.750    | 3,50    | 8,0  | 73.370    | 4,30    | 10,0 | 91.080    |
| Ø 110  | 3,20    | 6,0  | 82.830    | 4,20    | 8,0  | 114.730   | 5,30    | 10,0 | 137.280   |
| Ø 125  | 3,70    | 6,0  | 105.490   | 4,80    | 8,0  | 133.760   | 6,00    | 10,0 | 168.410   |
| Ø 140  | 4,10    | 6,0  | 133.540   | 5,40    | 8,0  | 163.350   | 6,70    | 10,0 | 210.210   |
| Ø 160  | 4,70    | 6,0  | 173.360   | 6,20    | 8,0  | 225.610   | 7,70    | 10,0 | 275.440   |
| Ø 200  | 5,90    | 6,0  | 269.940   | 7,70    | 8,0  | 351.450   | 9,60    | 10,0 | 427.570   |
| Ø 225  | 6,60    | 6,0  | 339.460   | 8,60    | 8,0  | 441.760   | 10,80   | 10,0 | 539.880   |
| Ø 250  | 7,30    | 6,0  | 417.450   | 9,60    | 8,0  | 547.360   | 11,90   | 10,0 | 660.660   |
| Ø 280  | 8,20    | 6,0  | 524.260   | 10,70   | 8,0  | 683.760   | 13,40   | 10,0 | 833.470   |
| Ø 315  | 9,20    | 6,0  | 660.330   | 12,10   | 8,0  | 863.060   | 15,00   | 10,0 | 1.047.200 |
| Ø 355  | 10,40   | 6,0  | 861.300   | 13,60   | 8,0  | 1.110.120 | 16,90   | 10,0 | 1.364.990 |
| Ø 400  | 11,70   | 6,0  | 1.060.510 | 15,30   | 8,0  | 1.578.500 | 19,10   | 10,0 | 1.692.900 |
| Ø 450  | 13,20   | 6,0  | 1.395.460 | 17,20   | 8,0  | 1.801.690 | 21,50   | 10,0 | 2.229.700 |
| Ø 500  | 14,60   | 6,0  | 1.715.340 |         |      |           | 23,90   | 10,0 | 2.754.070 |
| Ø 630  | 18,40   | 6,0  | 2.728.110 |         |      |           | 30,00   | 10,0 | 4.375.250 |

| Tên    | Class 5 |      |           | Class 6 |      |           | Class 7 |      |         |
|--------|---------|------|-----------|---------|------|-----------|---------|------|---------|
| Q.Cách | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá   | Đ.dày   | PN   | Đơn Giá |
| (mm)   | (mm)    | bar  | (Đ/m)     | (mm)    | bar  | (Đ/m)     | (mm)    | bar  | (Đ/m)   |
| Ø 34   |         |      |           |         |      |           |         |      |         |
| Ø 42   | 4,70    | 25,0 | 40.590    |         |      |           |         |      |         |
| Ø 48   |         |      |           |         |      |           |         |      |         |
| Ø 60   | 4,50    | 16,0 | 65.340    |         |      |           |         |      |         |
| Ø 63   |         |      |           |         |      |           |         |      |         |
| Ø 75   | 5,50    | 16,0 | 96.030    |         |      |           |         |      |         |
| Ø 90   | `       | 12,5 | 112.970   | 6,60    | 16,0 | 136.620   |         |      |         |
| Ø 110  | 6,60    | 12,5 | 169.620   | 8,10    | 16,0 | 205.480   | 12,30   | 25,0 | 292.380 |
| Ø 125  | 7,40    | 12,5 | 206.580   | 9,20    | 16,0 | 253.440   | 14,00   | 25,0 | 361.900 |
| Ø 140  | 8,30    | 12,5 | 240.900   | 10,30   | 16,0 | 295.790   |         |      |         |
| Ø 160  | 9,50    | 12,5 | 338.140   | 11,80   | 16,0 | 383.900   |         |      |         |
| Ø 200  | 11,90   | 12,5 | 531.190   | 14,70   | 16,0 | 646.360   |         |      |         |
| Ø 225  | 13,40   | 12,5 | 670.340   | 16,60   | 16,0 | 744.040   |         |      |         |
| Ø 250  | 14,80   | 12,5 | 825.440   | 18,40   | 16,0 | 1.010.900 |         |      |         |
| Ø 280  | 16,60   | 12,5 | 1.028.500 | 20,60   | 16,0 | 1.158.300 |         |      |         |
| Ø 315  | 18,70   | 12,5 | 1.195.480 | 23,20   | 16,0 | 1.464.430 |         |      |         |
| Ø 355  | 21,1    | 12,5 | 1.693.230 |         |      |           |         |      |         |

| II. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT (HD) |        |       |     |           |           |          |         |         |       |     |
|--------------------------------|--------|-------|-----|-----------|-----------|----------|---------|---------|-------|-----|
| Quy cách                       | Nối    | T     | Y   | Co 900    | Co 450    | Bít xả   | Con thỏ | Te cong | Thông | Nút |
| Size                           | Socket | Tee   | Wye | 900 Elbow | 450 Elbow | Cleanout | P.Trap  | S, Tee  | Sàn   | Bịt |
| Ø 21                           | 1.200  | 1.900 |     | 1.300     | 1.300     |          |         |         |       |     |

|       |        |         |         |        |        |        |        |         |        |        |
|-------|--------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|
| Ø 27  | 1.500  | 3.200   |         | 1.900  | 1.600  |        |        |         |        |        |
| Ø 34  | 2.200  | 4.400   | 5.200   | 3.000  | 2.300  |        |        |         |        |        |
| Ø 42  | 3.000  | 6.300   | 7.000   | 4.800  | 3.600  |        |        |         |        |        |
| Ø 49  | 3.960  | 9.460   | 13.600  | 7.600  | 5.800  |        |        |         |        |        |
| Ø 60  | 6.500  | 14.800  | 18.300  | 11.200 | 9.500  |        |        |         |        |        |
| Ø 75  | 13.970 | 25.200  | 35.100  | 19.800 | 16.400 |        | 62.700 |         |        |        |
| Ø 90  | 18.260 | 41.250  | 43.000  | 27.500 | 22.500 |        | 89.650 |         |        |        |
| Ø 110 | 26.400 | 59.000  | 65.000  | 41.700 | 32.800 |        |        |         | 36.080 |        |
| Ø 125 | 97.020 | 116.300 | 128.000 | 92.400 | 67.100 | 73.590 |        | 257.400 |        | 66.000 |

| Quy cách<br>Size | Nối giảm<br>R,Socket | Tee giảm<br>R,Tee | Quy cách<br>Size | Nối giảm<br>R,Socket | Tee giảm<br>R,Tee | Y giảm<br>R.Wye | Quy cách<br>Size | Bạc<br>chuyển bậc |
|------------------|----------------------|-------------------|------------------|----------------------|-------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| Ø 27 x 21        | 1.200                | 2.500             | Ø 75 x 42        | 8.600                | 17.600            |                 | Ø 60 x 42        | 9.020             |
| Ø 34 x 21        | 1.600                | 3.200             | Ø 75 x 49        | 8.600                | 19.800            |                 | Ø 75 x 42        | 8.360             |
| Ø 34 x 27        | 2.100                | 3.500             | Ø 75 x 60        | 9.000                | 22.200            |                 | Ø 75 x 60        | 8.360             |
| Ø 42 x 21        | 2.300                | 4.300             | Ø 90 x 34        | 11.500               | 23.000            |                 | Ø 90 x 60        | 14.520            |
| Ø 42 x 27        | 2.500                | 4.900             | Ø 90 x 42        | 12.500               | 23.200            |                 | Ø 90 x 75        | 12.980            |
| Ø 42 x 34        | 2.700                | 5.500             | Ø 90 x 49        | 12.500               | 34.000            |                 | Ø 110 x 60       | 26.400            |
| Ø 49 x 21        | 3.200                | 6.900             | Ø 90 x 60        | 13.000               | 35.000            | 33.700          | Ø 110 x 75       | 28.270            |
| Ø 49 x 27        | 3.400                | 7.100             | Ø 90 x 75        | 14.000               | 38.800            |                 | Ø 110 x 90       | 29.700            |
| Ø 49 x 34        | 3.500                | 7.600             | Ø 110 x 34       | 18.800               | 35.800            |                 | Ø 125 x 75       | 40.700            |
| Ø 49 x 42        | 3.600                | 9.600             | Ø 110 x 42       | 19.000               | 37.000            |                 | Ø 125 x 90       | 40.700            |
| Ø 60 x 21        | 4.500                | 9.300             | Ø 110 x 49       | 19.000               | 38.000            |                 | Ø 125 x 110      | 40.700            |
| Ø 60 x 27        | 5.400                | 9.800             | Ø 110 x 60       | 19.000               | 40.400            |                 | Ø 140 x 90       | 46.640            |
| Ø 60 x 34        | 5.400                | 10.800            | Ø 110 x 75       | 19.200               | 41.900            |                 | Ø 140 x 110      | 46.640            |

|           |       |        |             |        |        |        |             |         |
|-----------|-------|--------|-------------|--------|--------|--------|-------------|---------|
| Ø 60 x 42 | 5.600 | 11.600 | Ø 110 x 90  | 19.600 | 52.000 | 61.500 | Ø 160 x 110 | 76.890  |
| Ø 60 x 49 | 5.800 | 12.500 | Ø 125 x 110 | 33.500 |        |        | Ø 160 x 140 | 76.890  |
| Ø 75 x 34 | 8.600 | 16.400 | Ø 140 x 125 | 94.160 |        |        | Ø 200 x 110 | 136.400 |
|           |       |        | Ø 160 x 125 | 86.350 |        |        | Ø 200 x 160 | 110.000 |
|           |       |        |             |        |        |        | Ø 250 x 200 | 225.500 |

| III. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH - LOẠI MỎNG |         |         |         |           |           |         |            |                |
|----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-----------|-----------|---------|------------|----------------|
| Quy cách                                                       | Nối     | Te      | Y       | Co 90°    | Co 45°    | Te cong | Quy cách   | Đai khởi thủy  |
| Size                                                           | Socket  | Tee     | Wye     | 90° Elbow | 45° Elbow | S.Tee   | Size       | Tapping saddle |
| Ø34                                                            |         | 3.080   |         | 2.640     | 2.200     |         | Φ 60 x 27  | 103.290        |
| Ø42                                                            |         | 3.300   | 7.040   | 2.750     | 2.640     |         | Φ 60 x 34  | 108.130        |
| Ø49                                                            |         | 4.180   | 9.680   | 4.290     | 3.520     |         | Φ 90 x 27  | 117.700        |
| Ø60                                                            | 3.960   | 10.120  | 12.100  | 8.140     | 5.720     | 23.430  | Φ 90 x 34  | 120.340        |
| Ø76                                                            | 10.340  | 19.470  | 24.750  | 14.300    | 10.890    | -       | Φ114 x 27  | 126.830        |
| Ø90                                                            | 9.790   | 24.310  | 40.700  | 19.360    | 14.080    | 32.120  | Φ 114 x 34 | 133.100        |
| Ø114                                                           | 19.690  | 55.990  | 66.440  | 45.210    | 34.540    | 60.720  | Quy cách   | Bịt xả         |
| Ø140                                                           | -       | -       | -       | -         | -         |         | Size       |                |
| Ø168                                                           | 83.050  | 152.130 | 180.070 | 130.680   | 109.560   | 278.300 |            |                |
| Ø220                                                           | 203.280 | 585.585 | 780.780 | 436.590   | 358.050   |         | Ø60        | 9.900          |

| Quy cách | Nối giảm | Tê giảm | Y giảm | Te cong | Gioăng cao su |        |
|----------|----------|---------|--------|---------|---------------|--------|
| Size     | R.Socket | R.Tee   | R.Wye  | R.S.Tee | Rubber ring   |        |
| Φ 42-34  | 3.300    |         |        |         | Φ90           | 16.060 |
| Φ 49-34  | 4.070    |         |        |         | Φ114          | 20.790 |
| Φ 49-42  | -        | 7.920   |        |         | Φ140          | 25.630 |
| Φ 60-34  | 4.840    | -       |        |         | Φ165          | 40.150 |
| Φ 60-49  | 4.950    | 10.340  | 8.030  |         | Φ168          | 40.150 |
| Φ 76-60  | 6.380    | -       | 17.380 |         | Φ216          | 45.100 |

|           |        |         |         |         |                                    |         |
|-----------|--------|---------|---------|---------|------------------------------------|---------|
| Φ 90-49   | -      | -       | 22.770  |         | Φ220                               | 48.620  |
| Φ 90-60   | 8.470  | 18.370  | 23.650  | 21.450  | Φ267                               | 86.460  |
| Φ 90-76   | 9.020  | -       | -       | -       | Φ318                               | 110.220 |
| Φ 114-60  | 15.840 | 31.460  | 41.470  | 54.780  | <b>Keo dán / Sovent<br/>cement</b> |         |
| Φ 114-90  | 16.060 | 38.720  | 50.380  | 60.500  |                                    |         |
| Φ 140-114 | -      | -       | 105.930 |         | G200                               | 38.610  |
| Φ 168-90  | -      | -       | 143.770 | 143.000 | G500                               | 70.510  |
| Φ 168-114 | 76.890 | 168.850 | 189.750 | 174.900 | G1000                              | 132.770 |

| <b>IV. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH - LOẠI DÀY</b> |               |            |            |                  |                  |                |                 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------|------------------|------------------|----------------|-----------------|
| <b>Quy cách</b>                                                     | <b>Nối</b>    | <b>T</b>   | <b>Y</b>   | <b>Co 90°</b>    | <b>Co 45°</b>    | <b>Nắp bít</b> | <b>Mặt Bích</b> |
| <b>Size</b>                                                         | <b>Socket</b> | <b>Tee</b> | <b>Wye</b> | <b>90° Elbow</b> | <b>45° Elbow</b> | <b>Cap</b>     | <b>Flange</b>   |
| Ø 21                                                                | 1.870         | 3.190      | 2.200      | 2.420            | 2.200            | 1.320          |                 |
| Ø 27                                                                | 2.640         | 5.280      | 4.180      | 3.850            | 3.300            | 1.650          |                 |
| Ø 34                                                                | 4.290         | 8.470      | 9.570      | 5.610            | 5.390            | 2.970          |                 |
| Ø 42                                                                | 5.830         | 11.220     | 24.200     | 8.470            | 7.480            | 3.850          |                 |
| Ø 49                                                                | 9.130         | 16.720     | 43.780     | 13.090           | 11.550           | 5.830          | 66.990          |
| Ø 60                                                                | 14.190        | 28.600     | 58.080     | 20.900           | 17.820           | 10.120         | 89.980          |
| Ø 76                                                                | 28.050        | 54.340     | 72.270     | 40.480           | 34.540           | 19.470         | 130.570         |
| Ø 90                                                                | 28.710        | 71.940     | 112.640    | 52.140           | 38.830           | 23.540         | 139.480         |
| Ø 114                                                               | 60.610        | 146.850    | 186.340    | 120.340          | 84.590           | 50.380         | 205.810         |
| Ø 140                                                               | -             | -          | -          | -                | -                | -              | -               |
| Ø 168                                                               | 235.620       | 531.520    | 544.390    | 395.340          | 325.050          | 216.370        | 372.130         |
| Ø 220                                                               | 515.790       | 900.680    | 1.439.240  | 676.720          | 549.120          | 370.590        | 536.800         |

| <b>Quy cách</b> | <b>Khâu RT</b>   | <b>Khâu RN</b>   | <b>Bít xả</b>   | <b>Te cong</b> | <b>Thông sàn</b>   | <b>Con thỏ</b> |
|-----------------|------------------|------------------|-----------------|----------------|--------------------|----------------|
| <b>Size</b>     | <b>F,Adapter</b> | <b>M,Adapter</b> | <b>Cleanout</b> | <b>S,Tee</b>   | <b>Floor Drain</b> | <b>P,Trap</b>  |
| Ø 21            | 1.870            | 1.650            |                 |                |                    |                |
| Ø 27            | 2.640            | 2.420            |                 |                |                    |                |
| Ø 34            | 4.290            | 4.180            |                 |                |                    |                |
| Ø 42            | 5.830            | 5.720            |                 |                |                    |                |

|       |        |        |         |         |        |        |
|-------|--------|--------|---------|---------|--------|--------|
| Ø 49  | 8.470  | 7.480  |         |         | 14.520 | 45.430 |
| Ø 60  | 13.420 | 11.000 | 23.430  | 47.740  | 20.020 | 58.740 |
| Ø 76  | 22.990 | 21.230 | 35.915  | -       |        |        |
| Ø 90  | 29.700 | 24.860 | 58.740  | 95.370  | 34.100 |        |
| Ø 114 | 49.720 | 52.800 | 93.280  | 230.450 | 39.930 |        |
| Ø 140 |        |        | 168.630 |         |        |        |
| Ø 168 |        |        | 274.450 | 785.400 |        |        |
| Ø 220 |        |        | 525.800 |         |        |        |

| Quy cách<br>Size | Nối giảm<br>R,Socket | T giảm<br>R,Tee | Y giảm<br>R,Wye | Te cong<br>R,S,Tee | Quy cách<br>Size | Nối giảm<br>R,Socket  | T giảm<br>R,Tee       | Y giảm<br>R,Wye         | Te cong<br>S,Tee                                      |
|------------------|----------------------|-----------------|-----------------|--------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| Ø27 x 21         | 2.310                | 3.960           |                 |                    | Ø 140 x 90       | 133.650               | -                     | 193.380                 | 200530                                                |
| Ø34 x 21         | 3.080                | 5.940           |                 |                    | Ø 140 x 114      | 119.240               | 201.190               | 287.430                 | 382690                                                |
| Ø34 x 27         | 3.520                | 7.040           |                 |                    | Ø 168 x 90       | 179.300               | 339.570               | 332.750                 | 475200                                                |
| Ø42 x 21         | 4.400                | 8.470           |                 |                    | Ø 168 x 114      | 191.730               | 377.080               | 389.950                 | 581350                                                |
| Ø42 x 27         | 4.620                | 8.470           |                 |                    | Ø 168 x 140      | 216.920               | -                     | -                       |                                                       |
| Ø42 x 34         | 5.280                | 9.680           |                 |                    | Ø 220 x 114      | 422.400               | 685.839               | 937.200                 |                                                       |
| Ø49 x 21         | 6.600                | 11.440          |                 |                    | Ø 220 x 168      | 515.570               | 1.048.190             | 1.173.040               |                                                       |
| Ø49 x 27         | 6.490                | 12.210          |                 |                    | Quy cách         | Co 90 <sup>0</sup> RN | Co 90 <sup>0</sup> RT |                         | Tứ Thông                                              |
| Ø49x 34          | 7.260                | 13.530          |                 |                    | Size             | M. Elbow              | M. Elbow              |                         |                                                       |
| Ø49x 42          | 7.700                | 15.070          |                 |                    | Ø 21             | 3.740                 | 2.530                 |                         | Ø 114 110.000                                         |
| Ø60 x 21         | 9.240                | 19.470          |                 |                    | Ø 27             | 4.840                 | 3.740                 |                         |                                                       |
| Ø60 x 27         | 9.790                | 20.020          |                 |                    | Ø 34             | 8.250                 | 5.720                 |                         |                                                       |
| Ø60 x 34         | 10.780               | 20.350          |                 |                    |                  |                       |                       |                         |                                                       |
| Ø60 x 42         | 11.220               | 20.790          | 47.300          |                    | Quy cách         | Giảm RT               | Giảm RN               | Co 90 <sup>0</sup> Giảm | Co 90 <sup>0</sup> Giảm RN Co 90 <sup>0</sup> Giảm RT |
| Ø60 x 49         | 11.660               | 23.540          | 53.130          |                    | Size             | F,Adapter             | R,F Adapter           | R,Elbow 90°             | R,M, Elbow 90° R,M, Elbow 90°                         |
| Ø76 x 60         | 24.200               | -               | 59.730          |                    | Ø21 x 27         | 2.420                 | 1.760                 |                         | 3.740                                                 |
| Ø90 x 27         | 23.980               | 53.900          | -               |                    | Ø21 x 34         | -                     | 2.750                 |                         | -                                                     |
| Ø90 x 34         | 24.090               | 54.120          | -               |                    | Ø27 x 21         | 2.310                 | 1.980                 | 2.640                   | 5.280 3.740                                           |
| Ø90 x 42         | 24.200               | 54.230          | -               |                    | Ø34 x 21         | -                     | -                     | 3.850                   | -                                                     |

|           |        |         |         |         |          |       |       |       |       |       |
|-----------|--------|---------|---------|---------|----------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Ø90 x 49  | 23.430 | 54.340  | -       |         | Ø27 x 34 | -     | 2.530 | -     | 7.810 | 5.500 |
| Ø90 x 60  | 23.540 | 53.020  | 86.900  | 84.920  | Ø34 x 27 | 3.520 | 3.300 | 4.290 |       |       |
| Ø90 x 76  | 29.040 |         | 100.430 |         | Ø42 x 34 | -     | 5.500 |       |       |       |
| Ø114 x 49 | 47.850 | 80.740  |         |         |          |       |       |       |       |       |
| Ø114 x 60 | 46.420 | 96.910  | 146.080 | 119.570 |          |       |       |       |       |       |
| Ø114 x 90 | 53.900 | 111.540 | 172.040 | 185.570 |          |       |       |       |       |       |

| V. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT - LOẠI MỎNG |         |        |           |        |           |        |           |        |           |        |         |
|------------------------------------------------------------|---------|--------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|---------|
| Qui cách                                                   | Te      | Áp lực | Y         | Áp lực | Co 90o    | Áp lực | Co 45o    | Áp lực | Te cong   | Áp lực | Bịt xả  |
| Size                                                       | Tee     | PN     | Wye       | PN     | 90° Elbow | PN     | 45° Elbow | PN     | S,Tee     | PN     |         |
| Φ75                                                        |         |        |           |        |           |        |           |        |           | 8      | 14.520  |
| Φ90                                                        |         |        |           |        |           |        |           | 6      | 32.120    | 8      | 21.120  |
| Φ110                                                       | 63.470  | 8      | 80.630    | 8      | 47.960    | 8      | 35.970    | 8      | 49.390    | 8      | 28.050  |
| Φ140                                                       | 112.530 | 8      | 187.990   | 8      | 102.740   | 8      | 75.680    | 8      | 133.100   | 8      | 53.020  |
| Φ160                                                       |         |        | 236.720   | 8      | 143.990   | 8      | 115.280   | 8      | 192.720   | 8      | 71.060  |
| Φ200                                                       |         |        | 583.000   | 8      | 419.980   | 8      | 318.890   | 8      | 325.050   | 8      | 249.480 |
| Φ225                                                       |         |        | 633.490   | 6      | 467.170   | 6      | 350.680   | 6      | 927.190   | 6      |         |
| Φ250                                                       |         |        | 1.941.720 | 6      | 1.079.870 | 6      | 871.090   | 6      | 1.259.940 | 6      |         |
| Φ280                                                       |         |        |           |        | 1.232.440 | 6      | 988.130   | 6      |           |        |         |
| Φ315                                                       |         |        |           |        | 1.729.420 | 6      | 1.480.820 | 6      |           |        |         |

| Qui cách  | Tê giảm | Y giảm  | Tê cong giảm | Gioăng cao su |        |      |         |      |         |
|-----------|---------|---------|--------------|---------------|--------|------|---------|------|---------|
| Size      | R, Tee  | R,Wye   | R,S, Tee     | Rubber ring   |        |      |         |      |         |
| Φ 110-90  | 32.450  |         | 59.730       | Φ50           | 7.480  | Φ200 | 45.100  | Φ450 | 297.000 |
| Φ 140-90  | -       | -       | 94.820       | Φ63           | 11.440 | Φ220 | 48.620  | Φ500 | 401.280 |
| Φ 140-110 |         | 133.650 |              | Φ75           | 14.300 | Φ222 | 48.510  | Φ630 | 671.880 |
| Φ 160-90  |         | -       | 134.090      | Φ90           | 16.060 | Φ225 | 61.600  |      |         |
| Φ160-110  |         | -       | 147.070      | Φ110          | 20.790 | Φ250 | 83.600  |      |         |
| Φ 160-140 |         | 159.830 | 159.500      | Φ125          | 23.100 | Φ280 | 98.670  |      |         |
| Φ 200-160 |         | 817.300 | 691.900      | Φ140          | 25.630 | Φ315 | 110.440 |      |         |
| Φ 225-200 |         | -       | 849.750      | Φ160          | 33.440 | Φ355 | 184.580 |      |         |

|           |  |           |           |      |        |      |         |  |  |
|-----------|--|-----------|-----------|------|--------|------|---------|--|--|
| Φ 250-225 |  | 1.871.430 | 1.097.140 | Φ177 | 38.170 | Φ400 | 219.780 |  |  |
|-----------|--|-----------|-----------|------|--------|------|---------|--|--|

| VI. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT - LOẠI DÀY |           |           |           |           |           |           |          |           |         |
|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|---------|
| Quy cách                                                   | Nối       | T         | Y         | Co 90°    | Co 45°    | Nắp bít   | Bịt xả   | Mặt bích  | Te cong |
| Size                                                       | Socket    | Tee       | Wye       | 90° Elbow | 45° Elbow | Cap       | Cleanout | Flange    | S,Tee   |
| Ø 50                                                       |           | 21.450    |           | 14.190    | 12.980    |           |          |           |         |
| Ø 63                                                       |           | 38.830    |           | 32.340    | 27.940    |           | 27.280   |           |         |
| Ø 75                                                       | 26.620    | 42.570    | 66.990    | 31.570    | 34.540    | 17.820    | 35.860   | 118.140   |         |
| Ø 90                                                       | 28.710    | 71.940    | 112.640   | 52.140    | 38.830    | 23.540    | 58.740   | 139.480   | 79.090  |
| Ø 110                                                      | 58.960    | 119.020   | 186.340   | 84.260    | 66.000    | 477.400   | 92.290   | 214.390   | 133.100 |
| Ø 140                                                      | 98.670    | 259.820   | 382.470   | 154.770   | 134.420   | 149.490   | 168.630  | 347.600   | 424.600 |
| Ø 160                                                      | 149.820   | 500.500   | 642.730   | 312.730   | 170.940   | 186.340   | 270.600  | 405.020   | 428.560 |
| Ø 200                                                      | 323.290   | 1.148.400 | 1.481.920 | 611.380   | 451.550   | 361.900   | 483.340  | 644.380   |         |
| Ø 225                                                      | 478.720   | 1.544.950 | 1.594.450 | 713.020   | 667.040   | 418.220   |          | 741.070   |         |
| Ø 250                                                      | 1.408.220 | 3.375.790 | 3.608.000 | 2.018.940 | 1.657.480 | 446.270   |          | 847.440   |         |
| Ø 280                                                      | 1.508.430 | 3.603.600 | 3.868.700 | 2.343.770 | 1.731.180 | 992.090   |          | 1.243.550 |         |
| Ø 315                                                      | 1.931.050 |           |           |           | 3.398.890 | 1.539.340 |          | 3.164.590 |         |

| Quy cách   | Nối giảm<br>R,Socket | Tee Giảm<br>R,Tee | Y Giảm<br>R,Wye | Te cong | Quy cách   | Nối giảm<br>R,Socket | T Giảm<br>R,Tee | Y Giảm<br>R,Wye |
|------------|----------------------|-------------------|-----------------|---------|------------|----------------------|-----------------|-----------------|
| Size       |                      |                   |                 | S,Tee   | Size       |                      |                 |                 |
| Ø110 x 63  | 48.400               |                   | 154.770         |         | Ø225 x 110 |                      | 1.122.000       | 1.164.000       |
| Ø110 x 60  | 46.860               | 151.800           | 152.900         |         | Ø225 x 140 |                      | 1.181.290       | 1.331.000       |
| Ø110 x 90  | 48.400               | 93.720            | 200.530         | 113.740 | Ø225 x 160 |                      | 1.264.450       | 1.476.000       |
| Ø110 x 75  | 48.180               | 93.500            | 154.330         |         | Ø225 x 200 | 1.299.540            | 1.514.040       | 1.562.330       |
| Ø140 x 90  | 94.160               | 196.350           | -               | 200.530 | Ø250 x 160 | -                    | -               | 3.037.100       |
| Ø140 x 110 | 94.160               | 242.550           | 421.520         | 104.500 | Ø250 x 200 | 1.316.700            | 2.845.920       | 3.458.400       |
| Ø140 x 125 | 94.160               |                   |                 |         | Ø250 x 220 | 1.414.820            |                 |                 |
| Ø160 x 90  | -                    | 321.530           | 429.660         | 297.550 | Ø250 x 225 | 1.480.820            | 3.144.570       |                 |
| Ø160 x 110 | 134.420              | 344.300           | 440.550         | 330.220 | Ø280 x 250 | 1.423.840            |                 |                 |

|            |         |         |           |         |                    |           |                       |  |
|------------|---------|---------|-----------|---------|--------------------|-----------|-----------------------|--|
| Ø160 x 140 | 149.600 | 342.980 | 501.270   | 376.860 | Ø315 x 250         | 1.529.000 |                       |  |
| Ø200 x 110 | 228.470 | 820.050 | 873.000   |         | Ø315 x 280         | 1.622.280 |                       |  |
| Ø200 x 140 | -       | 820.050 | 975.700   |         | Ø 63->Ø 250 PN12.5 |           | Bịt xả PN06           |  |
| Ø200 x 160 | 267.080 | 820.050 | 1.134.100 |         | Ø 280->Ø 315 PN10  |           | Te cong 140x110: PN10 |  |

## VII. ỐNG HDPE-PE 100

| Tên      | PN 6   |           | PN 8   |           | PN 10  |           | PN 12,5 |           | PN 16  |           | PN 20   |
|----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|---------|-----------|--------|-----------|---------|
| Quy cách | Độ dày | Đơn giá   | Độ dày | Đơn giá   | Độ dày | Đơn giá   | Độ dày  | Đơn giá   | Độ dày | Đơn giá   | Đơn giá |
| (mm)     | (mm)   | (đ/m)     | (mm)   | (đ/m)     | (mm)   | (đ/m)     | (mm)    | (đ/m)     | (mm)   | (đ/m)     | (đ/m)   |
| Ø 20     |        |           |        |           |        |           | 1,80    | 8.140     | 2,00   | 8.910     | 10340   |
| Ø 25     |        |           |        |           | 1,80   | 10.560    | 2,00    | 11.220    | 2,30   | 13.200    | 16390   |
| Ø 32     |        |           |        |           | 2,00   | 14.960    | 2,40    | 18.480    | 3,00   | 21.560    | 25300   |
| Ø 40     |        |           | 2,00   | 18.920    | 2,40   | 22.880    | 3,00    | 27.720    | 3,70   | 33.330    | 39490   |
| Ø 50     |        |           | 2,40   | 29.370    | 3,00   | 35.310    | 3,70    | 42.460    | 4,60   | 51.480    | 61160   |
| Ø 63     |        |           | 3,00   | 45.870    | 3,80   | 56.320    | 4,70    | 67.650    | 5,80   | 81.620    | 97570   |
| Ø 75     |        |           | 3,60   | 65.120    | 4,50   | 78.540    | 5,60    | 95.920    | 6,80   | 113.850   | 137170  |
| Ø 90     |        |           | 4,30   | 91.630    | 5,40   | 113.080   | 6,70    | 137.170   | 8,20   | 164.890   | 197780  |
| Ø 110    | 4,20   | 110.110   | 5,30   | 137.500   | 6,60   | 168.080   | 8,10    | 203.280   | 10,00  | 244.640   | 295240  |
| Ø 125    | 4,80   | 142.120   | 6,00   | 175.780   | 7,40   | 214.390   | 9,20    | 261.910   | 11,40  | 317.240   | 372020  |
| Ø 140    | 5,40   | 179.080   | 6,70   | 220.000   | 8,30   | 269.170   | 10,30   | 328.020   | 12,70  | 395.340   | 479050  |
| Ø 160    | 6,20   | 235.400   | 7,70   | 288.420   | 9,50   | 351.340   | 11,80   | 428.120   | 14,60  | 518.980   | 624360  |
| Ø 180    | 6,90   | 293.810   | 8,60   | 362.560   | 10,70  | 444.400   | 13,30   | 543.400   | 16,40  | 655.930   | 786500  |
| Ø 200    | 7,70   | 364.100   | 9,60   | 449.130   | 11,90  | 548.240   | 14,70   | 666.490   | 18,20  | 808.940   |         |
| Ø 225    | 8,60   | 456.610   | 10,80  | 567.600   | 13,40  | 691.680   | 16,60   | 846.340   | 20,50  | 1.023.880 | 1229690 |
| Ø 250    | 9,60   | 577.170   | 11,90  | 694.650   | 14,80  | 852.280   | 18,40   | 1.042.470 | 22,70  | 1.259.280 |         |
| Ø 280    | 10,70  | 707.300   | 13,40  | 876.810   | 16,60  | 1.065.020 | 20,60   | 1.306.360 | 25,40  | 1.578.720 |         |
| Ø 315    | 12,10  | 898.590   | 15,00  | 1.101.870 | 18,70  | 1.355.860 | 23,20   | 1.655.610 | 28,60  | 1.998.370 |         |
| Ø 355    | 13,60  | 1.138.500 | 16,90  | 1.398.980 | 21,10  | 1.725.460 | 26,10   | 2.098.800 | 32,20  | 2.536.710 |         |
| Ø 400    | 15,30  | 1.444.960 | 19,10  | 1.783.870 | 23,70  | 2.180.860 | 29,40   | 2.661.780 | 36,30  | 3.220.690 |         |
| Ø 450    | 17,20  | 1.827.430 | 21,50  | 2.255.880 | 26,70  | 2.763.090 | 33,10   | 3.371.720 | 40,90  | 4.078.470 |         |
| Ø 500    | 19,10  | 2.331.560 | 23,90  | 2.879.360 | 29,70  | 3.531.660 | 36,80   | 4.303.860 | 45,40  | 5.205.860 |         |
| Ø 560    | 21,40  | 3.097.380 | 26,70  | 3.826.350 | 33,20  | 4.697.550 | 41,20   | 5.733.310 | 50,80  | 6.924.610 |         |

|        |       |            |       |            |       |            |       |            |       |           |  |
|--------|-------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|-----------|--|
| Ø 630  | 24,10 | 3.918.658  | 30,00 | 4.833.620  | 37,40 | 5.949.790  | 46,30 | 7.246.690  | 57,20 | 8.784.600 |  |
| Ø 710  | 27,20 | 4.796.110  | 33,90 | 5.906.450  | 42,10 | 7.245.150  | 52,20 | 8.835.420  |       |           |  |
| Ø 800  | 30,60 | 6.074.310  | 38,10 | 7.486.490  | 47,40 | 9.187.090  | 58,80 | 11.220.880 |       |           |  |
| Ø 900  | 34,40 | 7.682.620  | 42,90 | 9.472.650  | 53,30 | 11.621.390 |       |            |       |           |  |
| Ø 1000 | 38,20 | 9.479.800  | 47,70 | 11.703.230 | 59,30 | 14.362.920 |       |            |       |           |  |
| Ø 1200 | 45,90 | 13.653.640 | 57,20 | 16.844.740 |       |            |       |            |       |           |  |

| VIII. PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT-PN 16-PE100 |            |            |            |            |          |         |            |           |            |
|---------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|----------|---------|------------|-----------|------------|
| 1. Loại phụ kiện đối đầu                    |            |            |            |            |          |         |            |           |            |
| Q.cách                                      | Co 90°     | Co 45°     | Te         | Q.cách     | Nối giảm | T giảm  | Q.cách     | Nối giảm  | Tee giảm   |
| Size                                        | Elbow      | Elbow      | Tee        | Size       | R.S      | R.Tee   | Size       | R.S       | R.Tee      |
| Φ 63                                        | 65.890     | 51.040     |            | Φ75 x 40   |          | 88.880  | Φ160 x 90  | 327.580   | 744.150    |
| Φ75                                         | 97.130     | 80.850     | 137.500    | Φ75 x 50   |          | 99.770  | Φ160 x 110 | 361.790   | 787.380    |
| Φ 90                                        | 176.550    | 138.490    | 238.370    | Φ75 x 63   |          | 122.100 | Φ160 x 125 | 357.170   | 965.580    |
| Φ110                                        | 284.350    | 238.370    | 372.130    | Φ90 x 40   | 83.930   | 172.920 | Φ180 x 125 |           | 1.126.400  |
| Φ 125                                       | 250.800    | 205.700    | 34.760     | Φ90 x 50   | 91.740   | 187.770 | Φ200 x 63  | 446.600   | 1.032.900  |
| Φ 140                                       | 561.000    | 429.000    | 759.000    | Φ90 x 63   | 98.340   | 205.590 | Φ200 x 75  | 464.420   | 1.032.900  |
| Φ 160                                       | 646.030    | 507.650    | 1.064.250  | Φ90 x 75   | 126.720  | 216.040 | Φ200 x 90  | 483.780   | 1.047.750  |
| Φ 200                                       | 1.166.880  | 848.540    | 1.656.050  | Φ110 x 50  | 122.980  | 250.030 | Φ200 x 110 | 539.550   | 1.113.420  |
| Φ 225                                       | 1.309.000  | 87.560     | 1.749.000  | Φ110 x 63  | 132.440  | 266.530 | Φ200 x 125 | -         | 1.239.040  |
| Φ 280                                       | 2.252.800  | 1.619.200  |            | Φ110 x 75  | 147.180  | 298.980 | Φ200 x 160 | 638.330   | 1.408.000  |
| Φ 315                                       | 2.321.000  | 1.669.800  |            | Φ110 x 90  | 156.420  | 318.670 | Φ225 x 125 | 698.500   |            |
| Φ355                                        | 3.443.000  | 2.321.000  | 4.565.000  | Φ140 x 110 | 264.000  | 671.000 | Φ225 x 180 | 755.700   |            |
| Φ 400                                       | 4.180.000  | 2.838.000  | 5.687.000  | Φ160 x 63  | 266.200  | 586.520 | Φ400 x 315 | 1.991.000 |            |
| Φ450                                        | 8.613.000  | 6.897.000  | 12.925.000 | Φ160 x 75  | 314.600  | 589.490 | Φ630 x 315 | 5.346.000 |            |
| Φ 630                                       | 24.992.000 | 16.368.000 | 32.758.000 | Φ160 x 140 | 399.740  |         |            |           |            |
|                                             |            |            |            |            |          |         |            |           |            |
| Mặt bích - Flane                            |            |            |            |            |          |         |            |           |            |
| Φ 63                                        | 50.930     | Φ 160      | 357.390    | Φ 250      | 656.700  | Φ 450   | 2.277.000  | Φ 800     | 12.067.000 |
| Φ 75                                        | 75.240     | Φ 180      | 336.600    | Φ 280      | 915.200  | Φ 500   | 3.355.000  | Φ900      | 14.421.000 |

|       |         |       |         |       |           |      |            |       |            |
|-------|---------|-------|---------|-------|-----------|------|------------|-------|------------|
| Φ 90  | 103.950 | Φ 140 | 297.000 | Φ 315 | 1.116.500 | Φ560 | 3.960.000  | Φ1000 | 17.710.000 |
| Φ110  | 186.120 | Φ 200 | 729.300 | Φ 355 | 1.375.000 | Φ630 | 5.170.000  | Φ1200 | 37.895.000 |
| Φ 125 | 147.400 | Φ 225 | 583.000 | Φ 400 | 1.628.000 | Φ710 | 11.638.000 |       |            |

| 2. Loại phụ kiện lắp ngoài |        |        |        |        |             |         |         |         |         |         |         |
|----------------------------|--------|--------|--------|--------|-------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Quy cách                   | Nối    | Tee    | Co 90° | Co 45° | Quy cách    | Khâu RT | Khâu RN | Te RT   | Te RN   | Co RT   | Co RN   |
| Size                       | Socket | Tee    | Elbow  | Elbow  | Size        | F.A     | M.A     | M.Tee   | F. Tee  | F.Bend  | M. Bend |
| Φ 20                       | 2.750  | 5.390  | 4.840  | 4.620  | Φ 20 x 1/2" | 34.540  | 41.470  | 44.000  | 48.070  | 35.200  | 43.120  |
| Φ 25                       | 4.290  | 8.690  | 6.600  | 6.050  | Φ 20 x 3/4" | 42.900  | 51.370  | 54.670  | 59.620  | 43.670  | 53.350  |
| Φ 32                       | 7.040  | 14.850 | 11.880 | 9.900  | Φ 25 x 1/2" | 35.420  | 42.680  | 49.830  | 56.320  | 38.170  | 44.330  |
| Φ 40                       | 10.120 | 22.220 | 17.600 | 12.650 | Φ 25 x 3/4" | 43.670  | 56.320  | 62.040  | 63.470  | 50.820  | 59.070  |
| Φ 50                       | 17.930 | 37.180 | 27.720 | 21.340 | Φ 32 x 3/4" | 51.590  | 61.600  | 76.120  | 86.790  | 58.630  | 79.750  |
| Φ 63                       | 27.280 | 70.070 | 52.800 | 36.190 | Φ 32 x 1"   | 131.780 | 157.850 | 169.400 | 190.630 | 154.880 | 166.870 |

| Quy cách  | Nối giảm | Tee giảm | Quy cách  | Nối giảm | Tee giảm | Quy cách  | Nối giảm | Tee giảm |
|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
| Size      | R.Socket | R.Tee    | Size      | R.Socket | R.Tee    | Size      | R.Socket | R.Tee    |
| Φ25 x 20  | 3.630    | 7.590    | Φ 50 x 20 |          | 23.870   | Φ 63 x 25 | 20.240   | 43.780   |
| Φ 32 x 25 | 5.830    | 13.970   | Φ 50 x 25 | 11.990   | 25.520   | Φ 63 x 32 | 21.670   | 46.090   |
| Φ 40 x 32 | 8.690    | 16.500   | Φ 50 x 32 | 12.650   | 27.720   | Φ 63 x 40 | 22.220   | 50.050   |
|           |          |          | Φ 50 x 40 | 12.650   | 31.350   | Φ 63 x 50 | 22.220   | 58.850   |

| IX. PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT |        |         |         |         |         |         |         |           |         |           |
|--------------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|-----------|---------|-----------|
| Quy Cách                 | Nối    | Tê      | Co 90°  | Co 45°  | Mặt Bít | Nút Bít | Rắc Co  | Van Xoay  | Van cửa | Ống Tránh |
| Ø 20                     | 3.080  | 6.710   | 5.720   | 4.730   |         | 2.860   | 37.950  | 148.940   | 200.200 | 14.960    |
| Ø 25                     | 5.170  | 10.450  | 7.700   | 7.700   |         | 4.950   | 55.990  | 201.960   | 231.000 | 27.940    |
| Ø 32                     | 7.920  | 17.270  | 13.420  | 11.550  |         | 6.490   | 80.410  | 232.980   | 330.000 |           |
| Ø 40                     | 12.760 | 26.950  | 22.000  | 23.100  |         | 9.790   | 92.400  | 360.910   |         |           |
| Ø 50                     | 22.990 | 52.910  | 38.500  | 44.000  |         | 18.480  | 138.930 | 614.900   |         |           |
| Ø 63                     | 45.980 | 132.990 | 118.140 | 100.980 | 38.280  | 89.980  |         | 849.970   |         |           |
| Ø 75                     | 77.000 | 199.650 | 154.220 | 155.210 | 63.140  | 159.940 |         | 1.360.920 |         |           |

|       |         |           |           |           |           |         |  |           |  |  |
|-------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|--|-----------|--|--|
| Ø 90  | 130.460 | 309.980   | 237.930   | 184.910   | 98.780    | 179.960 |  | 1.706.100 |  |  |
| Ø 110 | 211.530 | 479.930   | 484.990   | 322.080   | 146.410   |         |  | 1.949.970 |  |  |
| Ø 125 | 407.000 | 909.700   | 675.400   | 578.600   | 308.000   |         |  |           |  |  |
| Ø 140 | 580.800 | 1.067.000 | 882.200   | 776.600   | 429.000   |         |  |           |  |  |
| Ø 160 | 814.000 | 1.694.000 | 1.254.000 | 902.000   | 638.000   |         |  |           |  |  |
| Ø 200 |         | 3.234.000 | 2.659.800 | 2.046.000 | 1.386.000 |         |  |           |  |  |

| Quy Cách    | Nối Giảm | Tê Giảm | Quy Cách    | Nối Giảm  | Tê Giảm   | Quy Cách      | Nối RN  | Nối RT  | Co 90° RN | Co 90° RT |
|-------------|----------|---------|-------------|-----------|-----------|---------------|---------|---------|-----------|-----------|
| Ø 25 x 20   | 4.730    | 10.450  | Ø 75 x 25   |           | 172.040   | Ø 20 x 1/2"   | 47.960  | 37.950  | 59.400    | 42.240    |
| Ø 32 x 20   | 6.710    | 18.480  | Ø 75 x 32   | 63.800    | 172.040   | Ø 25 x 1/2"   | 55.440  | 46.420  | 67.210    | 47.960    |
| Ø 32 x 25   | 6.710    | 18.480  | Ø 75 x 40   | 63.800    | 172.040   | Ø 25 x 3/4"   | 66.990  | 51.810  | 79.420    | 64.680    |
| Ø 40 x 20   | 10.450   | 40.700  | Ø 75 x 50   | 63.800    | 184.910   | Ø 32 x 1"     | 99.000  | 84.480  | 126.500   | 119.460   |
| Ø 40 x 25   | 10.450   | 40.700  | Ø 75 x 63   | 63.800    | 172.040   | Ø 40 x 1 1/4" | 287.980 | 209.440 |           |           |
| Ø 40 x 32   | 10.450   | 40.700  | Ø 90 x 40   | 103.620   | 268.180   | Ø 50 x 1 1/2" | 359.920 | 277.970 |           |           |
| Ø 50 x 20   | 18.810   | 71.500  | Ø 90 x 50   | 103.620   | 269.940   | Ø 63 x 2"     | 609.950 | 562.430 |           |           |
| Ø 50 x 25   | 18.810   | 71.500  | Ø 90 x 63   | 103.620   | 289.960   | Quy Cách      | Tê RT   | Tê RN   | Rắc Co RT | Rắc Co RN |
| Ø 50 x 32   | 18.810   | 71.500  | Ø 90 x 75   | 103.620   | 268.180   |               |         |         |           |           |
| Ø 50 x 40   | 18.810   | 71.500  | Ø 110 x 50  | 183.590   | -         | Ø 20 x 1/2"   | 42.570  | 52.470  | 90.420    | 96.470    |
| Ø 63 x 20   | 36.520   | 125.620 | Ø 110 x 63  | 183.590   | 459.910   | Ø 25 x 1/2"   | 45.540  | 56.980  |           |           |
| Ø 63 x 25   | 36.520   | 125.620 | Ø 110 x 75  | 183.590   | 459.910   | Ø 25 x 3/4"   | 66.440  | 68.970  | 144.980   | 150.480   |
| Ø 63 x 32   | 36.520   | 125.620 | Ø 110 x 90  | 183.590   | 459.910   | Ø 32 x 1"     | 145.200 | 144.980 | 212.410   | 236.500   |
| Ø 63 x 40   | 36.520   | 125.620 | Ø 160 x 110 | 561.000   | 1.157.200 | Ø 40 x 1 1/4" |         |         | 332.970   | 350.900   |
| Ø 63 x 50   | 36.520   | 125.620 | Ø 140 x 110 | 418.000   |           | Ø 50 x 1 1/2" |         |         | 579.920   | 619.410   |
| Ø 160 x 125 | 594.000  |         | Ø 140 x 125 | 462.000   |           | Ø 63 x 2"     |         |         | 772.970   | 837.980   |
| Ø 160 x 140 | 638.000  |         | Ø 200 x 160 | 1.201.200 |           |               |         |         |           |           |

| X. ỚNG PE GÂN XOẮN |                  |                  |           |     |                    |                    |                    |
|--------------------|------------------|------------------|-----------|-----|--------------------|--------------------|--------------------|
| Đường Kính DN      | Đường kính trong | Đường kính ngoài | Độ dày    | ĐVT | Đơn giá (Chưa VAT) | Thành Tiền(Đã VAT) | Chiều dài mét/cuộn |
| 25                 | 25 ± 2,0         | 32 ± 2,0         | 1,5 ± 0,3 | m   | 12.800             | 14.080             | 200                |

|     |           |           |           |   |         |         |       |
|-----|-----------|-----------|-----------|---|---------|---------|-------|
| 30  | 30 ± 2,0  | 40 ± 2,0  | 1,5 ± 0,3 | m | 14.900  | 16.390  | 200   |
| 40  | 40 ± 2,0  | 50 ± 2,0  | 1,5 ± 0,3 | m | 21.400  | 23.540  | 200   |
| 50  | 50 ± 2,5  | 65 ± 2,5  | 1,7 ± 0,3 | m | 29.300  | 32.230  | 100   |
| 65  | 65 ± 2,5  | 85 ± 2,5  | 2,0 ± 0,3 | m | 42.500  | 46.750  | 100   |
| 70  | 70 ± 2,5  | 90 ± 2,5  | 2,0 ± 0,3 | m | 48.000  | 52.800  | 100   |
| 80  | 80 ± 3,0  | 105 ± 3,0 | 2,1 ± 0,3 | m | 55.300  | 60.830  | 100   |
| 90  | 90 ± 3,0  | 110 ± 3,0 | 2,2 ± 0,3 | m | 58.500  | 64.350  | 100   |
| 100 | 100 ± 4,0 | 130 ± 4,0 | 2,3 ± 0,4 | m | 78.100  | 85.910  | 100   |
| 125 | 125 ± 4,0 | 160 ± 4,0 | 2,5 ± 0,5 | m | 121.400 | 133.540 | 100   |
| 150 | 150 ± 4,0 | 195 ± 4,0 | 2,8 ± 0,5 | m | 165.800 | 182.380 | 50    |
| 160 | 160 ± 4,0 | 210 ± 4,0 | 3,0 ± 0,5 | m | 185.000 | 203.500 | 50    |
| 175 | 175 ± 4,0 | 230 ± 4,0 | 3,5 ± 0,6 | m | 247.200 | 271.920 | 50    |
| 200 | 200 ± 4,0 | 260 ± 4,0 | 4,0 ± 0,8 | m | 295.500 | 325.050 | 50    |
| 250 | 250 ± 4,0 | 320 ± 5,0 | 4,5 ± 1,5 | m | 585.000 | 643.500 | 30-50 |

| XI. PHỤ KIỆN PE GÂN XOẮN |                 |         |     |                   |         |
|--------------------------|-----------------|---------|-----|-------------------|---------|
| STT                      | Quy Cách        | Đơn Giá | STT | Quy Cách          | Đơn Giá |
| 1                        | Măng sông 32/25 | 15.840  | 6   | Măng sông 105/80  | 42.900  |
| 2                        | Măng sông 40/30 | 16.500  | 7   | Măng sông 110/90  | 46.200  |
| 3                        | Măng sông 50/40 | 17.050  | 8   | Măng sông 130/100 | 52.800  |
| 4                        | Măng sông 65/50 | 25.300  | 9   | Măng sông 160/125 | 92.400  |
| 5                        | Măng sông 85/65 | 39.600  | 10  | Măng sông 195/150 | 141.900 |

| XII. ỐNG PPR ĐỆ NHẤT |              |     |                      |                    |                    |
|----------------------|--------------|-----|----------------------|--------------------|--------------------|
| STT                  | Quy cách     | ĐVT | Đơn giá<br>Trước VAT | Đơn giá<br>Sau VAT | Áp lực làm<br>việc |
| 1                    | 20 x 2.3 x 4 | đ/m | 21.200               | 23.320             | 10                 |
| 2                    | 20 x 2.8 x 4 | đ/m | 23.600               | 25.960             | 16                 |
| 3                    | 20 x 3.4 x 4 | đ/m | 26.200               | 28.820             | 20                 |
| 4                    | 25 x 2.8 x 4 | đ/m | 37.900               | 41.690             | 10                 |

|    |                |     |         |         |    |
|----|----------------|-----|---------|---------|----|
| 5  | 25 x 3.5 x 4   | đ/m | 43.600  | 47.960  | 16 |
| 6  | 25 x 4.2 x 4   | đ/m | 46.000  | 50.600  | 20 |
| 7  | 32 x 2.9 x 4   | đ/m | 49.100  | 54.010  | 10 |
| 8  | 32 x 4.4 x 4   | đ/m | 59.000  | 64.900  | 16 |
| 9  | 32 x 5.4 x 4   | đ/m | 67.800  | 74.580  | 20 |
| 10 | 40 x 3.7 x 4   | đ/m | 65.900  | 72.490  | 10 |
| 11 | 40 x 5.5 x 4   | đ/m | 80.000  | 88.000  | 16 |
| 12 | 40 x 6.7 x 4   | đ/m | 105.000 | 115.500 | 20 |
| 13 | 50 x 4.6 x 4   | đ/m | 96.600  | 106.260 | 10 |
| 14 | 50 x 6.9 x 4   | đ/m | 127.200 | 139.920 | 16 |
| 15 | 50 x 8.3 x 4   | đ/m | 163.100 | 179.410 | 20 |
| 16 | 63 x 5.8 x 4   | đ/m | 153.600 | 168.960 | 10 |
| 17 | 63 x 8.6 x 4   | đ/m | 200.000 | 220.000 | 16 |
| 18 | 63 x 10.5 x 4  | đ/m | 257.200 | 282.920 | 20 |
| 19 | 75 x 6.8 x 4   | đ/m | 213.600 | 234.960 | 10 |
| 20 | 75 x 10.3 x 4  | đ/m | 272.700 | 299.970 | 16 |
| 21 | 75 x 12.5 x 4  | đ/m | 356.300 | 391.930 | 20 |
| 22 | 90 x 8.2 x 4   | đ/m | 311.800 | 342.980 | 10 |
| 23 | 90 x 12.3 x 4  | đ/m | 381.800 | 419.980 | 16 |
| 24 | 90 x 15.0 x 4  | đ/m | 532.700 | 585.970 | 20 |
| 25 | 110 x 10.0 x 4 | đ/m | 499.000 | 548.900 | 10 |
| 26 | 110 x 15.1 x 4 | đ/m | 581.800 | 639.980 | 16 |
| 27 | 110 x 18.3 x 4 | đ/m | 750.000 | 825.000 | 20 |
| 28 | 125 x 11.4 x 4 | đ/m | 618.100 | 679.910 | 10 |
| 29 | 125 x 17.1 x 4 | đ/m | 754.500 | 829.950 | 16 |

|    |                |     |           |           |    |
|----|----------------|-----|-----------|-----------|----|
| 30 | 125 x 20.8 x 4 | đ/m | 1.009.000 | 1.109.900 | 20 |
| 31 | 140 x 12.7 x 4 | đ/m | 762.700   | 838.970   | 10 |
| 32 | 140 x 19.2 x 4 | đ/m | 918.100   | 1.009.910 | 16 |
| 33 | 140 x 23.3 x 4 | đ/m | 1.281.800 | 1.409.980 | 20 |
| 34 | 160 x 14.6 x 4 | đ/m | 1.040.900 | 1.144.990 | 10 |
| 35 | 160 x 21.9 x 4 | đ/m | 1.272.700 | 1.399.970 | 16 |
| 36 | 160 x 26.6 x 4 | đ/m | 1.704.500 | 1.874.950 | 20 |
| 37 | 200 x 18.2 x 4 | đ/m | 1.491.500 | 1.640.650 | 10 |
| 38 | 200 x 27.4 x 4 | đ/m | 3.102.000 | 3.412.200 | 16 |
| 39 | 200 x 33.2 x 4 | đ/m | 3.291.800 | 3.620.980 | 20 |

## 11. Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành

| STT | Loại vật liệu             | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật |          | Đơn giá (đồng)<br>đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu. |             |          |         |             |          |           |    |
|-----|---------------------------|-----|---------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-------------|----------|-----------|----|
|     |                           |     |                     |          | 6                                                                          | 7           | 8        | 9       | 10          | 11       | 12        | 13 |
| 1   | 2                         | 3   | 4                   | 5        | 6                                                                          | 7           | 8        | 9       | 10          | 11       | 12        | 13 |
|     | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN |     |                     |          |                                                                            |             |          |         |             |          |           |    |
|     | Ống nhựa U.PVC            |     | Thoát               |          |                                                                            | Class 0     |          |         | Class 1     |          |           |    |
|     |                           |     | Độ dày (mm)         | PN (bar) | Đơn giá                                                                    | Độ dày (mm) | PN (bar) | Đơn giá | Độ dày (mm) | PN (bar) | Đơn giá   |    |
| 1   | Φ 21                      | m   | 1,0                 | 4        | 5.850                                                                      | 1,2         | 10,0     | 7.200   | 1,5         | 12,5     | 7.650     |    |
| 2   | Φ 27                      | m   | 1,0                 | 4        | 7.200                                                                      | 1,3         | 10,0     | 9.000   | 1,6         | 12,5     | 10.350    |    |
| 3   | Φ 34                      | m   | 1,0                 | 4        | 9.450                                                                      | 1,5         | 8        | 12.600  | 1,7         | 10       | 13.500    |    |
| 4   | Φ 42                      | m   | 1,2                 | 4        | 13.950                                                                     | 1,5         | 6        | 15.300  | 1,7         | 8        | 18.000    |    |
| 5   | Φ 48                      | m   | 1,4                 | 5        | 16.200                                                                     | 1,6         | 6        | 18.900  | 1,9         | 8        | 21.600    |    |
| 6   | Φ 60                      | m   | 1,4                 | 4        | 21.150                                                                     | 1,5         | 5        | 25.200  | 1,9         | 6        | 30.600    |    |
| 7   | Φ 75                      | m   | 1,5                 | 4        | 29.250                                                                     | 1,9         | 5        | 34.200  | 2,2         | 6        | 38.700    |    |
| 8   | Φ 90                      | m   | 1,5                 | 3        | 36.000                                                                     | 1,8         | 4        | 41.400  | 2,2         | 5        | 47.700    |    |
| 9   | Φ 110                     | m   | 1,9                 | 3        | 54.000                                                                     | 2,2         | 4        | 61.200  | 2,7         | 5        | 71.100    |    |
| 10  | Φ 125                     | m   | 2,0                 | 3        | 59.400                                                                     | 2,5         | 4        | 75.600  | 3,1         | 5        | 88.200    |    |
| 11  | Φ 140                     | m   | 2,2                 | 3        | 73.800                                                                     | 2,8         | 4        | 93.600  | 3,5         | 5        | 110.700   |    |
| 12  | Φ 160                     | m   | 2,5                 | 3        | 95.400                                                                     | 3,2         | 4        | 125.100 | 4,0         | 5        | 145.800   |    |
| 13  | Φ 180                     | m   | 2,8                 | 3        | 120.600                                                                    | 3,6         | 4        | 153.900 | 4,4         | 5        | 179.100   |    |
| 14  | Φ 200                     | m   | 3,2                 | 3        | 179.100                                                                    | 3,9         | 4        | 188.100 | 4,9         | 5        | 227.700   |    |
| 15  | Φ 225                     | m   | 3,5                 | 3        | 186.300                                                                    | 4,4         | 4        | 230.400 | 5,5         | 5        | 277.200   |    |
| 16  | Φ 250                     | m   | 3,9                 | 3        | 243.000                                                                    | 4,9         | 4        | 302.400 | 6,2         | 5        | 364.500   |    |
| 17  | Φ 280                     | m   |                     |          |                                                                            | 5,5         | 4        | 370.800 | 6,9         | 5        | 442.800   |    |
| 18  | Φ 315                     | m   |                     |          |                                                                            | 6,2         | 4        | 468.000 | 7,7         | 5        | 554.400   |    |
| 19  | Φ 355                     | m   |                     |          |                                                                            | 7,0         | 4        | 590.400 | 8,7         | 5        | 725.400   |    |
| 20  | Φ 400                     | m   |                     |          |                                                                            | 7,8         | 4        | 739.800 | 9,8         | 5        | 919.800   |    |
| 21  | Φ 450                     | m   |                     |          |                                                                            | 8,8         | 4        | 939.600 | 11,0        | 5        | 1.162.800 |    |

|    |                           |   |                            |                     |                |                        |                     |                |                        |                     |                |  |
|----|---------------------------|---|----------------------------|---------------------|----------------|------------------------|---------------------|----------------|------------------------|---------------------|----------------|--|
| 22 | Φ 500                     | m |                            |                     |                | 9,8                    | 4                   | 1.231.200      | 12,3                   | 5                   | 1.468.800      |  |
|    | <b>Ống nhựa<br/>U.PVC</b> |   | <b>Class 2</b>             |                     |                | <b>Class 3</b>         |                     |                | <b>Class 4</b>         |                     |                |  |
|    |                           |   | <b>Độ<br/>dày<br/>(mm)</b> | <b>PN<br/>(bar)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>PN<br/>(bar)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>PN<br/>(bar)</b> | <b>Đơn giá</b> |  |
| 23 | Φ 21                      | m | 1,6                        | 16,0                | 9.450          | 2,4                    | 25                  | 10.800         |                        |                     |                |  |
| 24 | Φ 27                      | m | 2,0                        | 16,0                | 11.700         | 3                      | 25                  | 16.650         |                        |                     |                |  |
| 25 | Φ 34                      | m | 2,0                        | 12,5                | 16.200         | 2,6                    | 16                  | 18.450         | 3,8                    | 25                  | 27.450         |  |
| 26 | Φ 42                      | m | 2,0                        | 10,0                | 20.700         | 2,5                    | 12,5                | 24.300         | 3,2                    | 16                  | 30.600         |  |
| 27 | Φ 48                      | m | 2,3                        | 10,0                | 26.100         | 2,9                    | 12,5                | 30.150         | 3,6                    | 16                  | 38.700         |  |
| 28 | Φ 60                      | m | 2,3                        | 8,0                 | 36.000         | 2,9                    | 10                  | 43.200         | 3,6                    | 12,5                | 54.900         |  |
| 29 | Φ 75                      | m | 2,9                        | 8,0                 | 50.400         | 3,6                    | 10                  | 62.550         | 4,5                    | 12,5                | 80.100         |  |
| 30 | Φ 90                      | m | 2,7                        | 6,0                 | 55.800         | 3,5                    | 8                   | 72.900         | 4,3                    | 12,5                | 91.800         |  |
| 31 | Φ 110                     | m | 3,2                        | 6,0                 | 81.000         | 4,2                    | 8                   | 114.300        | 5,3                    | 10                  | 137.700        |  |
| 32 | Φ 125                     | m | 3,7                        | 6,0                 | 104.400        | 4,8                    | 8                   | 133.200        | 6                      | 10                  | 169.200        |  |
| 33 | Φ 140                     | m | 4,1                        | 6,0                 | 130.500        | 5,4                    | 8                   | 173.700        | 6,7                    | 10                  | 215.100        |  |
| 34 | Φ 160                     | m | 4,7                        | 6,0                 | 168.300        | 6,2                    | 8                   | 217.800        | 7,7                    | 10                  | 279.000        |  |
| 35 | Φ 180                     | m | 5,3                        | 6,0                 | 213.300        | 6,9                    | 8                   | 271.800        | 8,6                    | 10                  | 352.800        |  |
| 36 | Φ 200                     | m | 5,9                        | 6,0                 | 264.600        | 7,7                    | 8                   | 337.500        | 9,6                    | 10                  | 436.500        |  |
| 37 | Φ 225                     | m | 6,6                        | 6,0                 | 328.500        | 8,6                    | 8                   | 426.600        | 10,8                   | 10                  | 553.500        |  |
| 38 | Φ 250                     | m | 7,3                        | 6,0                 | 424.800        | 9,6                    | 8                   | 549.000        | 11,9                   | 10                  | 702.000        |  |
| 39 | Φ 280                     | m | 8,2                        | 6,0                 | 520.200        | 10,7                   | 8                   | 669.600        | 13,4                   | 10                  | 918.000        |  |
| 40 | Φ 315                     | m | 9,2                        | 6,0                 | 666.000        | 12,1                   | 8                   | 835.200        | 15                     | 10                  | 1.157.400      |  |
| 41 | Φ 355                     | m | 10,4                       | 6,0                 | 862.200        | 13,6                   | 8                   | 1.117.800      | 16,9                   | 10                  | 1.375.200      |  |
| 42 | Φ 400                     | m | 11,7                       | 6,0                 | 1.089.000      | 15,3                   | 8                   | 1.409.400      | 19,1                   | 10                  | 1.742.400      |  |
| 43 | Φ 450                     | m | 13,2                       | 6,0                 | 1.387.800      | 17,2                   | 8                   | 1.791.000      | 21,5                   | 10                  | 2.219.400      |  |
|    | <b>Ống nhựa<br/>U.PVC</b> |   | <b>Class 5</b>             |                     |                | <b>Class 6</b>         |                     |                | <b>Class7</b>          |                     |                |  |
|    |                           |   | <b>Độ<br/>dày<br/>(mm)</b> | <b>PN<br/>(bar)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>PN<br/>(bar)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>PN<br/>(bar)</b> | <b>Đơn giá</b> |  |
|    | Φ 42                      | m | 4,7                        | 25                  | 40.950         |                        |                     |                |                        |                     |                |  |
|    | Φ 48                      | m | 5,4                        | 25                  | 54.900         |                        |                     |                |                        |                     |                |  |

|    |                  |   |                   |           |           |           |                |           |                |           |         |  |
|----|------------------|---|-------------------|-----------|-----------|-----------|----------------|-----------|----------------|-----------|---------|--|
| 44 | Φ 60             | m | 4,5               | 16        | 65.700    | 6,7       | 25             | 97.200    |                |           |         |  |
| 45 | Φ 75             | m | 5,6               | 16        | 97.200    | 8,4       | 16             | 140.400   |                |           |         |  |
| 46 | Φ 90             | m | 5,4               | 13        | 113.400   | 6,7       | 16             | 138.600   | 10,1           | 25        | 199.800 |  |
| 47 | Φ 110            | m | 6,6               | 13        | 171.000   | 8,1       | 16             | 208.800   | 12,3           | 25        | 297.000 |  |
| 48 | Φ 125            | m | 7,4               | 13        | 207.000   | 9,2       | 16             | 257.400   | 14             | 25        | 367.200 |  |
| 49 | Φ 140            | m | 8,3               | 13        | 265.500   | 10,3      | 16             | 327.600   | 15,7           | 25        | 464.400 |  |
| 50 | Φ 160            | m | 9,5               | 13        | 342.000   | 11,8      | 16             | 426.600   | 17,9           | 25        | 603.000 |  |
| 51 | Φ 180            | m | 10,7              | 13        | 436.500   | 13,3      | 16             | 540.000   |                |           |         |  |
| 52 | Φ 200            | m | 11,9              | 13        | 540.000   | 14,7      | 16             | 664.200   |                |           |         |  |
| 53 | Φ 225            | m | 13,4              | 13        | 684.000   | 16,6      | 16             | 824.400   |                |           |         |  |
| 54 | Φ 250            | m | 14,8              | 13        | 868.500   | 18,4      | 16             | 1.071.000 |                |           |         |  |
| 55 | Φ 280            | m | 16,6              | 13        | 1.053.000 | 20,6      | 16             | 1.283.400 |                |           |         |  |
| 56 | Φ 315            | m | 18,7              | 13        | 1.332.000 | 23,2      | 16             | 1.623.600 |                |           |         |  |
| 57 | Φ 355            | m | 21,1              | 13        | 1.695.600 | 26,1      | 16             | 2.066.400 |                |           |         |  |
|    | Ống nhựa<br>PP-R |   | PN 10             |           | PN 16     |           | PN 20          |           | PN 25          |           |         |  |
|    |                  |   | Độ<br>dày<br>(mm) | Đơn giá   |           |           | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   |         |  |
| 58 | Φ 20             | m | 2,3               | 23.400    | 2,8       | 26.000    | 3,4            | 28.900    | 4,1            | 32.000    |         |  |
| 59 | Φ 25             | m | 2,8               | 41.700    | 3,5       | 48.000    | 4,2            | 50.700    | 5,1            | 53.000    |         |  |
| 60 | Φ 32             | m | 2,9               | 54.100    | 4,4       | 65.000    | 5,4            | 74.600    | 6,5            | 82.000    |         |  |
| 61 | Φ 40             | m | 3,7               | 72.500    | 5,5       | 92.000    | 6,7            | 115.500   | 8,1            | 125.400   |         |  |
| 62 | Φ 50             | m | 4,6               | 106.300   | 6,9       | 144.000   | 8,3            | 179.500   | 10,1           | 200.000   |         |  |
| 63 | Φ 63             | m | 5,8               | 169.000   | 8,6       | 224.000   | 10,5           | 283.000   | 12,7           | 315.000   |         |  |
| 64 | Φ 75             | m | 6,8               | 235.000   | 10,3      | 320.000   | 12,5           | 392.000   | 15,1           | 445.000   |         |  |
| 65 | Φ 90             | m | 8,2               | 343.000   | 12,3      | 456.000   | 15             | 586.000   | 18,1           | 640.000   |         |  |
| 66 | Φ 110            | m | 10                | 549.000   | 15,1      | 690.000   | 18,3           | 825.000   | 22,1           | 950.000   |         |  |
| 67 | Φ 125            | m | 11,4              | 680.000   | 17,1      | 880.000   | 20,8           | 1.110.000 | 25,1           | 1.275.000 |         |  |
| 68 | Φ 140            | m | 12,7              | 839.000   | 19,2      | 1.120.000 | 23,3           | 1.410.000 | 28,1           | 1.680.000 |         |  |
| 69 | Φ 160            | m | 14,6              | 1.145.000 | 21,9      | 1.460.000 | 26,6           | 1.875.000 | 32,1           | 2.176.000 |         |  |

|    |                                     |   |                            |                |                        |                |                        |                |                        |                |                        |                |
|----|-------------------------------------|---|----------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| 70 | Φ 180                               | m | 16,4                       | 1.804.000      | 24,6                   | 2.508.000      | 29                     | 2.948.000      | 36,1                   | 3.388.000      |                        |                |
| 71 | Φ 200                               | m | 18,2                       | 2.189.000      | 27,4                   | 3.102.000      | 33,2                   | 3.630.000      |                        |                |                        |                |
|    | <b>Ống nhựa<br/>HDPE<br/>(PE80)</b> |   | <b>PN 6</b>                |                | <b>PN 8</b>            |                | <b>PN10</b>            |                | <b>PN 12.5</b>         |                | <b>PN 16</b>           |                |
|    |                                     |   | <b>Độ<br/>dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> |
| 72 |                                     | m |                            | -              |                        | -              |                        | -              | 2                      | 8.640          | 2,3                    | 10.260         |
| 73 |                                     | m |                            | -              |                        | -              | 2                      | 10.800         | 2,3                    | 13.050         | 3,0                    | 16.380         |
| 74 |                                     | m |                            | -              | 2,0                    | 14.400         | 2,4                    | 18.000         | 3                      | 21.150         | 3,6                    | 25.200         |
| 75 |                                     | m | 2                          | 18.900         | 2,4                    | 22.500         | 3                      | 27.000         | 3,7                    | 33.300         | 4,5                    | 38.700         |
| 76 |                                     | m | 2,4                        | 28.800         | 3,0                    | 34.200         | 3,7                    | 41.400         | 4,6                    | 50.400         | 5,6                    | 61.200         |
| 77 |                                     | m | 3                          | 45.000         | 3,8                    | 55.800         | 4,7                    | 67.500         | 5,8                    | 80.100         | 7,1                    | 97.200         |
| 78 |                                     | m | 3,6                        | 63.900         | 4,5                    | 79.200         | 5,6                    | 95.400         | 6,8                    | 115.200        | 8,4                    | 136.800        |
| 79 |                                     | m | 4,3                        | 100.800        | 5,4                    | 112.500        | 6,7                    | 135.000        | 8,2                    | 163.800        | 10,1                   | 198.000        |
| 80 |                                     | m | 5,3                        | 135.000        | 6,6                    | 171.000        | 8,1                    | 202.500        | 10                     | 247.500        | 12,3                   | 297.000        |
| 81 |                                     | m | 6                          | 175.500        | 7,4                    | 216.000        | 9,2                    | 261.000        | 11,4                   | 319.500        | 14,0                   | 378.000        |
| 82 |                                     | m | 6,7                        | 220.500        | 8,3                    | 270.000        | 10,3                   | 324.000        | 12,7                   | 396.000        | 15,7                   | 477.000        |
| 83 | Φ 160                               | m | 7,7                        | 288.000        | 9,5                    | 355.500        | 11,8                   | 423.000        | 14,6                   | 522.000        | 17,9                   | 625.500        |
| 84 | Φ 180                               | m | 8,6                        | 360.000        | 10,7                   | 445.500        | 13,3                   | 540.000        | 16,4                   | 657.000        | 20,1                   | 792.000        |
| 85 | Φ 200                               | m | 9,6                        | 450.000        | 11,9                   | 558.000        | 14,7                   | 661.500        | 18,2                   | 819.000        | 22,4                   | 990.000        |
| 86 | Φ 225                               | m | 10,8                       | 567.000        | 13,4                   | 684.000        | 16,6                   | 837.000        | 20,5                   | 1.000.800      | 25,2                   | 1.206.000      |
| 87 | Φ 250                               | m | 11,9                       | 691.200        | 14,8                   | 846.000        | 18,4                   | 1.044.000      | 22,7                   | 1.242.000      | 27,9                   | 1.494.000      |
| 88 | Φ 280                               | m | 13,4                       | 886.500        | 16,6                   | 1.062.000      | 20,6                   | 1.314.000      | 25,4                   | 1.566.000      | 31,3                   | 1.881.000      |
| 89 | Φ 315                               | m | 15                         | 1.111.500      | 18,7                   | 1.350.000      | 23,2                   | 1.638.000      | 28,6                   | 1.989.000      | 35,2                   | 2.394.000      |
| 90 | Φ 355                               | m | 16,9                       | 1.395.000      | 21,1                   | 1.710.000      | 26,1                   | 2.079.000      | 32,2                   | 2.520.000      | 39,7                   | 3.042.000      |
| 91 | Φ 400                               | m | 19,1                       | 1.791.000      | 23,7                   | 2.178.000      | 29,4                   | 2.628.000      | 36,3                   | 3.213.000      | 44,7                   | 3.861.000      |
| 92 | Φ 450                               | m | 21,5                       | 2.250.000      | 26,7                   | 2.754.000      | 33,1                   | 3.321.000      | 40,9                   | 4.068.000      | 50,3                   | 4.878.000      |
| 93 | Φ 500                               | m | 23,9                       | 2.790.000      | 29,7                   | 3.420.000      | 36,8                   | 4.140.000      | 45,4                   | 5.040.000      | 55,8                   | 6.030.000      |
| 94 | Φ 560                               | m | 26,7                       | 3.762.000      | 33,2                   | 4.626.000      | 41,2                   | 5.643.000      | 50,8                   | 6.813.000      |                        |                |
| 95 | Φ 630                               | m | 30                         | 4.752.000      | 37,4                   | 5.850.000      | 46,3                   | 7.128.000      | 57,2                   | 8.100.000      |                        |                |
| 96 | Φ 710                               | m | 33,9                       | 6.066.000      | 42,1                   | 7.434.000      | 52,2                   | 9.072.000      | 64,5                   | 10.980.000     |                        |                |
| 97 | Φ 800                               | m | 38,1                       | 7.686.000      | 47,4                   | 9.432.000      | 58,8                   | 12.141.000     |                        |                |                        |                |
| 98 | Φ 900                               | m | 42,9                       | 9.720.000      | 53,3                   | 11.925.000     | 66,2                   | 14.571.000     |                        |                |                        |                |

|     |                                       |   |                            |                |                        |                |                        |                |                        |                |                        |                |
|-----|---------------------------------------|---|----------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| 99  | Φ 1000                                | m | 47,7                       | 12.006.000     | 59,3                   | 14.742.000     | 72,5                   | 17.748.000     |                        |                |                        |                |
| 100 | Φ 1200                                | m | 57,2                       | 17.280.000     | 67,9                   | 20.304.000     |                        | -              |                        |                |                        |                |
|     | <b>Ống nhựa<br/>HDPE<br/>(PE 100)</b> |   | <b>PN 6</b>                |                | <b>PN 8</b>            |                | <b>PN10</b>            |                | <b>PN 12.5</b>         |                | <b>PN 16</b>           |                |
|     |                                       |   | <b>Độ<br/>dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Độ dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> |
| 101 | Φ 20                                  | m |                            | -              | 1,0                    | 5.220          | 1,2                    | 5.850          | 1,5                    | 7.650          | 2,0                    | 8.640          |
| 102 | Φ 25                                  | m | 1                          | 6.750          | 1,2                    | 7.650          | 1,5                    | 9.900          | 2                      | 10.800         | 2,3                    | 13.050         |
| 103 | Φ 32                                  | m | 1,3                        | 10.350         | 1,6                    | 13.500         | 2                      | 14.400         | 2,4                    | 18.000         | 3,0                    | 21.150         |
| 104 | Φ 40                                  | m | 1,6                        | 18.000         | 2,0                    | 18.900         | 2,4                    | 22.500         | 3                      | 27.000         | 3,7                    | 33.300         |
| 105 | Φ 50                                  | m | 2                          | 27.000         | 2,4                    | 28.800         | 3                      | 34.200         | 3,7                    | 41.400         | 4,6                    | 50.400         |
| 106 | Φ 63                                  | m | 2,5                        | 45.000         | 3,0                    | 45.000         | 3,8                    | 55.800         | 4,7                    | 67.500         | 5,8                    | 80.100         |
| 107 | Φ 75                                  | m | 2,9                        | 59.850         | 3,6                    | 63.900         | 4,5                    | 79.200         | 5,6                    | 95.400         | 6,8                    | 115.200        |
| 108 | Φ 90                                  | m | 3,5                        | 90.000         | 4,3                    | 100.800        | 5,4                    | 112.500        | 6,7                    | 135.000        | 8,2                    | 163.800        |
| 109 | Φ 110                                 | m | 4,2                        | 108.000        | 5,3                    | 135.000        | 6,6                    | 171.000        | 8,1                    | 202.500        | 10,0                   | 247.500        |
| 110 | Φ 125                                 | m | 4,8                        | 139.500        | 6,0                    | 175.500        | 7,4                    | 216.000        | 9,2                    | 261.000        | 11,4                   | 319.500        |
| 111 | Φ 140                                 | m | 5,4                        | 175.500        | 6,7                    | 220.500        | 8,3                    | 270.000        | 10,3                   | 324.000        | 12,7                   | 396.000        |
| 112 | Φ 160                                 | m | 6,2                        | 234.000        | 7,7                    | 288.000        | 9,5                    | 355.500        | 11,8                   | 423.000        | 14,6                   | 522.000        |
| 113 | Φ 180                                 | m | 6,9                        | 288.000        | 8,6                    | 360.000        | 10,7                   | 445.500        | 13,3                   | 540.000        | 16,4                   | 657.000        |
| 114 | Φ 200                                 | m | 7,7                        | 360.000        | 9,6                    | 450.000        | 11,9                   | 558.000        | 14,7                   | 661.500        | 18,2                   | 819.000        |
| 115 | Φ 225                                 | m | 8,6                        | 453.600        | 10,8                   | 567.000        | 13,4                   | 684.000        | 16,6                   | 837.000        | 20,5                   | 1.000.800      |
| 116 | Φ 250                                 | m | 9,6                        | 565.200        | 11,9                   | 691.200        | 14,8                   | 846.000        | 18,4                   | 1.044.000      | 22,7                   | 1.242.000      |
| 117 | Φ 280                                 | m | 10,7                       | 702.000        | 13,4                   | 886.500        | 16,6                   | 1.062.000      | 20,6                   | 1.314.000      | 25,4                   | 1.566.000      |
| 118 | Φ 315                                 | m | 12,1                       | 891.000        | 15,0                   | 1.111.500      | 18,7                   | 1.350.000      | 23,2                   | 1.638.000      | 28,6                   | 1.989.000      |
| 119 | Φ 355                                 | m | 13,6                       | 1.134.000      | 16,9                   | 1.395.000      | 21,1                   | 1.710.000      | 26,1                   | 2.079.000      | 32,2                   | 2.520.000      |
| 120 | Φ 400                                 | m | 15,3                       | 1.431.000      | 19,1                   | 1.791.000      | 23,7                   | 2.178.000      | 29,4                   | 2.628.000      | 36,3                   | 3.213.000      |
| 121 | Φ 450                                 | m | 17,2                       | 1.827.000      | 21,5                   | 2.250.000      | 26,7                   | 2.754.000      | 33,1                   | 3.321.000      | 40,9                   | 4.068.000      |
| 122 | Φ 500                                 | m | 19,1                       | 2.223.000      | 23,9                   | 2.790.000      | 29,7                   | 3.420.000      | 36,8                   | 4.140.000      | 45,4                   | 5.040.000      |
| 123 | Φ 560                                 | m | 21,4                       | 3.051.000      | 26,7                   | 3.762.000      | 33,2                   | 4.626.000      | 41,2                   | 5.643.000      | 50,8                   | 6.813.000      |
| 124 | Φ 630                                 | m | 24,1                       | 3.870.000      | 30,0                   | 4.752.000      | 37,4                   | 5.850.000      | 46,3                   | 7.128.000      | 57,2                   | 8.100.000      |
| 125 | Φ 710                                 | m | 27,2                       | 4.923.000      | 33,9                   | 6.066.000      | 42,1                   | 7.434.000      | 52,2                   | 9.072.000      | 64,5                   | 10.980.000     |
| 126 | Φ 800                                 | m | 30,6                       | 6.237.000      | 38,1                   | 7.686.000      | 47,4                   | 9.432.000      | 58,8                   | 12.141.000     |                        |                |
| 127 | Φ 900                                 | m | 34,4                       | 7.884.000      | 42,9                   | 9.720.000      | 53,3                   | 11.925.000     | 66,2                   | 14.571.000     |                        |                |

|     |                                       |     |                            |                |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|-----|---------------------------------------|-----|----------------------------|----------------|---------------|----------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|-----------|----------------|
| 128 | Φ 1000                                | m   | 38,2                       | 9.729.000      | 47,7          | 12.006.000     | 59,3      | 14.742.000     | 72,5            | 17.748.000     |           |                |
| 129 | Φ 1200                                | m   | 45,9                       | 14.013.000     | 57,2          | 17.280.000     | 67,9      | 20.304.000     |                 |                |           |                |
|     | <b>Ống nhựa<br/>HDPE<br/>(PE 100)</b> |     | <b>PN 20</b>               |                |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     |                                       |     | <b>Độ<br/>dày<br/>(mm)</b> | <b>Đơn giá</b> |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 20                                  | m   | 2,3                        | 10.260         |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 25                                  | m   | 3                          | 16.380         |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 32                                  | m   | 3,6                        | 25.200         |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 40                                  | m   | 4,5                        | 38.700         |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 50                                  | m   | 5,6                        | 61.200         |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 63                                  | m   | 7,1                        | 97.200         |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 75                                  | m   | 8,4                        | 136.800        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 90                                  | m   | 10,1                       | 198.000        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 110                                 | m   | 12,3                       | 297.000        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 125                                 | m   | 14                         | 378.000        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 140                                 | m   | 15,7                       | 477.000        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 160                                 | m   | 17,9                       | 625.500        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 180                                 | m   | 20,1                       | 792.000        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 200                                 | m   | 22,4                       | 990.000        |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 225                                 | m   | 25,2                       | 1.206.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 250                                 | m   | 27,9                       | 1.494.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 280                                 | m   | 31,3                       | 1.881.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 315                                 | m   | 35,2                       | 2.394.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 355                                 | m   | 39,7                       | 3.042.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 400                                 | m   | 44,7                       | 3.861.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 450                                 | m   | 50,3                       | 4.878.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | Φ 500                                 | m   | 55,8                       | 6.030.000      |               |                |           |                |                 |                |           |                |
|     | <b>Phụ kiện<br/>u.PVC</b>             |     | <b>Măng sông</b>           |                | <b>Cút 90</b> |                | <b>Tê</b> |                | <b>Chếch 45</b> |                | <b>Y</b>  |                |
|     |                                       |     | <b>PN</b>                  | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>     | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>       | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b> | <b>Đơn giá</b> |
| 130 | DN 21                                 | Cái | 16                         | 1.440          | 16            | 1.440          | 16        | 2.070          | 16              | 1.440          |           |                |
| 131 | DN 27                                 | Cái | 16                         | 1.800          | 16            | 2.250          | 16        | 3.600          | 16              | 1.800          |           |                |

|     |                   |     |         |         |         |         |                |         |              |         |         |         |
|-----|-------------------|-----|---------|---------|---------|---------|----------------|---------|--------------|---------|---------|---------|
| 132 | DN 34             | Cái | 12,5    | 1.980   | 13      | 3.240   | 12,5           | 4.770   | 12,5         | 2.430   |         |         |
| 133 | DN 42             | Cái | 10      | 3.240   | 10      | 5.040   | 10             | 6.750   | 10           | 3.780   | 10      | 7.920   |
| 134 | DN 48             | Cái | 10      | 4.050   | 10      | 8.100   | 10             | 10.170  | 10           | 6.210   | 10      | 14.580  |
| 135 | DN 60             | Cái | 8       | 7.020   | 8       | 11.880  | 8              | 15.840  | 8            | 10.080  | 8       | 19.800  |
| 136 | DN 75             | Cái | 8       | 10.980  | 8       | 21.150  | 8              | 27.000  | 8            | 17.550  | 8       | 37.800  |
| 137 | DN 90             | Cái | 6       | 14.400  | 6       | 29.250  | 6              | 39.600  | 6            | 23.850  | 6       | 45.900  |
| 138 | DN 110            | Cái | 6       | 23.400  | 6       | 45.900  | 6              | 63.900  | 6            | 35.100  | 6       | 69.300  |
| 139 | DN 125            | Cái | 6       | 27.900  | 6       | 78.300  | 6              | 99.000  | 6            | 58.500  | 6       | 129.600 |
| 140 | DN 140            | Cái | 6       | 32.400  | 6       | 107.100 | 6              | 160.200 | 6            | 72.900  | 6       | 211.500 |
| 141 | DN 160            | Cái | 6       | 47.700  | 6,0     | 129.600 | 6              | 171.000 | 6            | 97.200  | 6       | 298.800 |
|     | Phụ kiện<br>u.PVC |     | Nút bịt |         | Siphong |         | Tê cong        |         | Tứ chạc cong |         | Van cầu |         |
|     |                   |     | PN      | Đơn giá | PN      | Đơn giá | PN             | Đơn giá | PN           | Đơn giá | PN      | Đơn giá |
| 142 | DN 21             | Cái | 16      | 1.260   |         | -       |                | -       |              | -       | 16      | 27.900  |
| 143 | DN 27             | Cái | 16      | 1.620   |         | -       |                | -       |              | -       | 16      | 36.000  |
| 144 | DN 34             | Cái | 12,5    | 2.790   |         | -       |                | -       |              | -       | 12,5    | 49.500  |
| 145 | DN 42             | Cái | 10      | 4.320   |         | -       |                | -       |              | -       |         |         |
| 146 | DN 48             | Cái | 10      | 4.680   |         | -       |                | -       |              | -       |         |         |
| 147 | DN 60             | Cái | 8       | 9.720   | 8       | 28.350  |                | -       |              | -       |         |         |
| 148 | DN 75             | Cái | 8       | 12.780  | 8       | 54.000  |                | -       |              | -       |         |         |
| 149 | DN 90             | Cái | 6       | 21.600  | 6       | 73.800  | 6              | 72.000  | 6            | 55.800  |         |         |
| 150 | DN 110            | Cái | 6       | 32.400  | 6       | 108.900 | 6              | 138.600 | 6            | 97.200  |         |         |
| 151 | DN 125            | Cái |         | -       |         | -       |                | -       |              |         |         |         |
| 152 | DN 140            | Cái |         | -       |         | -       |                | -       |              |         |         |         |
| 153 | DN 160            | Cái |         | -       |         | -       |                | -       |              |         |         |         |
|     | Phụ kiện<br>u.PVC |     | Côn thu |         | Tê thu  |         | Bạc chuyển bậc |         |              |         |         |         |
|     |                   |     | PN      | Đơn giá | PN      | Đơn giá | PN             | Đơn giá |              |         |         |         |
| 154 | DN 27-21          | Cái | 16      | 1.350   | 16      | 2.790   |                | -       |              |         |         |         |
| 155 | DN 34-21          | Cái | 12,5    | 1.800   | 13      | 3.960   |                | -       |              |         |         |         |
| 156 | DN 34-27          | Cái | 12,5    | 2.250   | 13      | 3.960   |                | -       |              |         |         |         |
| 157 | DN 42-21          | Cái | 10      | 2.430   | 10      | 4.680   |                | -       |              |         |         |         |
| 158 | DN 42-27          | Cái | 10      | 3.510   | 10      | 5.220   |                | -       |              |         |         |         |
| 159 | DN 42-34          | Cái | 10      | 2.880   | 10      | 6.300   |                | -       |              |         |         |         |

|     |                   |     |                        |         |                             |         |                           |         |                   |         |                   |         |
|-----|-------------------|-----|------------------------|---------|-----------------------------|---------|---------------------------|---------|-------------------|---------|-------------------|---------|
| 160 | DN 48-21          | Cái | 10                     | 3.420   | 10                          | 7.470   |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 161 | DN 48-27          | Cái | 10                     | 3.600   | 10                          | 7.650   |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 162 | DN 48-34          | Cái | 10                     | 3.780   | 10                          | 8.100   |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 163 | DN 48-42          | Cái | 10                     | 3.870   | 10                          | 10.350  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 164 | DN 60-21          | Cái | 8                      | 4.860   | 8                           | 10.530  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 165 | DN 60-27          | Cái | 8                      | 5.760   | 8                           | 10.530  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 166 | DN 60-34          | Cái | 8                      | 5.760   | 8                           | 11.700  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 167 | DN 60-42          | Cái | 8                      | 6.660   | 8                           | 13.050  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 168 | DN 60-48          | Cái | 8                      | 6.660   | 8                           | 13.500  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 169 | DN 75-34          | Cái | 8                      | 9.180   | 8                           | 18.000  | 8                         | 9.000   |                   |         |                   |         |
| 170 | DN 75-42          | Cái | 8                      | 9.180   | 8                           | 19.350  | 8                         | 9.000   |                   |         |                   |         |
| 171 | DN 75-48          | Cái | 8                      | 9.720   | 8                           | 21.600  | 8                         | 9.000   |                   |         |                   |         |
| 172 | DN 75-60          | Cái | 8                      | 10.350  | 8                           | 24.300  | 8                         | 9.000   |                   |         |                   |         |
| 173 | DN 90-34          | Cái | 6                      | 12.600  | 6                           | 30.600  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 174 | DN 90-42          | Cái | 6                      | 13.500  | 6                           | 30.600  | 6                         | 13.680  |                   |         |                   |         |
| 175 | DN 90-48          | Cái | 6                      | 13.500  | 6                           | 38.700  | 6                         | 14.400  |                   |         |                   |         |
| 176 | DN 90-60          | Cái | 6                      | 13.950  | 6                           | 38.700  | 6                         | 15.750  |                   |         |                   |         |
| 177 | DN 90-75          | Cái | 6                      | 15.120  | 6                           | 43.200  | 6                         | 15.750  |                   |         |                   |         |
| 178 | DN 110-34         | Cái | 6                      | 20.250  | 6                           | 48.600  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 179 | DN 110-42         | Cái | 6                      | 20.250  | 6                           | 50.400  |                           | -       |                   |         |                   |         |
| 180 | DN 110-48         | Cái | 6                      | 20.250  | 6                           | 58.500  | 6                         | 27.000  |                   |         |                   |         |
| 181 | DN 110-60         | Cái | 6                      | 20.250  | 6                           | 69.300  | 6                         | 28.800  |                   |         |                   |         |
| 182 | DN 110-75         | Cái | 6                      | 21.600  | 6                           | 45.900  | 6                         | 30.600  |                   |         |                   |         |
| 183 | DN 110-90         | Cái | 6                      | 22.950  | 6                           | 54.000  | 6                         | 31.950  |                   |         |                   |         |
| 184 | DN 140-75         | Cái |                        | -       |                             | -       | 6                         | 36.000  |                   |         |                   |         |
| 185 | DN 140-90         | Cái |                        | -       |                             | -       | 6                         | 47.700  |                   |         |                   |         |
| 186 | DN 140-110        | Cái |                        | -       |                             | -       | 6                         | 47.700  |                   |         |                   |         |
| 187 | DN 160-90         | Cái |                        | -       |                             | -       | 6                         | 72.000  |                   |         |                   |         |
| 188 | DN 160-110        | Cái |                        | -       |                             | -       | 6                         | 78.300  |                   |         |                   |         |
|     | Phụ kiện<br>u.PVC |     | Măng sông ren<br>trong |         | Măng sông ren trong<br>đồng |         | Cút 90° ren trong<br>đồng |         | Tê ren trong đồng |         | Nút bịt ren ngoài |         |
|     |                   |     | PN                     | Đơn giá | PN                          | Đơn giá | PN                        | Đơn giá | PN                | Đơn giá | PN                | Đơn giá |
| 189 | DN 21 x 1/2"      | Cái | 16                     | 1.440   | 16                          | 11.880  | 16                        | 2.430   | 16                | 13.860  | 16                | 630     |
| 190 | DN 27 x 1/2"      | Cái |                        | -       | 16                          | 15.840  | 16                        | -       | 16                | 19.800  |                   | -       |

|     |                     |     |      |                                 |                                 |                           |                           |                          |                          |                              |                              |       |
|-----|---------------------|-----|------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|-------|
| 191 | DN 27 x 3/4"        | Cái | 16   | 1.620                           | 16                              | 24.300                    | 16                        | 3.240                    | 16                       | 24.300                       | 16                           | 1.260 |
| 192 | DN 34 x 1"          | Cái | 12,5 | 2.790                           | 12,5                            | 32.400                    | 12,5                      | 5.400                    | 12,5                     | 47.700                       | 12,5                         | 1.980 |
| 193 | DN 42 x 1*1/4"      | Cái | 10   | 3.780                           | 10                              | 44.100                    |                           | -                        |                          | -                            |                              | -     |
| 194 | DN 48 x 1*1/2"      | Cái | 10   | 5.400                           | 10                              | 55.800                    |                           | -                        |                          | -                            |                              | -     |
|     | <b>Phụ kiện PPR</b> |     |      | <b>Cút 90</b>                   | <b>Tê</b>                       | <b>Chếch 45</b>           | <b>Nút bịt</b>            | <b>Zắc co nhựa</b>       | <b>Ống tránh</b>         | <b>Ống tránh</b>             | <b>Van chặn</b>              |       |
| 195 | Φ 20 - PN 25        | Cái |      | 5.800                           | 6.800                           | 4.800                     | 2.900                     | 38.000                   | 15.000                   | 15.000                       | 180.000                      |       |
| 196 | Φ 25 - PN25         | Cái |      | 7.700                           | 10.500                          | 7.700                     | 5.000                     | 56.000                   | 28.001                   | 28.000                       | 220.000                      |       |
| 197 | Φ 32 - PN 25        | Cái |      | 13.500                          | 17.300                          | 11.600                    | 6.500                     | 80.500                   | -                        | -                            | 360.000                      |       |
| 198 | Φ 40 - PN 25        | Cái |      | 22.000                          | 27.000                          | 23.100                    | 9.800                     | 95.000                   | -                        | -                            | 500.000                      |       |
| 199 | Φ 50 - PN 25        | Cái |      | 38.600                          | 53.000                          | 44.100                    | 18.500                    | 145.100                  | -                        | -                            | 800.000                      |       |
| 200 | Φ 63 - PN 25        | Cái |      | 118.200                         | 133.000                         | 101.000                   | 90.000                    | -                        | -                        | -                            | -                            |       |
| 201 | Φ 75 - PN 25        | Cái |      | 154.300                         | 199.700                         | 155.300                   | 160.000                   | -                        | -                        | -                            | -                            |       |
| 202 | Φ 90 - PN 25        | Cái |      | 238.000                         | 310.000                         | 185.000                   | 180.000                   | -                        | -                        | -                            | -                            |       |
| 203 | Φ 110 - PN 25       | Cái |      | 485.000                         | 480.000                         | 322.100                   | -                         | -                        | -                        | -                            | -                            |       |
|     | <b>Phụ kiện PPR</b> |     |      | <b>măng sông ren trong đồng</b> | <b>măng sông ren ngoài đồng</b> | <b>Cút ren trong đồng</b> | <b>Cút ren ngoài đồng</b> | <b>Tê ren trong đồng</b> | <b>Tê ren ngoài đồng</b> | <b>Zắc co ren trong đồng</b> | <b>Zắc co ren ngoài đồng</b> |       |
| 205 | Φ 20 x 1/2"         | Cái |      | 42.000                          | 48.000                          | 47.000                    | 59.500                    | 47.000                   | 52.500                   | 100.000                      | 116.000                      |       |
| 206 | Φ 25 x 1/2"         | Cái |      | 46.500                          | 55.500                          | 53.000                    | 67.300                    | 51.000                   | 57.000                   | -                            | -                            |       |
| 207 | Φ 25 x 3/4"         | Cái |      | 62.000                          | 76.000                          | 72.000                    | 88.000                    | 74.000                   | 78.000                   | 155.000                      | 185.000                      |       |
| 208 | Φ 32 x 1"           | Cái |      | 105.000                         | 138.000                         | 119.500                   | 140.000                   | 145.200                  | 145.000                  | 212.500                      | 250.000                      |       |
| 209 | Φ 40 x 1-1/4"       | Cái |      | 209.500                         | 288.000                         | -                         | -                         | -                        | -                        | 528.000                      | 572.000                      |       |
| 210 | Φ 50 x 1-1/2"       | Cái |      | 278.000                         | 360.000                         | -                         | -                         | -                        | -                        | 770.000                      | 814.000                      |       |
|     | <b>Phụ kiện PPR</b> |     |      | <b>PN</b>                       | <b>Côn thu</b>                  | <b>Tê thu</b>             |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 211 | Φ 25-20             | Cái |      | 25                              | 4.800                           | 10.500                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 212 | Φ 32-20             | Cái |      | 25                              | 6.800                           | 18.500                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 213 | Φ 32-25             | Cái |      | 25                              | 6.800                           | 18.500                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 214 | Φ 40-20             | Cái |      | 25                              | 10.500                          | 40.700                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 215 | Φ 40-25             | Cái |      | 25                              | 10.500                          | 40.700                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 216 | Φ 40-32             | Cái |      | 25                              | 10.500                          | 40.700                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |
| 217 | Φ 50-20             | Cái |      | 25                              | 18.900                          | 71.500                    |                           |                          |                          |                              |                              |       |

|     |                          |     |  |               |           |                  |                       |               |                |  |  |  |
|-----|--------------------------|-----|--|---------------|-----------|------------------|-----------------------|---------------|----------------|--|--|--|
| 218 | Φ 50-25                  | Cái |  | 25            | 18.900    | 71.500           |                       |               |                |  |  |  |
| 219 | Φ 50-32                  | Cái |  | 25            | 18.900    | 71.500           |                       |               |                |  |  |  |
| 220 | Φ 50-40                  | Cái |  | 25            | 18.900    | 71.500           |                       |               |                |  |  |  |
| 221 | Φ 63-25                  | Cái |  | 25            | 36.600    | 125.700          |                       |               |                |  |  |  |
| 222 | Φ 63-32                  | Cái |  | 25            | 36.600    | 125.700          |                       |               |                |  |  |  |
| 223 | Φ 63-40                  | Cái |  | 25            | 36.600    | 125.700          |                       |               |                |  |  |  |
| 224 | Φ 63-50                  | Cái |  | 25            | 36.600    | 125.700          |                       |               |                |  |  |  |
| 225 | Φ 75-32                  | Cái |  | 25            | 63.900    | 185.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 226 | Φ 75-40                  | Cái |  | 25            | 63.900    | 185.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 227 | Φ 75-50                  | Cái |  | 25            | 63.900    | 185.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 228 | Φ 75-63                  | Cái |  | 25            | 63.900    | 185.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 229 | Φ 90-50                  | Cái |  | 25            | 103.700   | 290.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 230 | Φ 90-63                  | Cái |  | 25            | 103.700   | 290.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 231 | Φ 90-75                  | Cái |  | 25            | 103.700   | 290.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 232 | Φ 110-50                 | Cái |  | 25            | 183.600   | 460.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 233 | Φ 110-63                 | Cái |  | 25            | 183.600   | 460.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 234 | Φ 110-75                 | Cái |  | 25            | 183.600   | 460.000          |                       |               |                |  |  |  |
| 235 | Φ 110-90                 | Cái |  | 25            | 183.600   | 460.000          |                       |               |                |  |  |  |
|     | <b>Phụ kiện<br/>HDPE</b> |     |  | <b>Cút 90</b> | <b>Tê</b> | <b>Măng sông</b> | <b>Cút 90<br/>hàn</b> | <b>Tê hàn</b> | <b>Nút bịt</b> |  |  |  |
| 236 | Φ 20                     | Cái |  | 23.400        | 24.300    | 18.900           | -                     | -             | -              |  |  |  |
| 237 | Φ 25                     | Cái |  | 27.000        | 36.000    | 28.800           | -                     | -             | -              |  |  |  |
| 238 | Φ 32                     | Cái |  | 36.000        | 40.500    | 36.000           | -                     | -             | -              |  |  |  |
| 239 | Φ 40                     | Cái |  | 58.500        | 76.500    | 54.000           | -                     | -             | 33.300         |  |  |  |
| 240 | Φ 50                     | Cái |  | 76.500        | 121.500   | 72.000           | -                     | -             | 47.700         |  |  |  |
| 241 | Φ 63                     | Cái |  | 126.000       | 148.500   | 94.500           | -                     | -             | 71.100         |  |  |  |
| 242 | Φ 75                     | Cái |  | 180.000       | 238.500   | 153.000          | -                     | -             | 109.800        |  |  |  |
| 243 | Φ 90                     | Cái |  | 306.000       | 450.000   | 270.000          | 162.000               | 243.000       | 174.600        |  |  |  |
| 244 | Φ 110                    | Cái |  | -             | -         | -                | 243.000               | 369.000       | 442.800        |  |  |  |
| 245 | Φ 125                    | Cái |  | -             | -         | -                | 324.000               | 486.000       | -              |  |  |  |
| 246 | Φ 140                    | Cái |  | -             | -         | -                | 414.000               | 621.000       | -              |  |  |  |
| 247 | Φ 160                    | Cái |  | -             | -         | -                | 549.000               | 819.000       | -              |  |  |  |

|     |                          |     |  |                          |                          |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
|-----|--------------------------|-----|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|--|--|
| 248 | Φ 180                    | Cái |  | -                        | -                        | -                              | 729.000                            | 1.071.000               | -                       |                          |  |  |
| 249 | Φ 200                    | Cái |  | -                        | -                        | -                              | 909.000                            | 1.332.000               | -                       |                          |  |  |
|     | <b>Phụ kiện</b>          |     |  | <b>Côn thu</b>           | <b>Tê thu</b>            |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 250 | Φ 25-20                  | Cái |  | 28.800                   | 43.200                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 251 | Φ 32-20                  | Cái |  | 39.600                   | 58.500                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 252 | Φ 32-25                  | Cái |  | 39.600                   | 58.500                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 253 | Φ 40-20                  | Cái |  | 46.800                   | 76.500                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 254 | Φ 40-25                  | Cái |  | 46.800                   | 76.500                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 255 | Φ 40-32                  | Cái |  | 46.800                   | 76.500                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 256 | Φ 50-25                  | Cái |  | 63.000                   | 90.000                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 257 | Φ 50-32                  | Cái |  | 63.000                   | 90.000                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 258 | Φ 50-40                  | Cái |  | 63.000                   | 90.000                   |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 259 | Φ 63-25                  | Cái |  | 90.000                   | 130.500                  |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 260 | Φ 63-32                  | Cái |  | 90.000                   | 130.500                  |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 261 | Φ 63-40                  | Cái |  | 90.000                   | 130.500                  |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 262 | Φ 63-50                  | Cái |  | 90.000                   | 130.500                  |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 263 | Φ 75-32                  | Cái |  | 198.000                  | 238.500                  |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 264 | Φ 75-50                  | Cái |  | -                        | 238.500                  |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
| 267 | Φ 90-63                  | Cái |  | 220.000                  | -                        |                                |                                    |                         |                         |                          |  |  |
|     | <b>Phụ kiện<br/>HDPE</b> |     |  | <b>Cút ren<br/>trong</b> | <b>Cút ren<br/>ngoài</b> | <b>Măng sông<br/>ren trong</b> | <b>Măng<br/>sông ren<br/>ngoài</b> | <b>Tê ren<br/>trong</b> | <b>Tê ren<br/>ngoài</b> | <b>Đai khởi<br/>thủy</b> |  |  |
| 268 | Ø20 x 1/2"               | Cái |  | 15.300                   | 14.400                   | 12.600                         | 13.500                             | 23.400                  | 23.400                  | -                        |  |  |
| 269 | Ø25 x 1/2"               | Cái |  | 19.800                   | 16.200                   | 17.100                         | 16.200                             | 30.600                  | 30.600                  | 18.900                   |  |  |
| 270 | Ø25 x 3/4"               | Cái |  | 19.800                   | 16.200                   | 17.100                         | 16.200                             | 30.600                  | 30.600                  | 18.900                   |  |  |
| 271 | Ø32 x 3/4"               | Cái |  | 28.800                   | 27.000                   | 25.200                         | 23.400                             | 46.800                  | 46.800                  | 23.400                   |  |  |
| 272 | Ø32 x 1"                 | Cái |  | 28.800                   | 27.000                   | 25.200                         | 23.400                             | 46.800                  | 46.800                  | -                        |  |  |
| 273 | Ø40 x 1-1/4"             | Cái |  | 50.400                   | 46.800                   | 45.000                         | 36.000                             | 82.800                  | 82.800                  | -                        |  |  |
| 274 | Ø50 x 1-1/2"             | Cái |  | 94.500                   | 67.500                   | 70.200                         | 61.200                             | 135.000                 | 135.000                 | 40.500                   |  |  |
| 275 | Ø63 x 2"                 | Cái |  | 130.500                  | 103.500                  | 99.000                         | 72.000                             | 180.000                 | 180.000                 | -                        |  |  |
| 276 | Ø75 x 2-1/2"             | Cái |  | 180.000                  | -                        | 135.000                        | 108.000                            | 288.000                 | 288.000                 | -                        |  |  |
| 277 | Ø90 x 3"                 | Cái |  | 297.000                  | 279.000                  | 261.000                        | 180.000                            | 495.000                 | 495.000                 | -                        |  |  |

| <b>Phụ lục IV: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NGOÀI TỈNH SẢN XUẤT THÁNG 11/2020 (Giá tại nơi sản xuất chưa bao gồm thuế VAT)</b><br><i>(Kèm theo công bố giá VLXD số:        /CB-SXD ngày        tháng        năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)</i> |                                                                                                             |                  |      |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|----------------|
| STT                                                                                                                                                                                                                                                         | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                               | TRỌNG LƯỢNG (kg) | ĐVT  | ĐƠN GIÁ (đồng) |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                         | (2)                                                                                                         | (3)              | (4)  | (5)            |
| <b>1</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Tổng công ty hóa dầu PETROLIMEX- CTCP công ty nhựa đường PETROLIMEX (Nhà máy Thượng Lý, Hải Phòng)</b>   |                  |      |                |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhựa đường đặc nóng 60/70 TCVN 7493:2005                                                                    |                  | đ/kg | 11.400         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhựa đường phun 60/70 TCVN 7493:2006                                                                        |                  | đ/kg | 12.800         |
| <b>2</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Công ty cổ phần tập đoàn DEKKO (Khu CN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội)</b> |                  |      |                |
| <b>2.1</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Ống nhựa PPR</b>                                                                                         |                  |      |                |
| <b>*</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Ống nhựa PPR - PN10</b>                                                                                  |                  |      |                |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ20 dày 2.3mm                                                                                               |                  | đ/m  | 21.273         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ25 dày 2.8mm                                                                                               |                  | đ/m  | 37.818         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ32 dày 2.9mm                                                                                               |                  | đ/m  | 49.182         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ40 dày 3.7mm                                                                                               |                  | đ/m  | 65.909         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ50 dày 4.6mm                                                                                               |                  | đ/m  | 96.636         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ63 dày 5.8mm                                                                                               |                  | đ/m  | 154.091        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ75 dày 6.8mm                                                                                               |                  | đ/m  | 215.182        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ90 dày 8.2mm                                                                                               |                  | đ/m  | 312.182        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ110 dày 10.0mm                                                                                             |                  | đ/m  | 499.273        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ125 dày 11.4mm                                                                                             |                  | đ/m  | 618.182        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ140 dày 11.7mm                                                                                             |                  | đ/m  | 763.182        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ160 dày 14.6mm                                                                                             |                  | đ/m  | 1.037.273      |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ180 dày 16.4mm                                                                                             |                  | đ/m  | 1.261.818      |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ200 dày 18.2mm                                                                                             |                  | đ/m  | 1.570.000      |
| <b>*</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Ống nhựa PPR - PN16</b>                                                                                  |                  |      |                |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ20 dày 2.8mm                                                                                               |                  | đ/m  | 24.182         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ25 dày 4.2mm                                                                                               |                  | đ/m  | 44.455         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ32 dày 4.4mm                                                                                               |                  | đ/m  | 60.455         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ40 dày 5.5mm                                                                                               |                  | đ/m  | 86.182         |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ50 dày 6.9mm                                                                                               |                  | đ/m  | 135.727        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ63 dày 8.6mm                                                                                               |                  | đ/m  | 211.091        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ75 dày 10.3mm                                                                                              |                  | đ/m  | 301.182        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ90 dày 12.3mm                                                                                              |                  | đ/m  | 436.727        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ110 dày 15.1mm                                                                                             |                  | đ/m  | 650.545        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ125 dày 17.1mm                                                                                             |                  | đ/m  | 835.909        |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Φ140 dày 19.2mm                                                                                             |                  | đ/m  | 1.056.727      |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ160 dày 21.9mm                                  |                        | đ/m   | 1.401.727         |
|     | Φ180 dày 24.5mm                                  |                        | đ/m   | 2.357.455         |
|     | Φ200 dày 27.4mm                                  |                        | đ/m   | 2.859.727         |
| *   | <b>Ống nhựa PPR - PN20</b>                       |                        |       |                   |
|     | Φ20 dày 3.4mm                                    |                        | đ/m   | 26.273            |
|     | Φ25 dày 4.2mm                                    |                        | đ/m   | 46.455            |
|     | Φ32 dày 5.4mm                                    |                        | đ/m   | 67.818            |
|     | Φ40 dày 6.7mm                                    |                        | đ/m   | 105.000           |
|     | Φ50 dày 8.3mm                                    |                        | đ/m   | 163.273           |
|     | Φ63 dày 10.5mm                                   |                        | đ/m   | 257.727           |
|     | Φ75 dày 12.5mm                                   |                        | đ/m   | 365.455           |
|     | Φ90 dày 15.0mm                                   |                        | đ/m   | 532.545           |
|     | Φ110 dày 18.3mm                                  |                        | đ/m   | 788.455           |
|     | Φ125 dày 20.8mm                                  |                        | đ/m   | 1.016.727         |
|     | Φ140 dày 23.3mm                                  |                        | đ/m   | 1.282.364         |
|     | Φ160 dày 26.6mm                                  |                        | đ/m   | 1.702.545         |
|     | Φ180 dày 29.0mm                                  |                        | đ/m   | 2.789.364         |
|     | Φ200 dày 33.2mm                                  |                        | đ/m   | 3.465.000         |
| *   | <b>Ống nhựa PPR - PN25</b>                       |                        |       |                   |
|     | Φ20 dày 4.0mm                                    |                        | đ/m   | 30.455            |
|     | Φ25 dày 5.0mm                                    |                        | đ/m   | 50.455            |
|     | Φ32 dày 6.4mm                                    |                        | đ/m   | 77.545            |
|     | Φ40 dày 8.0mm                                    |                        | đ/m   | 119.818           |
|     | Φ50 dày 10.0mm                                   |                        | đ/m   | 186.182           |
|     | Φ63 dày 12.6mm                                   |                        | đ/m   | 299.455           |
|     | Φ75 dày 15.0mm                                   |                        | đ/m   | 420.818           |
|     | Φ90 dày 18.0mm                                   |                        | đ/m   | 603.273           |
|     | Φ110 dày 22.0mm                                  |                        | đ/m   | 905.636           |
|     | Φ125 dày 25.1mm                                  |                        | đ/m   | 1.217.182         |
|     | Φ140 dày 28.1mm                                  |                        | đ/m   | 1.596.364         |
|     | Φ160 dày 32.1mm                                  |                        | đ/m   | 2.076.909         |
| *   | <b>Ống tránh</b>                                 |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 13.636            |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 22.727            |
| *   | <b>Cút 90°</b>                                   |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 5.273             |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 7.000             |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 12.182            |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 20.182            |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 35.091            |
|     | Φ63                                              |                        | đ/cái | 107.545           |
|     | Φ75                                              |                        | đ/cái | 140.273           |
|     | Φ90                                              |                        | đ/cái | 220.182           |
|     | Φ110                                             |                        | đ/cái | 397.636           |
| *   | <b>Mãng sông</b>                                 |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 2.818             |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 4.727             |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 7.273             |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 11.636            |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 21.182            |
|     | Φ63                                              |                        | đ/cái | 44.273            |
|     | Φ75                                              |                        | đ/cái | 70.091            |
|     | Φ90                                              |                        | đ/cái | 118.636           |
|     | Φ110                                             |                        | đ/cái | 192.364           |
| *   | <b>Chếch 45°</b>                                 |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 4.364             |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 7.000             |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 10.545            |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 21.000            |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 40.091            |
|     | Φ63                                              |                        | đ/cái | 93.000            |
|     | Φ75                                              |                        | đ/cái | 141.182           |
|     | Φ90                                              |                        | đ/cái | 176.091           |
|     | Φ110                                             |                        | đ/cái | 292.818           |
| *   | <b>Tê</b>                                        |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 6.182             |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 9.545             |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 15.727            |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 25.182            |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 50.364            |
|     | Φ63                                              |                        | đ/cái | 120.909           |
|     | Φ75                                              |                        | đ/cái | 151.273           |
|     | Φ90                                              |                        | đ/cái | 239.091           |
|     | Φ110                                             |                        | đ/cái | 422.727           |

| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|----------|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1)      | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
| <b>*</b> | <b>Côn giảm</b>                                  |                        |       |                   |
|          | Φ25                                              |                        | đ/cái | 4.364             |
|          | Φ32                                              |                        | đ/cái | 6.182             |
|          | Φ40                                              |                        | đ/cái | 9.545             |
|          | Φ50                                              |                        | đ/cái | 17.182            |
|          | Φ63                                              |                        | đ/cái | 33.273            |
|          | Φ75                                              |                        | đ/cái | 58.091            |
|          | Φ90                                              |                        | đ/cái | 94.273            |
|          | Φ110                                             |                        | đ/cái | 166.909           |
| <b>*</b> | <b>Tê giảm</b>                                   |                        |       |                   |
|          | Φ25                                              |                        | đ/cái | 9.545             |
|          | Φ32                                              |                        | đ/cái | 16.818            |
|          | Φ40                                              |                        | đ/cái | 37.000            |
|          | Φ50                                              |                        | đ/cái | 65.727            |
|          | Φ63                                              |                        | đ/cái | 114.273           |
|          | Φ75                                              |                        | đ/cái | 156.455           |
|          | Φ90                                              |                        | đ/cái | 243.818           |
|          | Φ110                                             |                        | đ/cái | 411.727           |
| <b>*</b> | <b>Bịt</b>                                       |                        |       |                   |
|          | Φ20                                              |                        | đ/cái | 2.636             |
|          | Φ25                                              |                        | đ/cái | 4.545             |
|          | Φ32                                              |                        | đ/cái | 6.182             |
|          | Φ40                                              |                        | đ/cái | 8.909             |
| <b>*</b> | <b>Nối bích</b>                                  |                        |       |                   |
|          | Φ50                                              |                        | đ/cái | 27.364            |
|          | Φ63                                              |                        | đ/cái | 34.818            |
|          | Φ75                                              |                        | đ/cái | 57.455            |
|          | Φ90                                              |                        | đ/cái | 89.818            |
|          | Φ110                                             |                        | đ/cái | 133.182           |
| <b>*</b> | <b>Cút ren trong 90°</b>                         |                        |       |                   |
|          | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 38.455            |
|          | Φ25*1/2                                          |                        | đ/cái | 43.636            |
|          | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 58.818            |
|          | Φ32*1                                            |                        | đ/cái | 108.636           |
| <b>*</b> | <b>Cút ren ngoài 90°</b>                         |                        |       |                   |
|          | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 54.091            |
|          | Φ25*1/2                                          |                        | đ/cái | 61.182            |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 75.909            |
|     | Φ32*1                                            |                        | đ/cái | 115.091           |
| *   | <b>Măng sông ren trong</b>                       |                        |       |                   |
|     | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 34.545            |
|     | Φ25*1/2                                          |                        | đ/cái | 42.727            |
|     | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 47.182            |
|     | Φ32*1                                            |                        | đ/cái | 76.818            |
|     | Φ40*1 1/4                                        |                        | đ/cái | 200.455           |
|     | Φ50*1 1/2                                        |                        | đ/cái | 271.000           |
|     | Φ63*2                                            |                        | đ/cái | 511.364           |
| *   | <b>Măng sông ren ngoài</b>                       |                        |       |                   |
|     | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 43.818            |
|     | Φ25*1/2                                          |                        | đ/cái | 51.182            |
|     | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 61.364            |
|     | Φ32*1                                            |                        | đ/cái | 90.364            |
|     | Φ40*1 1/4                                        |                        | đ/cái | 275.455           |
|     | Φ50*1 1/2                                        |                        | đ/cái | 343.636           |
|     | Φ63*2                                            |                        | đ/cái | 554.545           |
| *   | <b>Tê ren trong</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 38.727            |
|     | Φ25*1/2                                          |                        | đ/cái | 41.455            |
|     | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 60.455            |
| *   | <b>Tê ren ngoài</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 47.818            |
|     | Φ25*1/2                                          |                        | đ/cái | 51.818            |
|     | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 65.909            |
| *   | <b>Rắc co ren ngoài</b>                          |                        |       |                   |
|     | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 87.818            |
|     | Φ25*3/4                                          |                        | đ/cái | 131.455           |
|     | Φ32*1                                            |                        | đ/cái | 219.182           |
|     | Φ40*1.1/4                                        |                        | đ/cái | 345.455           |
|     | Φ50*1 1/2                                        |                        | đ/cái | 550.909           |
|     | Φ63*2                                            |                        | đ/cái | 767.091           |
| *   | <b>Rắc co ren trong</b>                          |                        |       |                   |
|     | Φ20*1/2                                          |                        | đ/cái | 82.364            |
| *   | <b>Van cửa hàm ếch tay nhựa</b>                  |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 135.455           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 186.000           |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 213.364           |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 328.727           |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 544.091           |
| *   | <b>Van cửa đồng tay nhựa</b>                     |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 181.364           |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 211.909           |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 300.727           |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 504.545           |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 777.273           |
|     | Φ63                                              |                        | đ/cái | 1.209.091         |
| *   | <b>Van bi tay 3 cạnh</b>                         |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 356.000           |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 375.909           |
|     | Van bi rắc co                                    |                        |       |                   |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 454.545           |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 590.909           |
| *   | <b>Van bi nhựa</b>                               |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 161.364           |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 216.545           |
| *   | <b>Rắc co</b>                                    |                        |       |                   |
|     | Φ20                                              |                        | đ/cái | 34.636            |
|     | Φ25                                              |                        | đ/cái | 53.818            |
|     | Φ32                                              |                        | đ/cái | 78.182            |
|     | Φ40                                              |                        | đ/cái | 86.364            |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 131.909           |
| *   | <b>Bộ máy hàn</b>                                |                        |       |                   |
|     | Φ20 - Φ50                                        |                        | đ/bộ  | 1.090.909         |
|     | Φ63 - Φ110                                       |                        | đ/bộ  | 2.000.000         |
| *   | <b>Kéo cắt</b>                                   |                        |       |                   |
|     | Φ20 - Φ32                                        |                        | đ/cái | 54.545            |
|     | <b>Đầu hàn</b>                                   |                        |       |                   |
|     | Φ20 - Φ25                                        |                        | đ/cái | 20.000            |
|     | Φ32 - Φ40                                        |                        | đ/cái | 40.000            |
|     | Φ50                                              |                        | đ/cái | 50.000            |
|     | Φ63                                              |                        | đ/cái | 80.000            |
|     | Φ75                                              |                        | đ/cái | 120.000           |

| STT        | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1)        | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|            | Φ90                                              |                        | đ/cái | 150.000           |
|            | Φ110                                             |                        | đ/cái | 170.000           |
| <b>2.2</b> | <b>Ống nhựa uPVC dán keo</b>                     |                        |       |                   |
| *          | Ống thoát Φ21 dày 1.0                            |                        | đ/m   | 5.364             |
|            | Class 0 Φ21 dày 1.2                              |                        | đ/m   | 6.545             |
|            | Class 1 Φ21 dày 1.5                              |                        | đ/m   | 7.091             |
|            | Class 2 Φ21 dày 1.6                              |                        | đ/m   | 8.636             |
|            | Class 3 Φ21 dày 2.4                              |                        | đ/m   | 10.182            |
| *          | Ống thoát Φ27 dày 1.0                            |                        | đ/m   | 6.636             |
|            | Class 0 Φ27 dày 1.3                              |                        | đ/m   | 8.364             |
|            | Class 1 Φ27 dày 1.6                              |                        | đ/m   | 9.818             |
|            | Class 2 Φ27 dày 2.0                              |                        | đ/m   | 10.909            |
|            | Class 3 Φ27 dày 3.0                              |                        | đ/m   | 15.364            |
| *          | Ống thoát Φ34 dày 1.0                            |                        | đ/m   | 8.636             |
|            | Class 0 Φ34 dày 1.3                              |                        | đ/m   | 10.182            |
|            | Class 1 Φ34 dày 1.7                              |                        | đ/m   | 12.364            |
|            | Class 2 Φ34 dày 2.0                              |                        | đ/m   | 15.091            |
|            | Class 3 Φ34 dày 2.6                              |                        | đ/m   | 17.273            |
|            | Class 4 Φ34 dày 3.8                              |                        | đ/m   | 25.455            |
| *          | Ống thoát Φ42 dày 1.2                            |                        | đ/m   | 12.818            |
|            | Class 0 Φ42 dày 1.5                              |                        | đ/m   | 14.455            |
|            | Class 1 Φ42 dày 1.7                              |                        | đ/m   | 16.909            |
|            | Class 2 Φ42 dày 2.0                              |                        | đ/m   | 19.273            |
|            | Class 3 Φ42 dày 2.5                              |                        | đ/m   | 22.636            |
|            | Class 4 Φ42 dày 3.2                              |                        | đ/m   | 28.091            |
|            | Class 5 Φ42 dày 4.7                              |                        | đ/m   | 37.636            |
| *          | Ống thoát Φ48 dày 1.4                            |                        | đ/m   | 15.091            |
|            | Class 0 Φ48 dày 1.6                              |                        | đ/m   | 17.636            |
|            | Class 1 Φ48 dày 1.9                              |                        | đ/m   | 20.091            |
|            | Class 2 Φ48 dày 2.3                              |                        | đ/m   | 23.273            |
|            | Class 3 Φ48 dày 2.9                              |                        | đ/m   | 28.182            |
|            | Class 4 Φ48 dày 3.6                              |                        | đ/m   | 35.364            |
|            | Class 5 Φ48 dày 5.4                              |                        | đ/m   | 50.636            |
| *          | Ống thoát Φ60 dày 1.4                            |                        | đ/m   | 19.545            |
|            | Class 0 Φ60 dày 1.5                              |                        | đ/m   | 23.455            |
|            | Class 1 Φ60 dày 1.8                              |                        | đ/m   | 28.545            |
|            | Class 2 Φ60 dày 2.3                              |                        | đ/m   | 33.273            |
|            | Class 3 Φ60 dày 2.9                              |                        | đ/m   | 40.182            |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-----|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4) | (5)               |
|     | Class 4 Φ60 dày 3.6                              |                        | đ/m | 50.455            |
|     | Class 5 Φ60 dày 4.5                              |                        | đ/m | 60.636            |
| *   | Ống thoát Φ75 dày 1.5                            |                        | đ/m | 27.455            |
|     | Class 0 Φ75 dày 1.9                              |                        | đ/m | 32.091            |
|     | Class 1 Φ75 dày 2.2                              |                        | đ/m | 36.273            |
|     | Class 2 Φ75 dày 2.9                              |                        | đ/m | 47.364            |
|     | Class 3 Φ75 dày 3.6                              |                        | đ/m | 58.545            |
|     | Class 4 Φ75 dày 4.5                              |                        | đ/m | 73.818            |
|     | Class 5 Φ75 dày 5.6                              |                        | đ/m | 89.091            |
| *   | Ống thoát Φ90 dày 1.5                            |                        | đ/m | 33.545            |
|     | Class 0 Φ90 dày 1.8                              |                        | đ/m | 38.364            |
|     | Class 1 Φ90 dày 2.2                              |                        | đ/m | 44.818            |
|     | Class 2 Φ90 dày 2.7                              |                        | đ/m | 51.909            |
|     | Class 3 Φ90 dày 3.5                              |                        | đ/m | 68.091            |
|     | Class 4 Φ90 dày 4.3                              |                        | đ/m | 84.455            |
|     | Class 5 Φ90 dày 5.4                              |                        | đ/m | 104.818           |
| *   | Ống thoát Φ110 dày 1.9                           |                        | đ/m | 50.636            |
|     | Class 0 Φ110 dày 2.2                             |                        | đ/m | 57.273            |
|     | Class 1 Φ110 dày 2.7                             |                        | đ/m | 66.727            |
|     | Class 2 Φ110 dày 3.2                             |                        | đ/m | 76.000            |
|     | Class 3 Φ110 dày 4.2                             |                        | đ/m | 106.455           |
|     | Class 4 Φ110 dày 5.3                             |                        | đ/m | 127.455           |
|     | Class 5 Φ110 dày 6.6                             |                        | đ/m | 157.364           |
| *   | Ống thoát Φ125 dày 2.0                           |                        | đ/m | 55.909            |
|     | Class 0 Φ125 dày 2.5                             |                        | đ/m | 70.455            |
|     | Class 1 Φ125 dày 3.1                             |                        | đ/m | 82.545            |
|     | Class 2 Φ125 dày 3.7                             |                        | đ/m | 97.818            |
|     | Class 3 Φ125 dày 4.8                             |                        | đ/m | 124.091           |
|     | Class 4 Φ125 dày 6.0                             |                        | đ/m | 156.273           |
|     | Class 5 Φ125 dày 7.4                             |                        | đ/m | 191.636           |
| *   | Ống thoát Φ140 dày 2.2                           |                        | đ/m | 68.909            |
|     | Class 0 Φ140 dày 2.8                             |                        | đ/m | 87.727            |
|     | Class 1 Φ140 dày 3.5                             |                        | đ/m | 103.182           |
|     | Class 2 Φ140 dày 4.1                             |                        | đ/m | 121.636           |
|     | Class 3 Φ140 dày 5.4                             |                        | đ/m | 162.636           |
|     | Class 4 Φ140 dày 6.7                             |                        | đ/m | 199.182           |
|     | Class 5 Φ140 dày 8.3                             |                        | đ/m | 244.909           |
| *   | Ống thoát Φ160 dày 2.5                           |                        | đ/m | 89.455            |
|     | Class 0 Φ160 dày 3.2                             |                        | đ/m | 117.091           |
|     | Class 1 Φ160 dày 4.0                             |                        | đ/m | 136.455           |
|     | Class 2 Φ160 dày 4.7                             |                        | đ/m | 157.545           |
|     | Class 3 Φ160 dày 6.2                             |                        | đ/m | 203.727           |
|     | Class 4 Φ160 dày 7.7                             |                        | đ/m | 258.545           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-----|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4) | (5)               |
|     | Class 5 Φ160 dày 9.5                             |                        | đ/m | 317.364           |
| *   | Ống thoát Φ200 dày 3.2                           |                        | đ/m | 167.727           |
|     | Class 0 Φ200 dày 3.9                             |                        | đ/m | 175.909           |
|     | Class 1 Φ200 dày 4.9                             |                        | đ/m | 212.545           |
|     | Class 2 Φ200 dày 5.9                             |                        | đ/m | 247.182           |
|     | Class 3 Φ200 dày 7.7                             |                        | đ/m | 315.455           |
|     | Class 4 Φ200 dày 9.6                             |                        | đ/m | 404.091           |
|     | Class 5 Φ200 dày 11.9                            |                        | đ/m | 498.091           |
| *   | Ống thoát Φ225 dày 3.5                           |                        | đ/m | 174.091           |
|     | Class 0 Φ225 dày 4.4                             |                        | đ/m | 215.636           |
|     | Class 1 Φ225 dày 5.5                             |                        | đ/m | 259.091           |
|     | Class 2 Φ225 dày 6.6                             |                        | đ/m | 307.182           |
|     | Class 3 Φ225 dày 8.6                             |                        | đ/m | 398.818           |
|     | Class 4 Φ225 dày 10.8                            |                        | đ/m | 511.636           |
|     | Class 5 Φ225 dày 13.4                            |                        | đ/m | 632.364           |
| *   | Ống thoát Φ250 dày 3.9                           |                        | đ/m | 226.727           |
|     | Class 0 Φ250 dày 4.9                             |                        | đ/m | 282.636           |
|     | Class 1 Φ250 dày 6.2                             |                        | đ/m | 340.818           |
|     | Class 2 Φ250 dày 7.3                             |                        | đ/m | 397.636           |
|     | Class 3 Φ250 dày 9.6                             |                        | đ/m | 514.000           |
|     | Class 4 Φ250 dày 11.9                            |                        | đ/m | 649.818           |
|     | Class 5 Φ250 dày 14.8                            |                        | đ/m | 804.727           |
| *   | Ống thoát Φ315 dày 5.3                           |                        | đ/m | 369.364           |
|     | Class 0 Φ315 dày 6.2                             |                        | đ/m | 428.455           |
|     | Class 1 Φ315 dày 7.7                             |                        | đ/m | 508.636           |
|     | Class 2 Φ315 dày 9.2                             |                        | đ/m | 610.273           |
|     | Class 3 Φ315 dày 12.1                            |                        | đ/m | 766.636           |
|     | Class 4 Φ315 dày 15.0                            |                        | đ/m | 1.061.455         |
|     | Class 5 Φ315 dày 18.7                            |                        | đ/m | 1.223.000         |
|     | Class 0 Φ355 dày 7.0                             |                        | đ/m | 541.091           |
|     | Class 1 Φ355 dày 8.7                             |                        | đ/m | 664.545           |
|     | Class 2 Φ355 dày 10.4                            |                        | đ/m | 790.545           |
|     | Class 3 Φ355 dày 13.6                            |                        | đ/m | 1.025.818         |
|     | Class 4 Φ355 dày 16.9                            |                        | đ/m | 1.261.455         |
|     | Class 5 Φ355 dày 21.1                            |                        | đ/m | 1.556.636         |
|     | Class 0 Φ400 dày 7.8                             |                        | đ/m | 679.091           |
|     | Class 1 Φ400 dày 9.8                             |                        | đ/m | 844.364           |
|     | Class 2 Φ400 dày 11.7                            |                        | đ/m | 1.004.182         |
|     | Class 3 Φ400 dày 15.3                            |                        | đ/m | 1.300.091         |
|     | Class 4 Φ400 dày 19.1                            |                        | đ/m | 1.606.182         |
|     | Class 5 Φ400 dày 23.7                            |                        | đ/m | 1.969.091         |
|     | Class 0 Φ450 dày 8.8                             |                        | đ/m | 861.909           |
|     | Class 1 Φ450 dày 11.0                            |                        | đ/m | 1.067.364         |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Class 2 Φ450 dày 13.2                            |                        | đ/m   | 1.273.455         |
|     | Class 3 Φ450 dày 17.2                            |                        | đ/m   | 1.644.273         |
|     | Class 4 Φ450 dày 21.5                            |                        | đ/m   | 2.037.091         |
|     | Class 0 Φ500 dày 9.8                             |                        | đ/m   | 1.130.364         |
|     | Class 1 Φ500 dày 12.3                            |                        | đ/m   | 1.347.818         |
|     | Class 2 Φ500 dày 14.6                            |                        | đ/m   | 1.559.545         |
|     | Class 3 Φ500 dày 19.1                            |                        | đ/m   | 2.016.345         |
|     | Class 4 Φ500 dày 23.9                            |                        | đ/m   | 2.390.000         |
|     | Class 5 Φ500 dày 29.7                            |                        | đ/m   | 3.059.211         |
| *   | <b>Cút nhựa 90°</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ21 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.182             |
|     | Φ27 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.727             |
|     | Φ34 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.727             |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 4.364             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 6.909             |
|     | Φ60 PN8                                          |                        | đ/cái | 10.182            |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 13.909            |
|     | Φ75 PN8                                          |                        | đ/cái | 18.000            |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 32.545            |
|     | Φ90 PN7                                          |                        | đ/cái | 23.727            |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 38.182            |
|     | Φ110 PN6                                         |                        | đ/cái | 37.909            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 59.091            |
|     | Φ125 PN6                                         |                        | đ/cái | 51.909            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 102.727           |
|     | Φ140 PN6                                         |                        | đ/cái | 79.818            |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 127.273           |
|     | Φ160 PN6                                         |                        | đ/cái | 114.545           |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 178.182           |
|     | Φ200 PN6                                         |                        | đ/cái | 238.182           |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 320.000           |
|     | Φ225 PN10                                        |                        | đ/cái | 513.636           |
|     | Φ250 PN10                                        |                        | đ/cái | 1.094.727         |
|     | Φ315 PN10                                        |                        | đ/cái | 2.544.364         |
| *   | <b>Tê nhựa 90°</b>                               |                        |       | -                 |
|     | Φ21 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.727             |
|     | Φ27 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.909             |
|     | Φ34 PN10                                         |                        | đ/cái | 4.000             |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 5.727             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 8.545             |
|     | Φ60 PN8                                          |                        | đ/cái | 13.455            |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 20.455            |
|     | Φ75 PN8                                          |                        | đ/cái | 22.909            |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 38.636            |
|     | Φ90 PN7                                          |                        | đ/cái | 33.182            |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 54.545            |
|     | Φ110 PN6                                         |                        | đ/cái | 53.636            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 104.545           |
|     | Φ125 PN6                                         |                        | đ/cái | 77.273            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 111.818           |
|     | Φ140 PN6                                         |                        | đ/cái | 118.182           |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 164.545           |
|     | Φ160 PN6                                         |                        | đ/cái | 135.455           |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 245.455           |
|     | Φ200 PN6                                         |                        | đ/cái | 343.636           |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 560.909           |
|     | Φ225 PN10                                        |                        | đ/cái | 805.455           |
|     | Φ250 PN10                                        |                        | đ/cái | 1.324.545         |
|     | Φ315 PN10                                        |                        | đ/cái | 3.667.455         |
| *   | <b>Măng sông nhựa</b>                            |                        |       | -                 |
|     | Φ21 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.091             |
|     | Φ27 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.364             |
|     | Φ34 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.545             |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.727             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 3.455             |
|     | Φ60 PN8                                          |                        | đ/cái | 6.818             |
|     | Φ75 PN8                                          |                        | đ/cái | 8.182             |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 22.364            |
|     | Φ90 PN7                                          |                        | đ/cái | 10.909            |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 26.000            |
|     | Φ110 PN6                                         |                        | đ/cái | 13.727            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 38.455            |
|     | Φ125 PN6                                         |                        | đ/cái | 23.273            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 55.727            |
|     | Φ140 PN6                                         |                        | đ/cái | 39.636            |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 63.091            |
|     | Φ160 PN6                                         |                        | đ/cái | 53.182            |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 96.545            |
|     | Φ200 PN6                                         |                        | đ/cái | 77.000            |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 173.091           |
|     | Φ225 PN10                                        |                        | đ/cái | 233.364           |
|     | Φ250 PN10                                        |                        | đ/cái | 311.636           |
|     | Cút nhựa 45°                                     |                        |       |                   |
|     | Φ21 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.182             |
|     | Φ27 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.455             |
|     | Φ34 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.091             |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 3.273             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 5.273             |
|     | Φ60 PN8                                          |                        | đ/cái | 8.636             |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 12.000            |
|     | Φ75 PN8                                          |                        | đ/cái | 14.909            |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 19.818            |
|     | Φ90 PN7                                          |                        | đ/cái | 20.455            |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 27.091            |
|     | Φ110 PN6                                         |                        | đ/cái | 29.818            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 50.909            |
|     | Φ125 PN6                                         |                        | đ/cái | 45.818            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 70.909            |
|     | Φ140 PN6                                         |                        | đ/cái | 57.455            |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 87.273            |
|     | Φ160 PN6                                         |                        | đ/cái | 82.273            |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 130.909           |
|     | Φ200 PN6                                         |                        | đ/cái | 166.727           |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 240.909           |
|     | Φ225 PN10                                        |                        | đ/cái | 495.182           |
|     | Φ250 PN10                                        |                        | đ/cái | 903.636           |
|     | Φ315 PN10                                        |                        | đ/cái | 1.932.545         |
| *   | <b>Tê nhựa 45°</b>                               |                        |       |                   |
|     | Φ60 PN8                                          |                        | đ/cái | 16.636            |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 22.000            |
|     | Φ75 PN8                                          |                        | đ/cái | 31.909            |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 40.091            |
|     | Φ90 PN7                                          |                        | đ/cái | 39.091            |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 58.182            |
|     | Φ110 PN6                                         |                        | đ/cái | 59.091            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 89.091            |
|     | Φ125 PN6                                         |                        | đ/cái | 81.818            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 120.909           |
|     | Φ140 PN6                                         |                        | đ/cái | 143.182           |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 189.091           |
|     | Φ160 PN6                                         |                        | đ/cái | 200.000           |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 268.182           |
|     | Φ200 PN6                                         |                        | đ/cái | 478.636           |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 750.000           |
| *   | <b>Nút bịt nhựa</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.818             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.727             |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 8.182             |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 11.273            |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 19.455            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 34.727            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 61.364            |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 72.182            |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 86.636            |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 237.909           |
|     | Φ225 PN10                                        |                        | đ/cái | 260.818           |
|     | Φ250 PN10                                        |                        | đ/cái | 353.636           |
|     | Φ315 PN10                                        |                        | đ/cái | 845.091           |
| *   | <b>Tê cong nhựa</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ90                                              |                        | đ/cái | 36.727            |
|     | Φ110                                             |                        | đ/cái | 61.091            |
| *   | <b>Ren trong nhựa</b>                            |                        |       |                   |
|     | Φ21 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.091             |
|     | Φ27 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.273             |
|     | Φ34 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.273             |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 3.182             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 4.545             |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 7.182             |
| *   | <b>Ren ngoài nhựa</b>                            |                        |       |                   |
|     | Φ21 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.091             |
|     | Φ27 PN10                                         |                        | đ/cái | 1.273             |
|     | Φ34 PN10                                         |                        | đ/cái | 2.273             |
|     | Φ42 PN10                                         |                        | đ/cái | 3.182             |
|     | Φ48 PN10                                         |                        | đ/cái | 4.545             |
|     | Φ60 PN10                                         |                        | đ/cái | 7.273             |
| *   | <b>Nút bịt nhựa</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ75 PN10                                         |                        | đ/cái | 11.273            |
|     | Φ90 PN10                                         |                        | đ/cái | 19.455            |
|     | Φ110 PN10                                        |                        | đ/cái | 34.727            |
|     | Φ125 PN10                                        |                        | đ/cái | 61.364            |
|     | Φ140 PN10                                        |                        | đ/cái | 72.182            |
|     | Φ160 PN10                                        |                        | đ/cái | 86.636            |
|     | Φ200 PN10                                        |                        | đ/cái | 237.909           |
|     | Φ225 PN10                                        |                        | đ/cái | 260.818           |
|     | Φ250 PN10                                        |                        | đ/cái | 353.636           |
|     | Φ315 PN10                                        |                        | đ/cái | 845.091           |
| *   | <b>Tê giảm nhựa</b>                              |                        |       |                   |
|     | Φ27/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 2.273             |
|     | Φ34/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 2.909             |
|     | Φ34/27 PN10                                      |                        | đ/cái | 3.182             |
|     | Φ42/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 3.909             |
|     | Φ42/27 PN10                                      |                        | đ/cái | 4.455             |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ42/34 PN10                                      |                        | đ/cái | 5.182             |
|     | Φ48/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 6.273             |
|     | Φ48/27 PN10                                      |                        | đ/cái | 6.455             |
|     | Φ48/34 PN10                                      |                        | đ/cái | 6.909             |
|     | Φ48/42 PN10                                      |                        | đ/cái | 8.727             |
|     | Φ60/21 PN8                                       |                        | đ/cái | 8.818             |
|     | Φ60/27 PN8                                       |                        | đ/cái | 8.909             |
|     | Φ60/34 PN8                                       |                        | đ/cái | 9.818             |
|     | Φ60/42 PN8                                       |                        | đ/cái | 10.182            |
|     | Φ60/48 PN8                                       |                        | đ/cái | 11.364            |
|     | Φ75/34 PN8                                       |                        | đ/cái | 14.909            |
|     | Φ75/42 PN8                                       |                        | đ/cái | 16.000            |
|     | Φ75/48 PN8                                       |                        | đ/cái | 18.000            |
|     | Φ75/60 PN8                                       |                        | đ/cái | 20.182            |
|     | Φ90/34 PN7                                       |                        | đ/cái | 25.909            |
|     | Φ90/42 PN7                                       |                        | đ/cái | 21.091            |
|     | Φ90/48 PN7                                       |                        | đ/cái | 24.364            |
|     | Φ90/60 PN7                                       |                        | đ/cái | 31.273            |
|     | Φ90/75 PN7                                       |                        | đ/cái | 36.182            |
|     | Φ110/34 PN6                                      |                        | đ/cái | 41.273            |
|     | Φ110/42 PN6                                      |                        | đ/cái | 42.727            |
|     | Φ110/48 PN6                                      |                        | đ/cái | 34.455            |
|     | Φ110/60 PN6                                      |                        | đ/cái | 36.000            |
|     | Φ110/75 PN6                                      |                        | đ/cái | 41.818            |
|     | Φ110/90 PN6                                      |                        | đ/cái | 45.636            |
|     | Φ125/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 141.545           |
|     | Φ125/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 140.909           |
|     | Φ125/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 161.182           |
|     | Φ140/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 171.182           |
|     | Φ140/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 202.000           |
|     | Φ160/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 287.455           |
|     | Φ160/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 287.455           |
|     | Φ160/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 287.455           |
|     | Φ160/125 PN10                                    |                        | đ/cái | 294.727           |
|     | Φ160/140 PN10                                    |                        | đ/cái | 307.727           |
|     | Φ200/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 399.000           |
| *   | <b>Côn giảm nhựa</b>                             |                        |       |                   |
|     | Φ27/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 1.091             |
|     | Φ34/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 1.455             |
|     | Φ34/27 PN10                                      |                        | đ/cái | 1.909             |
|     | Φ42/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 2.091             |
|     | Φ42/27 PN10                                      |                        | đ/cái | 2.273             |
|     | Φ42/34 PN10                                      |                        | đ/cái | 2.455             |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|     | Φ48/21 PN10                                      |                        | đ/cái | 2.909             |
|     | Φ48/27 PN10                                      |                        | đ/cái | 3.091             |
|     | Φ48/34 PN10                                      |                        | đ/cái | 3.182             |
|     | Φ48/42 PN10                                      |                        | đ/cái | 3.273             |
|     | Φ60/21 PN8                                       |                        | đ/cái | 4.091             |
|     | Φ60/27 PN8                                       |                        | đ/cái | 4.909             |
|     | Φ60/34 PN8                                       |                        | đ/cái | 4.909             |
|     | Φ60/42 PN8                                       |                        | đ/cái | 5.636             |
|     | Φ60/48 PN8                                       |                        | đ/cái | 5.273             |
|     | Φ75/34 PN8                                       |                        | đ/cái | 7.818             |
|     | Φ75/42 PN8                                       |                        | đ/cái | 7.818             |
|     | Φ75/48 PN8                                       |                        | đ/cái | 7.818             |
|     | Φ75/60 PN8                                       |                        | đ/cái | 8.182             |
|     | Φ90/34 PN7                                       |                        | đ/cái | 10.455            |
|     | Φ90/42 PN7                                       |                        | đ/cái | 11.364            |
|     | Φ90/48 PN7                                       |                        | đ/cái | 11.364            |
|     | Φ90/60 PN7                                       |                        | đ/cái | 11.818            |
|     | Φ90/75 PN7                                       |                        | đ/cái | 12.727            |
|     | Φ110/34 PN6                                      |                        | đ/cái | 17.091            |
|     | Φ110/42 PN6                                      |                        | đ/cái | 16.364            |
|     | Φ110/48 PN6                                      |                        | đ/cái | 16.364            |
|     | Φ110/60 PN6                                      |                        | đ/cái | 17.273            |
|     | Φ110/75 PN6                                      |                        | đ/cái | 17.455            |
|     | Φ110/90 PN6                                      |                        | đ/cái | 17.818            |
|     | Φ125/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 64.091            |
|     | Φ125/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 64.909            |
|     | Φ125/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 77.273            |
|     | Φ140/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 84.727            |
|     | Φ140/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 101.818           |
|     | Φ160/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 113.273           |
|     | Φ160/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 113.273           |
|     | Φ160/125 PN10                                    |                        | đ/cái | 150.000           |
|     | Φ160/140 PN10                                    |                        | đ/cái | 172.727           |
|     | Φ200/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 216.364           |
|     | Φ200/160 PN10                                    |                        | đ/cái | 245.455           |
|     | Φ225/160 PN10                                    |                        | đ/cái | 342.455           |
|     | Φ225/200 PN10                                    |                        | đ/cái | 342.455           |
|     | Φ250/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 381.818           |
|     | Φ250/160 PN10                                    |                        | đ/cái | 381.818           |
|     | Φ250/200 PN10                                    |                        | đ/cái | 400.000           |
|     | Φ315/160 PN10                                    |                        | đ/cái | 935.909           |
|     | Φ315/200 PN10                                    |                        | đ/cái | 935.909           |
|     | Φ315/250 PN10                                    |                        | đ/cái | 935.909           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
| *   | <b>Bạc chuyển bậc</b>                            |                        |       |                   |
|     | Φ75/34 PN10                                      |                        | đ/cái | 7.636             |
|     | Φ75/42 PN10                                      |                        | đ/cái | 7.636             |
|     | Φ75/48 PN10                                      |                        | đ/cái | 7.636             |
|     | Φ75/60 PN10                                      |                        | đ/cái | 7.636             |
|     | Φ90/34 PN10                                      |                        | đ/cái | 12.091            |
|     | Φ90/42 PN10                                      |                        | đ/cái | 12.091            |
|     | Φ90/48 PN10                                      |                        | đ/cái | 12.091            |
|     | Φ90/60 PN10                                      |                        | đ/cái | 12.091            |
|     | Φ90/75 PN10                                      |                        | đ/cái | 12.091            |
|     | Φ110/34 PN10                                     |                        | đ/cái | 23.636            |
|     | Φ110/42 PN10                                     |                        | đ/cái | 23.636            |
|     | Φ110/48 PN10                                     |                        | đ/cái | 23.636            |
|     | Φ110/60 PN10                                     |                        | đ/cái | 23.636            |
|     | Φ110/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 23.636            |
|     | Φ110/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 23.636            |
|     | Φ125/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 37.000            |
|     | Φ125/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 37.000            |
|     | Φ125/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 40.909            |
|     | Φ140/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 42.455            |
|     | Φ140/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 42.455            |
|     | Φ140/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 42.455            |
|     | Φ140/125 PN10                                    |                        | đ/cái | 42.455            |
|     | Φ160/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 63.636            |
|     | Φ160/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 69.909            |
|     | Φ160/125 PN10                                    |                        | đ/cái | 74.545            |
|     | Φ160/140 PN10                                    |                        | đ/cái | 74.545            |
|     | Φ200/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 124.182           |
|     | Φ200/125 PN10                                    |                        | đ/cái | 125.455           |
|     | Φ200/140 PN10                                    |                        | đ/cái | 126.818           |
|     | Φ200/160 PN10                                    |                        | đ/cái | 131.818           |
|     | Φ225/200 PN10                                    |                        | đ/cái | 473.182           |
| *   | <b>Tê giảm nhựa 45°</b>                          |                        |       |                   |
|     | Φ75/60 PN10                                      |                        | đ/cái | 36.818            |
|     | Φ90/60 PN10                                      |                        | đ/cái | 51.545            |
|     | Φ90/75 PN10                                      |                        | đ/cái | 61.364            |
|     | Φ110/60 PN10                                     |                        | đ/cái | 70.364            |
|     | Φ110/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 79.364            |
|     | Φ125/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 104.727           |
|     | Φ125/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 117.818           |
|     | Φ125/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 134.182           |
|     | Φ140/75 PN10                                     |                        | đ/cái | 136.091           |
|     | Φ140/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 148.091           |

| STT        | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT   | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| (1)        | (2)                                              | (3)                    | (4)   | (5)               |
|            | Φ140/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 168.545           |
|            | Φ160/90 PN10                                     |                        | đ/cái | 200.455           |
|            | Φ160/110 PN10                                    |                        | đ/cái | 216.000           |
| *          | <b>Bít xả thông tắc</b>                          |                        |       |                   |
|            | Φ60                                              |                        | đ/cái | 9.091             |
|            | Φ75                                              |                        | đ/cái | 13.182            |
|            | Φ90                                              |                        | đ/cái | 19.182            |
|            | Φ110                                             |                        | đ/cái | 25.455            |
|            | Φ125                                             |                        | đ/cái | 36.364            |
|            | Φ140                                             |                        | đ/cái | 48.182            |
|            | Φ160                                             |                        | đ/cái | 64.545            |
|            | Φ200                                             |                        | đ/cái | 290.909           |
| *          | <b>Xi phông ( Con thô)</b>                       |                        |       |                   |
|            | Φ60                                              |                        | đ/cái | 24.091            |
|            | Φ75                                              |                        | đ/cái | 45.909            |
|            | Φ90                                              |                        | đ/cái | 62.182            |
| *          | <b>Keo dán</b>                                   |                        |       |                   |
|            | 15g                                              |                        | đ/cái | 2.818             |
|            | 30g                                              |                        | đ/cái | 4.182             |
|            | 50g                                              |                        | đ/cái | 6.545             |
|            | 1000g                                            |                        | đ/cái | 118.000           |
| <b>2.3</b> | <b>Ống nhựa HDPE100 PN6</b>                      |                        |       |                   |
| *          | <b>Ống nhựa HDPE100 PN6</b>                      |                        |       |                   |
|            | Φ40 dày 1.8mm                                    |                        | đ/m   | 15.364            |
|            | Φ50 dày 2.0mm                                    |                        | đ/m   | 21.727            |
|            | Φ63 dày 2.5mm                                    |                        | đ/m   | 33.909            |
|            | Φ75 dày 2.9mm                                    |                        | đ/m   | 46.182            |
|            | Φ90 dày 3.5mm                                    |                        | đ/m   | 75.727            |
|            | Φ110 dày 4.2mm                                   |                        | đ/m   | 97.818            |
|            | Φ125 dày 4.8mm                                   |                        | đ/m   | 125.818           |
|            | Φ140 dày 5.4mm                                   |                        | đ/m   | 157.909           |
|            | Φ160 dày 6.2mm                                   |                        | đ/m   | 206.909           |
|            | Φ180 dày 6.9mm                                   |                        | đ/m   | 258.545           |
|            | Φ200 dày 7.7mm                                   |                        | đ/m   | 321.091           |
|            | Φ225 dày 8.6mm                                   |                        | đ/m   | 402.818           |
|            | Φ250 dày 9.6mm                                   |                        | đ/m   | 499.000           |
|            | Φ280 dày 10.7mm                                  |                        | đ/m   | 618.818           |
|            | Φ315 dày 12.1mm                                  |                        | đ/m   | 789.091           |
|            | Φ355 dày 13.6mm                                  |                        | đ/m   | 1.002.273         |
|            | Φ400 dày 15.3mm                                  |                        | đ/m   | 1.264.455         |
|            | Φ450 dày 17.2mm                                  |                        | đ/m   | 1.615.909         |
|            | Φ500 dày 19.1mm                                  |                        | đ/m   | 1.967.909         |
|            | Φ560 dày 21.4mm                                  |                        | đ/m   | 2.702.727         |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-----|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4) | (5)               |
|     | Φ630 dày 24.1mm                                  |                        | đ/m | 3.424.545         |
|     | Φ710 dày 27.2mm                                  |                        | đ/m | 4.360.000         |
|     | Φ800 dày 30.6mm                                  |                        | đ/m | 5.521.818         |
|     | Φ900 dày 34.4mm                                  |                        | đ/m | 6.983.636         |
|     | Φ1000 dày 38.2mm                                 |                        | đ/m | 8.617.273         |
|     | Φ1200 dày 45.9mm                                 |                        | đ/m | 12.411.818        |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE100 PN8</b>                      |                        |     |                   |
|     | Φ40 dày 1.9mm                                    |                        | đ/m | 16.636            |
|     | Φ50 dày 2.4mm                                    |                        | đ/m | 25.818            |
|     | Φ63 dày 3.0mm                                    |                        | đ/m | 39.909            |
|     | Φ75 dày 3.5mm                                    |                        | đ/m | 56.727            |
|     | Φ90 dày 4.3mm                                    |                        | đ/m | 91.273            |
|     | Φ110 dày 5.3mm                                   |                        | đ/m | 120.364           |
|     | Φ125 dày 6.0mm                                   |                        | đ/m | 155.091           |
|     | Φ140 dày 6.7mm                                   |                        | đ/m | 192.727           |
|     | Φ160 dày 7.7mm                                   |                        | đ/m | 253.273           |
|     | Φ180 dày 8.6mm                                   |                        | đ/m | 318.545           |
|     | Φ200 dày 9.6mm                                   |                        | đ/m | 395.818           |
|     | Φ225 dày 10.8mm                                  |                        | đ/m | 499.091           |
|     | Φ250 dày 11.9mm                                  |                        | đ/m | 610.636           |
|     | Φ280 dày 13.4mm                                  |                        | đ/m | 768.455           |
|     | Φ315 dày 15.0mm                                  |                        | đ/m | 965.909           |
|     | Φ355 dày 16.9mm                                  |                        | đ/m | 1.235.636         |
|     | Φ400 dày 19.1mm                                  |                        | đ/m | 1.556.909         |
|     | Φ450 dày 21.5mm                                  |                        | đ/m | 1.987.273         |
|     | Φ500 dày 23.9mm                                  |                        | đ/m | 2.467.091         |
|     | Φ560 dày 26.7mm                                  |                        | đ/m | 3.332.727         |
|     | Φ630 dày 30.0mm                                  |                        | đ/m | 4.210.909         |
|     | Φ710 dày 33.9mm                                  |                        | đ/m | 5.369.091         |
|     | Φ800 dày 38.1mm                                  |                        | đ/m | 6.805.455         |
|     | Φ900 dày 42.9mm                                  |                        | đ/m | 8.610.909         |
|     | Φ1000 dày 47.7mm                                 |                        | đ/m | 10.639.091        |
|     | Φ1200 dày 57.2mm                                 |                        | đ/m | 15.312.727        |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE100 PN10</b>                     |                        |     |                   |
|     | Φ32 dày 1.9mm                                    |                        | đ/m | 13.455            |
|     | Φ40 dày 2.4mm                                    |                        | đ/m | 20.091            |
|     | Φ50 dày 3.0mm                                    |                        | đ/m | 31.273            |
|     | Φ63 dày 3.8mm                                    |                        | đ/m | 49.727            |
|     | Φ75 dày 4.5mm                                    |                        | đ/m | 70.364            |
|     | Φ90 dày 5.4mm                                    |                        | đ/m | 101.909           |
|     | Φ110 dày 6.6mm                                   |                        | đ/m | 148.182           |
|     | Φ125 dày 7.4mm                                   |                        | đ/m | 189.364           |
|     | Φ140 dày 8.3mm                                   |                        | đ/m | 237.455           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-----|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4) | (5)               |
|     | Φ160 dày 9.5mm                                   |                        | đ/m | 309.727           |
|     | Φ180 dày 10.7mm                                  |                        | đ/m | 392.818           |
|     | Φ200 dày 11.9mm                                  |                        | đ/m | 488.091           |
|     | Φ225 dày 13.5mm                                  |                        | đ/m | 616.273           |
|     | Φ250 dày 14.8mm                                  |                        | đ/m | 757.364           |
|     | Φ280 dày 16.6mm                                  |                        | đ/m | 950.818           |
|     | Φ315 dày 18.7mm                                  |                        | đ/m | 1.203.545         |
|     | Φ355 dày 21.1mm                                  |                        | đ/m | 1.516.909         |
|     | Φ400 dày 23.7mm                                  |                        | đ/m | 1.937.091         |
|     | Φ450 dày 26.7mm                                  |                        | đ/m | 2.436.000         |
|     | Φ500 dày 29.7mm                                  |                        | đ/m | 3.026.455         |
|     | Φ560 dày 33.2mm                                  |                        | đ/m | 4.091.818         |
|     | Φ630 dày 37.4mm                                  |                        | đ/m | 5.182.727         |
|     | Φ710 dày 42.1mm                                  |                        | đ/m | 6.586.364         |
|     | Φ800 dày 47.4mm                                  |                        | đ/m | 8.351.818         |
|     | Φ900 dày 53.3mm                                  |                        | đ/m | 10.564.545        |
|     | Φ1000 dày 59.3mm                                 |                        | đ/m | 13.056.364        |
|     | Φ1200 dày 67.9mm                                 |                        | đ/m | 17.985.455        |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE100 PN12.5</b>                   |                        |     |                   |
|     | Φ25 dày 1.9mm                                    |                        | đ/m | 9.818             |
|     | Φ32 dày 2.4mm                                    |                        | đ/m | 15.727            |
|     | Φ40 dày 3.0mm                                    |                        | đ/m | 24.273            |
|     | Φ50 dày 3.7mm                                    |                        | đ/m | 37.364            |
|     | Φ63 dày 4.7mm                                    |                        | đ/m | 59.636            |
|     | Φ75 dày 5.6mm                                    |                        | đ/m | 85.273            |
|     | Φ90 dày 6.7mm                                    |                        | đ/m | 120.818           |
|     | Φ110 dày 8.1mm                                   |                        | đ/m | 182.545           |
|     | Φ125 dày 9.2mm                                   |                        | đ/m | 232.909           |
|     | Φ140 dày 10.3mm                                  |                        | đ/m | 290.364           |
|     | Φ160 dày 11.8mm                                  |                        | đ/m | 380.909           |
|     | Φ180 dày 13.3mm                                  |                        | đ/m | 481.636           |
|     | Φ200 dày 14.7mm                                  |                        | đ/m | 599.455           |
|     | Φ225 dày 16.6mm                                  |                        | đ/m | 740.455           |
|     | Φ250 dày 18.4mm                                  |                        | đ/m | 915.636           |
|     | Φ280 dày 20.6mm                                  |                        | đ/m | 1.148.545         |
|     | Φ315 dày 23.2mm                                  |                        | đ/m | 1.453.091         |
|     | Φ355 dày 26.1mm                                  |                        | đ/m | 1.844.818         |
|     | Φ400 dày 29.4mm                                  |                        | đ/m | 2.345.545         |
|     | Φ450 dày 33.1mm                                  |                        | đ/m | 2.970.000         |
|     | Φ500 dày 36.8mm                                  |                        | đ/m | 3.660.545         |
|     | Φ560 dày 41.2mm                                  |                        | đ/m | 4.994.545         |
|     | Φ630 dày 46.3mm                                  |                        | đ/m | 6.312.727         |
|     | Φ710 dày 52.2mm                                  |                        | đ/m | 8.031.818         |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|-----|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4) | (5)               |
|     | Φ800 dày 58.8mm                                  |                        | đ/m | 8.578.182         |
|     | Φ900 dày 66.2mm                                  |                        | đ/m | 12.907.273        |
|     | Φ1000 dày 72.5mm                                 |                        | đ/m | 15.720.909        |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE100 PN16</b>                     |                        |     |                   |
|     | Φ20 dày 1.9mm                                    |                        | đ/m | 7.545             |
|     | Φ25 dày 2.3mm                                    |                        | đ/m | 11.455            |
|     | Φ32 dày 3.0mm                                    |                        | đ/m | 18.909            |
|     | Φ40 dày 3.7mm                                    |                        | đ/m | 29.182            |
|     | Φ50 dày 4.6mm                                    |                        | đ/m | 45.182            |
|     | Φ63 dày 5.8mm                                    |                        | đ/m | 71.818            |
|     | Φ75 dày 6.8mm                                    |                        | đ/m | 100.455           |
|     | Φ90 dày 8.2mm                                    |                        | đ/m | 144.545           |
|     | Φ110 dày 10.0mm                                  |                        | đ/m | 216.273           |
|     | Φ125 dày 11.4mm                                  |                        | đ/m | 281.455           |
|     | Φ140 dày 12.7mm                                  |                        | đ/m | 347.182           |
|     | Φ160 dày 14.6mm                                  |                        | đ/m | 456.364           |
|     | Φ180 dày 16.4mm                                  |                        | đ/m | 578.818           |
|     | Φ200 dày 18.2mm                                  |                        | đ/m | 714.091           |
|     | Φ225 dày 20.5mm                                  |                        | đ/m | 893.182           |
|     | Φ250 dày 22.7mm                                  |                        | đ/m | 1.116.909         |
|     | Φ280 dày 25.4mm                                  |                        | đ/m | 1.399.727         |
|     | Φ315 dày 28.6mm                                  |                        | đ/m | 1.749.545         |
|     | Φ355 dày 32.2mm                                  |                        | đ/m | 2.220.000         |
|     | Φ400 dày 36.3mm                                  |                        | đ/m | 2.817.455         |
|     | Φ450 dày 40.9mm                                  |                        | đ/m | 3.560.909         |
|     | Φ500 dày 45.4mm                                  |                        | đ/m | 4.457.545         |
|     | Φ560 dày 50.8mm                                  |                        | đ/m | 6.032.727         |
|     | Φ630 dày 57.2mm                                  |                        | đ/m | 7.167.273         |
|     | Φ710 dày 64.5mm                                  |                        | đ/m | 9.723.636         |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE100 PN20</b>                     |                        |     |                   |
|     | Φ20 dày 2.3mm                                    |                        | đ/m | 9.091             |
|     | Φ25 dày 2.8mm                                    |                        | đ/m | 13.727            |
|     | Φ32 dày 3.6mm                                    |                        | đ/m | 22.636            |
|     | Φ40 dày 4.5mm                                    |                        | đ/m | 34.636            |
|     | Φ50 dày 5.6mm                                    |                        | đ/m | 53.545            |
|     | Φ63 dày 7.1mm                                    |                        | đ/m | 85.273            |
|     | Φ75 dày 8.4mm                                    |                        | đ/m | 120.818           |
|     | Φ90 dày 10.1mm                                   |                        | đ/m | 173.455           |
|     | Φ110 dày 12.3mm                                  |                        | đ/m | 262.545           |
|     | Φ125 dày 14mm                                    |                        | đ/m | 336.545           |
|     | Φ140 dày 15.7mm                                  |                        | đ/m | 420.545           |
|     | Φ160 dày 17.9mm                                  |                        | đ/m | 551.818           |
|     | Φ180 dày 20.1mm                                  |                        | đ/m | 697.455           |

| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                    | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT              | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| (1)      | (2)                                                                                 | (3)                    | (4)              | (5)               |
|          | Φ200 dày 22.4mm                                                                     |                        | đ/m              | 867.545           |
|          | Φ225 dày 25.2mm                                                                     |                        | đ/m              | 1.073.182         |
|          | Φ250 dày 27.9mm                                                                     |                        | đ/m              | 1.325.636         |
|          | Φ280 dày 31.3mm                                                                     |                        | đ/m              | 1.660.727         |
|          | Φ315 dày 35.2mm                                                                     |                        | đ/m              | 2.112.727         |
|          | Φ355 dày 39.7mm                                                                     |                        | đ/m              | 2.681.909         |
|          | Φ400 dày 44.7mm                                                                     |                        | đ/m              | 3.412.000         |
|          | Φ450 dày 50.3mm                                                                     |                        | đ/m              | 4.310.909         |
|          | Φ500 dày 55.8mm                                                                     |                        | đ/m              | 5.338.545         |
| <b>3</b> | <b>Công ty cổ phần AUSTNAM (Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội)</b> |                        |                  |                   |
| <b>*</b> | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150),<br/>sơn polyester, G550</b>     |                        |                  |                   |
|          | AC11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 160.909           |
|          | AC11 dày 0,47mm (11 sóng)                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 164.545           |
|          | ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)                                                        |                        | đ/m <sup>2</sup> | 161.818           |
|          | ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)                                                        |                        | đ/m <sup>2</sup> | 165.455           |
|          | ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)                                                        |                        | đ/m <sup>2</sup> | 157.273           |
|          | ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)                                                        |                        | đ/m <sup>2</sup> | 161.818           |
|          | AV11 dày 0,45mm (vách/trần)                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 154.545           |
|          | AV11 dày 0,47mm (vách/trần)                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 158.182           |
|          | ALOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)                                                  |                        | đ/m <sup>2</sup> | 199.091           |
|          | ALOK420 dày 0,47mm (tôn không vít)                                                  |                        | đ/m <sup>2</sup> | 204.545           |
|          | ASEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)                                                 |                        | đ/m <sup>2</sup> | 180.909           |
|          | ASEAM480 dày 0,47mm (tôn không vít)                                                 |                        | đ/m <sup>2</sup> | 185.455           |
| <b>*</b> | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100),<br/>sơn polyester, G550</b>     |                        |                  |                   |
|          | AD11 dày 0,40mm (11 sóng)                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 146.364           |
|          | AD11 dày 0,42mm (11 sóng)                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 150.909           |
|          | AD11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 154.545           |
|          | AD06 dày 0,40mm (6 sóng)                                                            |                        | đ/m <sup>2</sup> | 147.273           |
|          | AD06 dày 0,42mm (6 sóng)                                                            |                        | đ/m <sup>2</sup> | 151.818           |
|          | AD06 dày 0,45mm (6 sóng)                                                            |                        | đ/m <sup>2</sup> | 155.455           |
|          | AD05 dày 0,40mm (5 sóng)                                                            |                        | đ/m <sup>2</sup> | 143.636           |
|          | AD05 dày 0,42mm (5 sóng)                                                            |                        | đ/m <sup>2</sup> | 148.182           |
|          | AD05 dày 0,45mm (5 sóng)                                                            |                        | đ/m <sup>2</sup> | 151.818           |
|          | ADVT dày 0,40mm (vách/trần)                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 140.909           |
|          | ADVT dày 0,42mm (vách/trần)                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 145.455           |
|          | ADVT dày 0,45mm (vách/trần)                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 149.091           |
|          | ADLOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)                                                 |                        | đ/m <sup>2</sup> | 191.818           |
|          | ADSEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 173.636           |
|          | ADTILE107 dày 0,42mm (tôn sóng ngói)                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 161.818           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                                        | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT              | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                                                     | (3)                    | (4)              | (5)               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</b>                                          |                        |                  |                   |
|     | APU1 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                               |                        | đ/m <sup>2</sup> | 244.545           |
|     | APU1 dày 0,47mm (11 sóng)                                                                               |                        | đ/m <sup>2</sup> | 248.182           |
|     | APU1 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 240.909           |
|     | APU1 dày 0,47mm (6 sóng)                                                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 245.455           |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</b>                                          |                        |                  |                   |
|     | APU1 dày 0,40mm (11 sóng)                                                                               |                        | đ/m <sup>2</sup> | 230.000           |
|     | APU1 dày 0,42mm (11 sóng)                                                                               |                        | đ/m <sup>2</sup> | 234.545           |
|     | APU1 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                               |                        | đ/m <sup>2</sup> | 238.182           |
|     | APU1 dày 0,40mm (6 sóng)                                                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 226.364           |
|     | APU1 dày 0,42mm (6 sóng)                                                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 230.909           |
|     | APU1 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                |                        | đ/m <sup>2</sup> | 235.455           |
|     | <b>Các tấm phụ kiện tôn</b>                                                                             |                        |                  |                   |
| *   | <b>Tôn mạ nhôm kẽm A/Z150</b>                                                                           |                        |                  |                   |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 48.182            |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47                                                                             |                        | đ/md             | 49.091            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 62.727            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47                                                                             |                        | đ/md             | 64.545            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 92.273            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47                                                                             |                        | đ/md             | 95.000            |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 137.273           |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,47                                                                             |                        | đ/md             | 141.818           |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45                                                                            |                        | đ/md             | 171.364           |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,47                                                                            |                        | đ/md             | 176.818           |
| *   | <b>Tôn mạ nhôm kẽm A/Z100</b>                                                                           |                        |                  |                   |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42                                                                             |                        | đ/md             | 44.545            |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 45.455            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42                                                                             |                        | đ/md             | 58.182            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 59.091            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42                                                                             |                        | đ/md             | 85.000            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 87.727            |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,42                                                                             |                        | đ/md             | 127.273           |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45                                                                             |                        | đ/md             | 130.909           |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,42                                                                            |                        | đ/md             | 157.727           |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45                                                                            |                        | đ/md             | 163.182           |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn(chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)</b> |                        |                  |                   |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)                                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 298.182           |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)                                                                         |                        | đ/m <sup>2</sup> | 310.000           |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH                                                          | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT              | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                                                       | (3)                    | (4)              | (5)               |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)                                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 309.091           |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)                                                                           |                        | đ/m <sup>2</sup> | 318.182           |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn(chiều dày tôn ngoài/tôn trong mm)</b> |                        |                  |                   |
|     | AR-EPS dày 0,35/0,35mm                                                                                    |                        | đ/m <sup>2</sup> | 254.545           |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,35mm                                                                                    |                        | đ/m <sup>2</sup> | 263.636           |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,40mm                                                                                    |                        | đ/m <sup>2</sup> | 271.818           |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,40mm                                                                                    |                        | đ/m <sup>2</sup> | 280.000           |
| *   | <b>Các tấm phụ kiện EPS - mạ nhôm kẽm</b>                                                                 |                        |                  |                   |
|     | Tôn khổ rộng 150mm dày 0,35                                                                               |                        | đ/md             | 20.000            |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,35                                                                               |                        | đ/md             | 28.182            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,35                                                                               |                        | đ/md             | 35.909            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,35                                                                               |                        | đ/md             | 52.273            |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,35                                                                               |                        | đ/md             | 77.273            |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,35                                                                              |                        | đ/md             | 94.545            |
|     | Tôn khổ rộng 150mm dày 0,40                                                                               |                        | đ/md             | 21.818            |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,40                                                                               |                        | đ/md             | 30.909            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,40                                                                               |                        | đ/md             | 39.545            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,40                                                                               |                        | đ/md             | 57.727            |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,40                                                                               |                        | đ/md             | 86.364            |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,40                                                                              |                        | đ/md             | 104.545           |
|     | Tôn khổ rộng 150mm dày 0,45                                                                               |                        | đ/md             | 22.727            |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                               |                        | đ/md             | 32.727            |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                               |                        | đ/md             | 42.273            |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                               |                        | đ/md             | 62.273            |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45                                                                               |                        | đ/md             | 92.727            |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45                                                                              |                        | đ/md             | 113.636           |
| *   | <b>Phụ kiện khác</b>                                                                                      |                        |                  |                   |
|     | vít dài 65mm                                                                                              |                        | đ/chiếc          | 2.091             |
|     | vít dài 45mm                                                                                              |                        | đ/chiếc          | 1.545             |
|     | vít dài 20mm                                                                                              |                        | đ/chiếc          | 1.091             |
|     | vít đinh dài 16mm                                                                                         |                        | đ/chiếc          | 636               |
|     | vít bắt đai                                                                                               |                        | đ/chiếc          | 636               |
|     | đai bắt tôn ALOK, ASEAM                                                                                   |                        | đ/chiếc          | 8.182             |
|     | Tấm chặn tôn ASEAM                                                                                        |                        | đ/chiếc          | 15.455            |
|     | Keo silicome                                                                                              |                        | đ/chiếc          | 43.636            |
| *   | <b>Cửa chớp tôn</b>                                                                                       |                        |                  |                   |
|     | tôn màu Z150 dày 0,45mm                                                                                   |                        | đ/m <sup>2</sup> | 593.636           |
|     | tôn màu Z150 dày 0,47mm                                                                                   |                        | đ/m <sup>2</sup> | 580.000           |
|     | tôn màu Z100 dày 0,42mm                                                                                   |                        | đ/m <sup>2</sup> | 548.182           |
| 4   | <b>Tổng công ty VIGLACERA (Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, thành phố Hà Nội)</b>              |                        |                  |                   |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT,<br>KINH DOANH | TRỌNG<br>LƯỢNG<br>(kg) | ĐVT     | ĐƠN GIÁ<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|---------|-------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                    | (4)     | (5)               |
| *   | <b>Chậu rửa viglacera</b>                        |                        |         |                   |
|     | Chậu rửa mặt đặt bàn đá viglacera V26            |                        | đ/chiếc | 636.364           |
|     | Chậu âm bàn viglacera CD21                       |                        | đ/chiếc | 754.545           |
|     | Chậu bàn đá viglacera CD6                        |                        | đ/chiếc | 545.455           |
|     | Chậu treo tường viglacera V23                    |                        | đ/chiếc | 545.455           |
|     | Chậu rửa viglacera VTL2                          |                        | đ/chiếc | 327.273           |
|     | Chậu rửa viglacera VTL3                          |                        | đ/chiếc | 327.273           |
| *   | <b>Tiểu nam -nữ</b>                              |                        |         |                   |
|     | Tiểu nữ viglacera VB3                            |                        | đ/chiếc | 681.818           |
|     | Tiểu nữ viglacera VB5                            |                        | đ/chiếc | 681.818           |
|     | Tiểu nam viglacera T1                            |                        | đ/chiếc | 1.136.364         |
|     | Tiểu nam treo tường TT1                          |                        | đ/chiếc | 345.455           |
|     | Tiểu nam treo tường TT5                          |                        | đ/chiếc | 818.182           |
| *   | <b>Vòi chậu viglacera</b>                        |                        |         |                   |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG368               |                        | đ/chiếc | 992.727           |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG302               |                        | đ/chiếc | 809.091           |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG168               |                        | đ/chiếc | 800.000           |
| *   | <b>Sen viglacera</b>                             |                        |         |                   |
|     | Sen tắm nóng lạnh VG504                          |                        | đ/chiếc | 1.227.273         |
|     | Sen tắm nóng lạnh VG511                          |                        | đ/chiếc | 1.409.091         |
| *   | <b>Gương tắm viglacera</b>                       |                        |         |                   |
|     | Gương tắm viglacera VG831                        |                        | đ/chiếc | 313.636           |
|     | Gương tắm viglacera VG832                        |                        | đ/chiếc | 313.636           |
|     | Gương tắm viglacera VG833                        |                        | đ/chiếc | 313.636           |
| *   | <b>Bồn cầu viglacera</b>                         |                        |         |                   |
|     | Bồn cầu Viglacera VT34                           |                        | đ/chiếc | 1.454.545         |
|     | Bồn cầu Viglacera VI44                           |                        | đ/chiếc | 1.272.727         |
|     | Bồn cầu Viglacera VI66                           |                        | đ/chiếc | 1.409.091         |
|     | Bồn cầu Viglacera VI28                           |                        | đ/chiếc | 1.327.273         |
|     | Bồn cầu Viglacera VI88                           |                        | đ/chiếc | 1.409.091         |
|     | Bồn cầu Viglacera VI77                           |                        | đ/chiếc | 1.252.727         |
| *   | <b>Phụ kiện phòng tắm viglacera</b>              |                        |         |                   |
|     | Xịt vệ sinh viglacera VG822                      |                        | đ/chiếc | 559.091           |
|     | Xịt vệ sinh viglacera VG826                      |                        | đ/chiếc | 140.909           |
|     | Phụ kiện phòng tắm VG98                          |                        | đ/chiếc | 491.818           |
|     | Xi phong viglacera VG816                         |                        | đ/chiếc | 826.364           |
|     | Xi phong viglacera VG815                         |                        | đ/chiếc | 805.455           |
|     | Xi phong lật viglacera VG814                     |                        | đ/chiếc | 302.727           |
|     | Xi phong lật viglacera VG813                     |                        | đ/chiếc | 386.364           |